



HARVARD Kennedy School

## ASH CENTER

for Democratic Governance  
and Innovation

CHƯƠNG TRÌNH VIỆT NAM  
TRUNG TÂM KINH DOANH VÀ NHÀ NƯỚC  
CỦA ĐẠI HỌC HARVARD



CHƯƠNG TRÌNH  
PHÁT TRIỂN LIÊN HỢP QUỐC

# Chính sách công nghiệp của Việt Nam

Thiết kế chính sách để phát triển bền vững



# Chính sách công nghiệp của Việt Nam Thiết kế chính sách để phát triển bền vững

*Dwight H. Perkins và Vũ Thành Tự Anh*

*Thực hiện cho Tài liệu Đối thoại Chính sách Harvard - UNDP  
“Loạt bài về nghiên cứu sức cạnh tranh quốc tế và sự gia nhập WTO của Việt Nam”*

**Tài liệu Đối thoại Chính sách số 3**



Bản quyền © 2009 Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam

Giấy phép xuất bản số: 171-2010/CXB/71/01-01

Ảnh bìa: Trần Nguyên Hải

Thiết kế mỹ thuật: Phan Hương Giang/UNDP Viet Nam; Công ty in Phú Sĩ.

In tại Việt Nam.

## Lời nói đầu

Việt Nam đã thực hiện sự chuyển tiếp vượt bậc kể từ 1989 từ nền kinh tế kế hoạch tập trung hoàn toàn dựa vào sự phân bổ nguồn lực trên cơ sở hành chính sang nền kinh tế phần lớn do động lực thị trường chi phối. Việt Nam đã hoàn tất sự chuyển tiếp này trong khi tránh được tình trạng GDP và sản lượng công nghiệp giảm mạnh, vốn đã xảy ra ở nhiều nền kinh tế kế hoạch tập trung khác ở Trung và Đông Âu. Phần lớn những thành công trong phát triển công nghiệp cho đến nay là nhờ vào các quyết định của nhà nước nhằm loại bỏ những rào cản đối với nỗ lực kinh doanh cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài và gần đây hơn là cho các nhà đầu tư tư nhân trong nước.

Nhìn về tương lai, việc duy trì tăng trưởng công nghiệp nhanh chóng sẽ đòi hỏi nỗ lực liên tục nhằm loại bỏ những rào cản còn lại từ nền kinh tế kế hoạch tập trung và thỉnh thoảng là những rào cản luật định mới, được dựng lên vì lý do này hay lý do khác. Nó cũng đòi hỏi phải có cải cách trong các lĩnh vực khác, trực tiếp hay gián tiếp, đang cản trở tính cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam và theo đó là khả năng đất nước tiếp tục tăng trưởng theo hướng nhanh, bền vững và bao quát toàn xã hội.

Bài nghiên cứu đối thoại chính sách này xem xét các lĩnh vực mà những sáng kiến của nhà nước có thể góp phần hiện thực hóa thông qua thúc đẩy hoạt động sáng tạo kinh doanh, hỗ trợ môi trường kinh doanh và sân chơi bình đẳng, và sau cùng là khuyến khích sự phát triển của khu vực doanh nghiệp vững mạnh và cạnh tranh toàn cầu ở Việt Nam. Đó là những can thiệp vào các ngành như môi trường đầu tư, cải cách doanh nghiệp nhà nước, qui định và luật đầu tư, phát triển khu vực tài chính hay đặc biệt là tăng trưởng cơ sở hạ tầng liên quan đến ngành năng lượng và giao thông vận tải.

Mặc dù những ý tưởng thể hiện trên tài liệu này không đại diện cho quan điểm chính thức của UNDP, chúng tôi hy vọng rằng những khuyến nghị được nêu ở đây sẽ khơi nguồn cho sự thảo luận và trao đổi giữa các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách ở Việt Nam với các nơi khác về chủ đề này. Chúng tôi cũng hy vọng thông qua xác định nhiều vấn đề quan trọng, bài nghiên cứu sẽ khuyến khích hoạt động nghiên cứu sâu hơn vào những vấn đề này trong tương lai.

Nhân cơ hội này tôi xin cảm ơn nhóm nghiên cứu từ Trường Quản lý Nhà nước John F. Kennedy của Đại học Harvard vì những phân tích sâu sắc và các khuyến nghị chính sách mang tính xây dựng của họ. Tôi cũng xin cảm ơn sự hỗ trợ rộng rãi từ Cơ quan Phát triển Quốc tế của Anh Quốc (DfID) và Cơ quan Hợp tác và Phát triển Quốc tế của Tây Ban Nha (AECID) đã dành cho hoạt động tư vấn chính sách của UNDP tại Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu này đã không thể thực hiện nếu không có sự hỗ trợ từ các cơ quan trên.



Setsuko Yamazaki  
Giám đốc Quốc gia của UNDP

## Lời cảm ơn

Báo cáo này do Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Quản lý Nhà nước Kennedy của Đại học Harvard thực hiện với sự tài trợ của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) trong Dự án nhan đề “Loạt bài về nghiên cứu sức cạnh tranh quốc tế và sự gia nhập WTO của Việt Nam”.

Nhóm nghiên cứu gồm:

Dwight H. Perkins: Giáo sư danh hiệu Harold Hitchings Burbank về Kinh tế Chính trị tại Đại học Harvard, trước đây là Người giám sát chính của Chương trình Việt Nam tại Đại học Harvard.

Vũ Thành Tự Anh: Giám đốc Nghiên cứu của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright và là nhà nghiên cứu tại Chương trình châu Á, Trường Harvard Kennedy.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ vô cùng quý báu của Ông Hoàng Trung Hải – nguyên Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, TS. Phan Đăng Tuất – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Công nghiệp (Bộ Công Thương), TS. Trần Tiến Cường – Trưởng Ban Nghiên cứu Chính sách Cải cách và Phát triển Doanh nghiệp (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương), và TS. Nguyễn Đình Cung – Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã cho chúng tôi cơ hội phỏng vấn trong quá trình nghiên cứu. Chúng tôi chân thành cảm ơn và ghi nhận những nhận xét sâu sắc của hai chuyên gia phản biện của báo cáo này – Bà Phạm Chi Lan – nguyên thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng, và TS. Võ Trí Thành – Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn bà Phạm Thu Lan, bà Phan Hương Giang, ông Alex Warren-Rodríguez của UNDP Hà Nội, và ông Nguyễn Quý Tâm của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright đã nhiệt tình hỗ trợ và giúp đỡ trong quá trình thực hiện nghiên cứu và xuất bản. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu xin nhận mọi trách nhiệm về nội dung của báo cáo này. Quan điểm được trình bày trong báo cáo này thuộc về cá nhân các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Liên Hợp Quốc, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright và Trường Quản lý Nhà nước Harvard Kennedy.



# Mục Lục

Lời nói đầu	
Lời cảm ơn	
Tóm tắt	
Dẫn nhập .....	1
Sự tiến hóa của chính sách công nghiệp Việt Nam, 1986-2006 .....	2
Tính cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam .....	8
Chính sách công nghiệp của Việt Nam năm 2007 .....	15
Cơ cấu và kết quả hoạt động công nghiệp của Việt Nam .....	17
Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.....	19
Môi trường luật định đối với công nghiệp.....	21
Các bộ luật doanh nghiệp .....	21
Các chính sách hướng tới hoạt động cho vay của ngân hàng .....	24
Các chính sách sử dụng đất công nghiệp.....	27
Sự tập trung theo vùng của công nghiệp Việt Nam.....	29
Cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém.....	30
Cơ sở hạ tầng điện năng .....	32
Sự thành lập các tập đoàn, 2006-.....	35
Giáo dục .....	40
Kiến nghị chính sách .....	43
Danh mục tài liệu tham khảo .....	54

## Danh mục hình

Hình 1. Giá trị sản lượng công nghiệp theo hình thức sở hữu.....	5
Hình 2. Kim ngạch xuất-nhập khẩu của khu vực FDI.....	6
Hình 3. So sánh cơ cấu công nghiệp quốc tế (xếp theo tỷ trọng sản lượng của VN).....	8
Hình 4. So sánh cơ cấu công nghiệp quốc tế (xếp theo tỷ trọng sản lượng của Hàn Quốc 2005).....	9
Hình 5. Nội dung và quy mô rổ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (2004-2008).....	11
Hình 6. Tỷ trọng giá trị công nghiệp của sở hữu nhà nước và ngoài nhà nước.....	17
Hình 7. Đóng góp vào tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo sở hữu.....	17
Hình 8. Đăng ký doanh nghiệp tư nhân trong nước ở Việt Nam (1991-2006).....	21
Hình 9. Vận tải hàng hóa ở Việt Nam và Trung Quốc.....	30
Hình 10. Chi phí đối với xuất khẩu.....	31
Hình 11. Hải trình thương mại chiến lược: từ châu Á đến châu Âu .....	32
Hình 12. So sánh hiệu quả năng lượng (1990 – 2004) .....	33
Hình 13. Tình hình các nhà máy sản xuất điện vào năm 2007 .....	33
Hình 14. Cung ứng điện ở Việt Nam (đơn vị tính: tỷ Kilowatt-giờ) .....	34
Hình 15. Đầu tư năng lượng theo kế hoạch ở Việt Nam 2007 - 2015.....	34
Hình 16. Tỷ trọng trong tăng trưởng công nghiệp thực theo sở hữu ở Việt Nam.....	35
Hình 17. Giáo dục: Hệ thống ngày càng trở nên quá tải .....	411



### **Danh mục bảng**

Bảng 1. Giá tương đối tính theo ngành bằng sức mua thuộc các ngành kinh tế (1997) .....	10
Bảng 2. Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo (MVA) của Việt Nam và các nước khác.....	112
Bảng 3. So sánh giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo (MVA) giữa Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, và Malaysia .....	13
Bảng 4. Cổ phần hóa một phần và nội bộ.....	19
Bảng 5. Sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp cổ phần hóa .....	19
Bảng 6. Tư nhân hóa và sự cải thiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.....	20
Bảng 7. Dễ dàng làm kinh doanh.....	21
Bảng 8. Chỉ số tham nhũng .....	24
Bảng 9. Tín dụng dành cho các doanh nghiệp nhà nước và các khu vực khác ở Việt Nam (1994-2006).....	25
Bảng 10. Cơ cấu thị trường (tiền gửi) của khu vực ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam.....	26
Bảng 11. Tổng sản lượng công nghiệp theo vùng .....	29
Bảng 12. Sản lượng công nghiệp theo sở hữu năm 2005 (tỷ VND, giá năm 1994) .....	29
Bảng 13. Vốn, doanh thu, và người lao động trong các doanh nghiệp Việt Nam năm 2005 theo sở hữu.....	35
Bảng 14. Tỷ lệ tập trung công nghiệp .....	39

### **Danh mục phụ lục**

Phụ lục 1. Đo lường mức độ tập trung công nghiệp của Trung Quốc (1988).....	45
Phụ lục 2. So sánh cơ cấu công nghiệp quốc tế .....	46
Phụ lục 3. Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh .....	47
Phụ lục 4. Thị phần của các Tổng công ty nhà nước năm 1999 và 2003 .....	50
Phụ lục 5. Thực trạng các tổng công ty 91 năm 2002 và 2003 .....	51
Phụ lục 6. Kết quả kinh doanh của các tổng công ty 91 năm 2003.....	52
Phụ lục 7. Quy mô và vốn tích lũy của các tổng công ty 91 năm 2003 .....	53

## Tóm tắt

Việt Nam đã thực hiện một sự chuyển đổi ấn tượng trong năm 1989 từ một nền công nghiệp kế hoạch tập trung được điều phối thông qua sự phân bổ các yếu tố đầu vào và sản lượng có tính hành chính trở thành một nền công nghiệp chủ yếu vận hành theo cơ chế thị trường. Hơn nữa, Việt Nam đạt được sự chuyển đổi này trong khi tránh được tình trạng GDP và sản lượng công nghiệp giảm sút mạnh như đã từng xảy ra tại nhiều nền kinh tế kế hoạch tập trung khác. Trong thập niên 1980, xuất khẩu của Việt Nam không đủ để thanh toán cho một nửa yêu cầu nhập khẩu dù tương đối ít của đất nước, và gần như không một ngành công nghiệp nào của Việt Nam có thể bán được sản phẩm trên những thị trường khó tính của Châu Âu và Bắc Mỹ. Hai mươi năm sau, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng gấp hai mươi lần, sản phẩm công nghiệp có mặt trên khắp thế giới và đóng góp nhiều nhất cho kim ngạch xuất khẩu của đất nước.

Phần lớn thành công trong phát triển công nghiệp ngày nay là kết quả của việc chính phủ bãi bỏ các rào cản đối với nỗ lực kinh doanh của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và gần đây hơn là của các nhà đầu tư dân doanh trong nước. Rào cản đầu tiên được gỡ bỏ là các biện pháp hạn chế nhập khẩu và tiếp cận ngoại hối. Các bước đi này được tiếp nối bằng các chính sách nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài. Gần đây hơn, bước tiến quan trọng nhất là việc thông qua hai đạo luật doanh nghiệp giúp giải tỏa nhiều chướng ngại trong việc gia nhập thị trường của các doanh nghiệp dân doanh, từ đó dẫn đến sự bùng nổ của công nghiệp dân doanh. Hoạt động công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước cũng tăng trưởng trong hai thập niên vừa qua với nhịp độ tương đối cao cho dù vẫn còn thấp hơn nhiều so với nhịp độ tăng trưởng của khu vực FDI và dân doanh. Trong những năm gần đây, chính phủ cũng đã nỗ lực cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trên quy mô lớn, và trong một số trường hợp dẫn đến sự ra đời của những công ty thật sự độc lập, thoát khỏi sự kiểm soát của nhà nước. Trái lại, trong những trường hợp khác, nhà nước vẫn giữ quyền sở hữu và kiểm soát đa số. Các ước tính của chúng tôi về kết quả hoạt động của hai loại hình doanh nghiệp này dựa trên số mẫu 209 doanh nghiệp được cổ phần hóa năm 2002 và 2003, cho thấy ở những doanh nghiệp mà nhà nước vẫn duy trì sự kiểm soát thì kết quả hoạt động kém hơn nhiều so với những doanh nghiệp thật sự trở nên độc lập, ít hoặc không chịu sự kiểm soát của nhà nước.

Nhìn về tương lai, việc duy trì tăng trưởng công nghiệp nhanh chóng đòi hỏi phải tiếp tục những nỗ lực tháo gỡ các rào cản còn sót lại từ nền kinh tế kế hoạch tập trung và những rào cản về điều tiết mới được dựng lên vì lý do nào đó. Như thể hiện qua các chỉ báo khác nhau về ảnh hưởng của môi trường điều tiết đối với mức độ dễ dàng trong kinh doanh trên toàn cầu được tính toán cho các nước trên thế giới, Việt Nam không được chăm điểm cao lắm. Nhìn chung, điểm số của Việt Nam nằm ở nửa bên dưới trong số các nước được nghiên cứu. Chắc chắn Trung Quốc cũng có điểm số gần tương tự như Việt Nam, nhưng Trung Quốc có thể dựa vào lợi thế của một thị trường nội địa to lớn để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và mang lại thời cơ cho các nhà kinh doanh nội địa. Ngoài tác động tiêu cực đến đầu tư thì nhiều rào cản về điều tiết của Việt Nam còn góp phần làm xấu đi tình trạng tham nhũng (và ở Trung Quốc cũng vậy), điều mà chính phủ đang cố gắng loại bỏ. Liên quan đến nỗ lực xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, Việt Nam cần phải tạo ra một hệ thống pháp lý và quy định giúp giải quyết các tranh chấp thương mại mà nhìn chung hiện đang được xử lý bởi các quan chức chính quyền một cách tùy tiện và không minh bạch.

Trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, Việt Nam còn kém xa Trung Quốc, kể cả Trung Quốc của năm 1980, về chất lượng cơ sở hạ tầng đường sắt và đường bộ. Đã có một vài tiến bộ, nhưng phần lớn đầu tư vào giao thông vận tải đã được thực hiện ở những vùng tuy có thể giúp củng cố sự thống nhất đất nước nhưng lại không hỗ trợ gì nhiều cho nhu cầu công nghiệp. Việt Nam đang thảo luận về một dự án xây dựng hệ thống đường sắt cao tốc chở khách tốn kém trong khi Quốc lộ 1 chủ yếu vẫn chỉ là đường hai làn xe. Như các giá trị ước lượng của chúng tôi về những yếu tố quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài cho thấy, chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông đóng vai trò trọng yếu. Tiếp theo là cơ sở hạ tầng yếu kém lý giải tại sao phần lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài (và phần lớn đầu tư công nghiệp định hướng lợi nhuận nói chung) được tập trung ở khu vực Hà Nội - Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Ngược lại, phần lớn đầu tư công nghiệp nặng của chính phủ xem ra được chi phối bởi những cân nhắc chính trị về công bằng hơn là bởi những yếu tố tạo ra một nền công nghiệp nặng cạnh tranh và hiệu quả.

Trong khu vực ngân hàng, Việt Nam đã có những thay đổi quan trọng. Khu vực ngân hàng một thời là phạm vi hoạt động độc quyền của các ngân hàng quốc doanh và hoạt động cho vay của họ chủ yếu được chỉ định đến các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, ngày nay, tỷ trọng của hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh giảm dần từ 82,8% vào năm 1994 chỉ còn 63,5% vào năm 2007 và sẽ giảm thêm vì các ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận WTO sẽ được phép hoạt động ở Việt Nam. Về tầm quan trọng tương đối, theo số liệu chính thức, tỷ trọng các khoản vay dành cho khu vực ngoài quốc doanh đã tăng từ 37% vào năm 1994 lên 70% vào năm 2006. Việc ấn định lãi suất cũng đã được tự do hóa cho đến thời gian gần đây. Tuy nhiên, việc cổ phần hóa các ngân hàng thương mại quốc doanh là một quá trình chậm chạp, mới chỉ có Vietcombank thật sự được cổ phần hóa và cũng chỉ mới vào tháng 12-2007. Agribank cũng dự định được cổ phần hóa trong tương lai. Tuy nhiên, có thể đã có một bước lùi, đó là quyết định cho phép các tổng công ty nhà nước tham gia thành lập ngân hàng. Ý tưởng này xem ra được truyền cảm hứng từ mô hình keiretsu của Nhật Bản mà giờ đây nhìn chung không còn được tin cậy nữa. Các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam vẫn còn mang gánh nặng của những khoản vay quá hạn khó đòi từ thời cho doanh nghiệp nhà nước vay theo sự chỉ đạo của chính phủ trước đây, và quyết định này có thể sẽ góp phần làm tăng nợ xấu hơn nữa. Đối với một hệ thống ngân hàng lành mạnh, mục tiêu là chỉ cho vay trên cơ sở thương mại chứ không phải theo các tiêu chí chính trị.

Tuy nhiên trên hết, Việt Nam phải tạo ra một môi trường cạnh tranh cho tất cả các khu vực của nền kinh tế. Các nhà kinh tế bất đồng với nhau về nhiều điều, nhưng có một điều họ nhất trí với nhau là chính cạnh tranh sẽ thúc đẩy tăng trưởng và gia tăng năng suất công nghiệp. Thế nhưng, về phương diện này, các chính sách công nghiệp hiện nay của Việt Nam dường như đang đi sai hướng.

Vấn đề chính theo nhận định của chúng tôi là chính sách công nghiệp của chính phủ xem ra đang làm tăng rào cản cạnh tranh chứ không phải đang thiết lập một môi trường trong đó khuyến khích cạnh tranh giữa các công ty công nghiệp. Sẽ không quá đáng khi nói rằng các bộ chủ quản xem nhiệm vụ chính của chính sách công nghiệp là bảo vệ và thúc đẩy khu vực nhà nước. Thúc đẩy khu vực thuộc sở hữu nhà nước thông qua cải thiện công nghệ và các kỹ năng quản lý là điều tốt đẹp. Thế nhưng bảo hộ các ngành công nghiệp nặng hoạt động không hiệu quả và thuộc sở hữu nhà nước để thay thế nhập khẩu lại là chuyện khác.

Gần đây có một sáng kiến chính sách công nghiệp quan trọng là việc chính phủ quyết định hình thành các tập đoàn nhà nước chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp nặng. Mục tiêu là tạo nên những công ty lớn có tính cạnh tranh quốc tế với những thương hiệu nổi tiếng theo gương của Samsung hay Sony chẳng hạn. Người ta lập luận rằng Hàn Quốc xây dựng các tập đoàn lớn với sự hỗ trợ đáng kể của chính phủ và Việt Nam nên cố gắng làm điều tương tự. Nhưng ít nhất có hai điểm khác biệt cơ bản giữa những nỗ lực của Việt Nam và Hàn Quốc nhằm tạo ra các công ty cạnh tranh lớn nổi tiếng. Ở Hàn Quốc, phần lớn những công ty này là công ty tư nhân, trong khi tất cả các tập đoàn lớn ở Việt Nam đều thuộc sở hữu nhà nước với ban giám đốc và các nhà quản lý cấp cao do chính phủ chỉ định. Thứ hai, ở Hàn Quốc, tất cả các chaebol lớn này, để đổi lấy sự hỗ trợ nhất thời của chính phủ mà trong hầu hết các trường hợp chỉ kéo dài một vài năm, được kỳ vọng phải trở thành các nhà xuất khẩu cạnh tranh quốc tế. Các tập đoàn lớn của Việt Nam chủ yếu vẫn còn định hướng thay thế nhập khẩu. Việc tuân thủ các qui tắc khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới sẽ buộc các tập đoàn phải đối đầu với sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu nước ngoài. Thế nhưng có vẻ như các tập đoàn nhà nước được thiết kế một phần để né tránh các quy định của WTO trong việc hạn chế bảo hộ doanh nghiệp nội địa. Nếu cạnh tranh là con đường chính để một quốc gia có thể xây dựng các doanh nghiệp cạnh tranh quốc tế, thì việc thành lập các tập đoàn có tính độc quyền trên thị trường nội địa trong những ngành then chốt và được bảo hộ một phần trước sự cạnh tranh nước ngoài sẽ không phải là công thức đi đến thành công. Có thể có những lập luận biện minh cho việc thành lập một số tập đoàn lớn, nhưng cách thức mà Việt Nam hiện đang thực hiện nỗ lực này cần phải được suy nghĩ lại.

# Dẫn nhập

Mỗi quốc gia đều có chính sách công nghiệp và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Nhưng thường thì các quốc gia chỉ nghĩ về chính sách công nghiệp như một phần, thậm chí chỉ là một phần nhỏ của hệ thống chính sách và thể chế thật sự định hình sự phát triển công nghiệp ở đất nước họ, và một lần nữa Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ trên phương diện này. Đối với nhiều nước, chính sách công nghiệp thuần túy là chính sách do Bộ Công nghiệp hay Bộ Kế hoạch thực hiện. Tuy nhiên, Bộ Công nghiệp của Việt Nam thật sự và chủ yếu là bộ chủ quản của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước mà hiện nay chỉ chiếm khoảng một phần ba tổng giá trị sản lượng công nghiệp quốc gia như chúng tôi sẽ trình bày. Trên thực tế, chính sách công nghiệp ở Việt Nam và các nước khác phải bao gồm mọi thứ từ chính sách kinh tế vĩ mô, nổi bật là chính sách tỷ giá hối đoái, cho đến việc xây dựng các thể chế hỗ trợ thị trường như luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hay các biện pháp được thiết kế nhằm khuyến khích hay không khuyến khích sự sở hữu của nước ngoài đối với các tài sản trong nước.

Việc mô tả và phân tích chính sách công nghiệp của những nền kinh tế mới chuyển đổi từ kinh tế mệnh lệnh kế hoạch hóa tập trung kiểu Liên Xô sang kinh tế thị trường thường rất phức tạp. Ở các nền kinh tế này, gần như toàn bộ các thể chế và chính sách kinh tế đều phải thay đổi và phần lớn những thay đổi này ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp ngay cả khi lý do chính của sự thay đổi đó nằm ở chỗ khác. Đây cũng chính là trường hợp của Việt Nam và cũng đúng với sự chuyển đổi sang kinh tế thị trường ở Trung Quốc và Nga. Ở những nền kinh tế này, những thay đổi sâu sắc về cách thức hướng dẫn và phát triển công nghiệp có thể phát sinh gần như tình cờ.

Bài viết chính sách này cố gắng phân tích chính sách công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh bao quát trên. Vấn đề quan tâm chính của chúng tôi là liệu Việt Nam có một hệ thống chính sách nhất quán và hiệu quả để định hình sự phát triển công nghiệp hay không; hay ngược lại, tồn tại tình trạng không hiệu quả và không nhất quán trong cách thức thiết kế và thực hiện chính sách công nghiệp. Trong những lĩnh vực có tình trạng không nhất quán và không hiệu quả, chúng tôi sẽ kiến nghị cách xoá bỏ hay giảm bớt những trở ngại này đối với sự phát triển công nghiệp thành công ở Việt Nam. Chúng tôi bắt đầu bằng việc tóm tắt lịch sử phát triển chính sách công nghiệp Việt Nam trong hai thập niên vừa qua. Tiếp theo phần lịch sử tổng quan này là một phân tích chi tiết về cơ cấu và kết quả hoạt động hiện tại của công nghiệp Việt Nam và các chính sách hiện đang định hình sự phát triển công nghiệp của đất nước. Chúng tôi kết thúc bằng danh mục các kiến nghị liên quan đến môi trường luật lệ quy định đối với công nghiệp, tầm quan trọng trung tâm của việc tạo ra một môi trường nâng đỡ khu vực dân doanh trong nước, mong muốn hoàn tất sự chuyển đổi từ cổ phần hóa sang tư nhân hóa hoàn toàn, nhu cầu cải thiện cơ sở hạ tầng đường sắt và đường bộ, và đề xuất rằng quyết định thành lập các tập đoàn lớn nên được suy nghĩ lại.

# Sự tiến hóa của chính sách công nghiệp Việt Nam, 1986-2006

Trước đây, khi còn hệ thống kinh tế mệnh lệnh kế hoạch tập trung, Việt Nam có một chính sách công nghiệp toàn diện, bảo đảm mức độ nhất quán giữa các yếu tố đầu vào và sản lượng công nghiệp, nhưng gần như không thúc đẩy tính hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố đầu vào hay chất lượng sản phẩm đầu ra. Trên nhiều khía cạnh quan trọng, hệ thống này phụ thuộc vào viện trợ công nghiệp từ Liên Xô và nguồn viện trợ đó chấm dứt đột ngột sau năm 1989. Đây có lẽ cũng là một hệ thống phù hợp với điều kiện chiến tranh và với một đất nước hoàn toàn hội nhập vào hệ thống thương mại quốc tế Comecon. Nhưng chiến tranh đã qua và hệ thống thương mại quốc tế Comecon đã sụp đổ. Từ năm 1989, một phần thông qua chọn lựa và một phần do nhu cầu thôi thúc, Việt Nam đã thực hiện sự chuyển đổi nhanh chóng sang kinh tế thị trường.

Trong giai đoạn từ 1979 đến trước Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, chính phủ Việt Nam đã nhận thức được những điểm yếu cơ bản của công nghiệp nhà nước và cố gắng cải thiện hiệu quả của khu vực này bằng cách cho phép nó có mức độ tự chủ cao hơn.<sup>1</sup> Những thành công hạn chế của nỗ lực này đã thuyết phục chính phủ rằng cần phải tiến hành những cải cách căn bản hơn đối với khu vực công nghiệp nhà nước. Trên thực tế, tinh thần cải cách này được thấm nhuần trong Đại hội Đảng VI và góp phần quyết định trong việc chuyển đổi nền kinh tế từ mô hình tập trung quan liêu bao cấp sang định hướng thị trường dưới tên gọi “Đổi Mới”. Lần đầu tiên trong lịch sử kinh tế cận đại, các nhà lãnh đạo Đảng và chính phủ công nhận rằng hệ thống kế hoạch hóa tập trung dựa trên sự bao cấp của nhà nước đã thất bại trong việc đưa đất nước đến thịnh vượng và phát triển, và do vậy cần phải được thay thế bằng một hệ thống quản lý kinh tế và kế hoạch hóa linh hoạt hơn. Chủ trương này được cụ thể hóa với thí nghiệm “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần” trong đó doanh nghiệp của khu vực ngoài nhà nước được phép cạnh tranh với doanh nghiệp nhà nước trong những ngành không có tầm quan trọng chiến lược. Về phương diện chính sách công nghiệp, đã có một sự chuyển hướng quan trọng từ công nghiệp nặng sang công nghiệp nhẹ và xuất khẩu.

Hai vấn đề đầu tiên mà Việt Nam phải đối phó là lạm phát cao và thâm hụt tài khoản vãng lai lớn. Lạm phát chủ yếu là do sự gia tăng cung tiền nhanh chóng, và ở mức độ quan trọng thì điều này cũng chủ yếu do nhu cầu của chính phủ phải bơm những khoản trợ cấp lớn cho các doanh nghiệp nhà nước mà đa số đang thua lỗ nặng nề. Phần lớn các doanh nghiệp nhà nước này, đặc biệt là những doanh nghiệp thuộc “sở hữu” của chính quyền địa phương, đã đóng cửa và các doanh nghiệp khác phải cắt giảm sản xuất và việc làm. Sản lượng công nghiệp giảm 3,3% vào năm 1989 theo số liệu thống kê chính thức với mức giảm 13,5% của các doanh nghiệp nhà nước địa phương và giảm 36,1% của các hợp tác xã.<sup>2</sup> Các doanh nghiệp nhà nước trung ương tăng sản lượng nhưng chỉ ở mức 5,9% vào năm 1989 và đạt được tăng trưởng hai chữ số từ năm 1990 trở đi. Mục tiêu chặn đứng lạm phát đạt được vào năm 1992 hay 1993 khi chỉ số giá bán lẻ lần lượt tăng 17,5 và 5,2% so với mức hơn 60% một năm vào năm 1990 và 1991 (và cao hơn nhiều trước đó). Trong một thời gian, các doanh nghiệp nhà nước đứng trước sự “hạn chế ngân sách” khá cứng so với nhiều năm trước khi họ có thể dựa vào ngân sách nhà nước bất kỳ khi nào họ cần. Hạn chế ngân sách cứng là điều kiện tiên quyết để cho các doanh nghiệp công nghiệp phản ứng phù hợp với các áp lực thị trường. Tuy nhiên, động cơ thắt chặt ngân sách là để kiểm soát lạm phát chứ không phải để cải thiện kết quả hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp, và việc thắt chặt ngân sách được nói lỏng khi lạm phát thôi không còn là một vấn nạn.

Trong giai đoạn 1986-1988, xuất khẩu của Việt Nam chỉ giúp thanh toán được từ 34 đến 38% nhập khẩu của đất nước, phần còn lại được tài trợ bằng viện trợ của Liên Xô và trợ cấp nhập khẩu. Cùng với sự chấm dứt viện trợ và trợ cấp, Việt Nam hoặc phải cắt giảm mạnh nhập khẩu do đó gây ra suy

<sup>1</sup> Ví dụ, xem Quyết định 25-CP về việc tăng tính tự chủ trong sản xuất và Quyết định 26-CP về mức lương theo thành quả lao động trong khu vực nhà nước, cả hai được ban hành ngày 21/01/1981 (Quyết định 25-CP sau đó được bổ sung bằng Quyết định 146-H.BT ngày 25/08/1982); Nghị quyết 156-H.BT ngày 30/11/1984 về cải thiện hoạt động quản lý công nghiệp của khu vực nhà nước; (bản thảo) nghị quyết 306-BCT của Bộ Chính trị ngày 08/04/1986 và Quyết định 76-H.BT ngày 26/06/1986 về đảm bảo quyền tự chủ về sản xuất và kinh doanh của các đơn vị kinh tế địa phương...

<sup>2</sup> Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê Việt Nam 1994*, Nhà xuất bản thống kê, 1995, trang 181.

thoái nghiêm trọng, hoặc phải tìm cách mở rộng xuất khẩu.<sup>3</sup> Những năm 1989 và 1990, tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai này nhìn chung được lấp đầy nhờ xuất khẩu dầu từ mỏ Bạch Hổ trên quy mô lớn bắt đầu vào năm 1989 và nhờ việc quay trở lại với sản xuất nông nghiệp hộ cá thể giúp chuyển từ thâm hụt thương mại lúa gạo trở thành thặng dư đáng kể. Các nông sản khác như cà phê cũng gia tăng sản lượng và xuất khẩu. Tuy nhiên, nông sản và dầu mỏ không phải là giải pháp dài hạn cho nhu cầu thu nhập xuất khẩu gia tăng nhanh chóng của Việt Nam để tài trợ những mặt hàng nhập khẩu cần thiết nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế nói chung và công nghiệp hóa nói riêng. Việt Nam sớm nhận ra rằng đất nước phải mở rộng xuất khẩu công nghiệp chế tạo, nhưng phần lớn các doanh nghiệp nhà nước hiện tại được trang bị quá nghèo nàn để thực hiện vai trò này. Các doanh nghiệp này từng được định hướng phục vụ thị trường nội địa hạn hẹp hay hướng tới thị trường Comecon, một thị trường đang nhanh chóng biến mất. Bất luận trường hợp nào, chất lượng của phần lớn sản lượng này chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế đòi hỏi ở các thị trường Tây Âu và Bắc Mỹ, và không thể cạnh tranh với các nước như Trung Quốc trên thị trường các nước đang phát triển. Thật ra, phần lớn công nghiệp Việt Nam không thể cạnh tranh với Trung Quốc ngay trên sân nhà, nơi mà hàng rào thuế quan cao bị phá thủng bởi buôn lậu trên quy mô lớn và một tỷ giá hối đoái theo đó tiền đồng có lẽ đã được định giá quá cao vào lúc đó.

Thử thách đối với Việt Nam từ đầu đến giữa thập niên 1990 là phải có được một chiến lược công nghiệp dẫn đến tăng trưởng bền vững nói chung và xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo nói riêng. Việt Nam có mô hình của một đất nước đã chuyển đổi sang kinh tế thị trường vào thập niên 1980 để nghiên cứu, đó là Trung Quốc. Có một số thành tố trong mô hình Trung Quốc đặc biệt phù hợp với Việt Nam. Trung Quốc chuyển đổi sang kinh tế thị trường với mức độ tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước một cách chùng mực mà vẫn mở rộng được xuất khẩu công nghiệp chế tạo nhanh chóng. Trung Quốc đã buộc phải từ bỏ khối thương mại kinh tế Xô Viết từ đầu thập niên 1960 và vì thế, đã bắt đầu mở rộng xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo, chủ yếu là hàng dệt may, sang các nền kinh tế thị trường tiên tiến vào thập niên 1960 trước khi thực hiện cải cách thị trường sau năm 1978. Trong thập niên 1980, Trung Quốc tiến xa hơn nữa thông qua mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, và trong thập niên cải cách đầu tiên này nguồn đầu tư chủ yếu là từ Hoa kiều ở hải ngoại và ở Hồng-Kông, trung vào xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động.

Vào giữa thập niên 1990, bản thân Việt Nam không thể cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc trên các thị trường xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động. Chất lượng hàng công nghiệp chế tạo của Việt Nam thấp hơn so với Trung Quốc và chi phí cao hơn một phần do tỷ giá hối đoái được định giá quá cao nhưng chủ yếu là do khu vực công nghiệp vẫn còn chưa quan tâm đến chất lượng, kiểu dáng, và các cân nhắc về chi phí cho tới lúc đó. Tuy nhiên, khi lệnh cấm vận Việt Nam được bãi bỏ đối với tất cả các nước trừ Hoa Kỳ, Việt Nam đã có thể mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động, cũng như thu hút các doanh nghiệp nước ngoài có khả năng cạnh tranh quốc tế, và đó chính là những gì Việt Nam đã làm. Năm 1994, cấm vận thương mại của Hoa Kỳ với Việt Nam cũng được bãi bỏ, mở rộng hơn nữa triển vọng xuất khẩu của Việt Nam và sức hấp dẫn của đất nước với các nhà đầu tư quốc tế. Do đó, ngay từ đầu, sự mở rộng xuất khẩu công nghiệp chế tạo nhanh chóng của Việt Nam chủ yếu dựa vào các doanh nghiệp thuộc sở hữu nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện thực tế tăng vọt từ 575 triệu USD vào năm 1992 lên đến khoảng 2 tỷ USD năm 1994 và chưa bao giờ giảm xuống dưới mức 2 tỷ USD kể từ đó.<sup>4</sup> Khoảng một nửa giá trị đầu tư trực tiếp nước ngoài này đi vào công nghiệp chế tạo và phần lớn công nghiệp chế tạo được dành cho xuất khẩu. Đến năm 2007, kim ngạch xuất khẩu công nghiệp chế tạo là 26,9 tỷ USD, chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, trong đó khu vực FDI chiếm khoảng 55%.<sup>5</sup>

Tuy nhiên, khi nói về công nghiệp sản xuất cho thị trường nội địa Việt Nam thì phần lớn các doanh nghiệp là thuộc sở hữu trong nước và đa phần trong số đó là sở hữu nhà nước. Kinh nghiệm này tương phản rõ rệt với những gì xảy ra trên thị trường nội địa của Trung Quốc. Ở Trung Quốc, cụ thể là sau năm 1984, phần lớn công nghiệp chế tạo dành cho thị trường nội địa Trung Quốc được sản xuất bởi các doanh nghiệp thuộc sở hữu tập thể tại các thị trấn và các vùng nông thôn không xa các khu đô thị và thành phố lớn, các doanh nghiệp này ở Trung Quốc thường gọi là các doanh nghiệp hương trấn

<sup>3</sup> Các nước khác trong tình huống này cũng có thể cố gắng huy động viện trợ nước ngoài hay đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng các phương án này bị loại trừ trong những năm đầu tiên cải cách do cấm vận quốc tế.

<sup>4</sup> Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê Việt Nam 2008*, Nhà xuất bản Thống kê, 2009.

<sup>5</sup> Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê Việt Nam 2008*, Nhà xuất bản Thống kê, 2009.

(TVE) vì quyền sở hữu thuộc cấp chính quyền hương xã và thị trấn. Năm 2005, phần lớn các doanh nghiệp hương trấn này đã được tư nhân hóa, nhưng trong những giai đoạn đầu, các doanh nghiệp này mang lại cho Trung Quốc một phương thức trung gian giữa sở hữu nhà nước ở cấp trung ương hay tỉnh thành và sở hữu thuần túy tư nhân. Tuy nhiên, các doanh nghiệp hương trấn hoạt động giống như doanh nghiệp tư nhân hơn là doanh nghiệp nhà nước. Các chính quyền địa phương không có nguồn vốn cần thiết để trợ cấp cho những doanh nghiệp hương trấn thua lỗ, nên những doanh nghiệp này ngay từ đầu đã đứng trước sự hạn chế ngân sách cứng. Thật ra, các chính quyền địa phương ủng hộ khối doanh nghiệp hương trấn vì đó là nguồn thu ngân sách chính của họ.

Tuy nhiên, Việt Nam không hề có hiện tượng nào tương tự với sự bùng nổ công nghiệp sở hữu tập thể như Trung Quốc, có lẽ xuất phát từ hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, Trung Quốc đã tích lũy chuyên môn điều hành hoạt động kinh doanh và xử lý các công nghệ chế tạo đơn giản trong thời kỳ Công xã nhân dân vào hai thập niên 1960 và 1970 thông qua cái được gọi lúc bấy giờ là Chương trình công nghiệp quy mô nhỏ ở nông thôn.<sup>6</sup> Chương trình này đã giúp tạo ra được những thứ mà nếu không có nó, chắc đã xảy ra tình trạng thiếu hụt như máy móc nông nghiệp, phân hóa học và xi măng cùng các sản phẩm khác ở nông thôn. Chương trình cũng được chính quyền trung ương hỗ trợ mạnh mẽ và vì thế các cán bộ địa phương cũng chịu ít nhiều sức ép để đạt kết quả. Theo thời gian, và sau nhiều sai lầm như các lò luyện sắt thép sản sau nhà vào cuối thập niên 1950, các cán bộ địa phương này đã nhận thức được địa phương họ có thể hưởng lợi đáng kể nếu tạo ra một môi trường thúc đẩy hoạt động kinh doanh thành công. Xét về thực chất, các cán bộ Công xã và chính quyền địa phương đã có sự chuyển biến từ vai trò truyền thống của chính quyền địa phương là thu thuế và quản lý điều tiết các doanh nghiệp trở thành thúc đẩy hoạt động kinh doanh một cách thật sự.

Việt Nam không có cơ cấu nào hoàn toàn tương thích với cấu trúc Công xã từng là phương tiện được sử dụng ở Trung Quốc để đẩy mạnh công nghiệp nông thôn.<sup>7</sup> Ngoài ra, phần lớn các quan chức chính quyền địa phương, với một số ngoại lệ đáng chú ý, vẫn duy trì vai trò truyền thống của chính quyền địa phương là thu thuế và điều tiết công nghiệp địa phương, đặc biệt là công nghiệp tư nhân, đối tượng thường xuyên bị dòm ngó với sự nghi kỵ. Vì thế, các quan chức Việt Nam ở cấp địa phương thiếu kinh nghiệm và thái độ cần thiết mà lẽ ra có thể giúp họ phát triển các doanh nghiệp tập thể của địa phương hoạt động hiệu quả, hay tạo ra một môi trường thuận lợi cho phép các nhà kinh doanh khu vực tư nhân làm ăn phát đạt. Tình huống này đã thay đổi trong những năm gần đây như sẽ được thảo luận dưới đây.

Do đó, các yếu tố then chốt của cơ cấu công nghiệp Việt Nam tồn tại vào thập niên đầu tiên của thế kỷ 21 đã được hình thành từ nửa sau thập niên 1990. Công nghiệp hàng hóa sản xuất hay công nghiệp nặng<sup>8</sup> gần như hoàn toàn nằm trong tay các doanh nghiệp nhà nước ở cấp trung ương. Các ngành công nghiệp này, phần lớn hoạt động đằng sau các hàng rào thuế quan cao, làm giảm áp lực buộc họ phải giảm chi phí. Thật vậy, chi phí sản xuất một yếu tố đầu vào quan trọng như thép ở các doanh nghiệp nhà nước Việt Nam, thậm chí sau khi đã được trợ cấp hậu hĩ, vẫn còn cao hơn 30-40% so với chi phí sản xuất của các nước Đông và Đông nam Á khác trong giai đoạn 1995-1996.

Các cuộc thảo luận về việc xây dựng một nhà máy lọc dầu lớn ở miền trung Việt Nam bắt đầu vào đầu thập niên 1990, nhưng việc xây dựng nhà máy này không tiến hành được mãi cho tới cuối thập niên 1990 và những năm đầu thế kỷ 21<sup>9</sup> chủ yếu là do sự phản đối việc đầu tư quá lớn vào một nhà máy duy nhất (khoảng 1 tỷ USD) khi nguồn vốn còn thiếu hụt và do việc đặt nhà máy xa các thị trường chính (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận) hay xa nguồn dầu thô nguyên liệu đầu

---

<sup>6</sup> Một trong các đồng tác giả của bài viết này đã lãnh đạo một nhóm các nhà kinh tế học và các kỹ sư nghiên cứu về chương trình công nghiệp quy mô nhỏ ở nông thôn Trung Quốc vào năm 1975 (tìm đọc *Rural Small-Scale Industry Delegation, Rural Small-Scale Industry in the People's Republic of Trung Quốc* (Berkeley: Nhà xuất bản đại học California, 1977).

<sup>7</sup> Các Công xã nhân dân nông thôn có cơ cấu ba cấp, Công xã được thành lập gồm các tổ và các đội; trong đó hầu hết việc phát triển công nghiệp được xử lý ở cấp đội, trong khi hầu hết hoạt động nông nghiệp được xử lý ở cấp tổ thấp hơn; cấp tổ là các tổ hợp tác gồm bình quân khoảng 20 đến 30 hộ gia đình. Như vậy, phát triển công nghiệp đã trở thành chức năng chính của các cán bộ ở cấp đội.

<sup>8</sup> Công nghiệp hàng hóa sản xuất bao gồm những ngành sản xuất các yếu tố đầu vào chính của công nghiệp chế tạo và nông nghiệp như máy móc, hóa chất, sắt thép v.v... Công nghiệp nặng là một thuật ngữ kém chính xác hơn vì nó bao gồm một số hàng hóa tiêu dùng có những tính năng tương tự như hàng hóa sản xuất — ví dụ như ô tô cũng bao gồm máy móc và sắt thép nhưng thường được phân loại là hàng tiêu dùng.

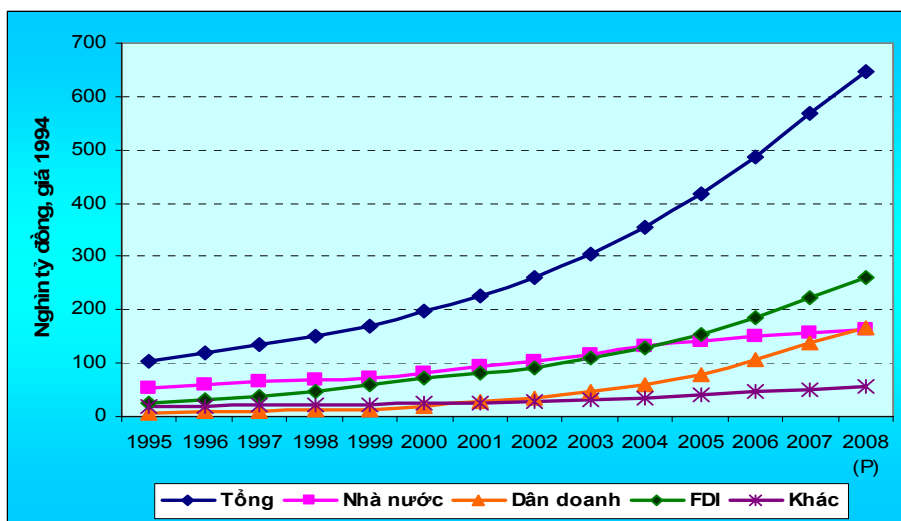
<sup>9</sup> Việc ghi nhận ngày khởi công xây dựng nhà máy lọc dầu Dung Quất khá phức tạp bởi thực tế là công tác xây dựng được khởi công rồi sau đó dừng lại và đã không thật sự được tiến hành liên tục mãi cho đến năm 2003.

vào (ngoài khơi gần Vũng Tàu ở miền nam Việt Nam). Tuy nhiên, đến năm 2003, những người chịu trách nhiệm quyết định đã vượt qua được sự phản đối này và công việc được bắt đầu lại ở miền trung Việt Nam không chỉ với nhà máy lọc dầu lớn mà còn với nhiều nhà máy công nghiệp hàng hóa sản xuất. Một ngành công nghiệp nặng được nước ngoài tham gia đầu tư đáng kể là ngành ô tô. Đến năm 1997, Việt Nam đã cho phép mười một công ty ô tô nước ngoài xây dựng nhà máy trong nước, nhưng các nhà máy này thường chỉ sản xuất vài nghìn chiếc một năm,<sup>10</sup> phần lớn là dưới hình thức lắp ráp CKD (Complete Knock Down) các linh kiện ô tô nhập khẩu. Những doanh nghiệp thuộc loại này hiếm khi đóng góp đáng kể vào giá trị gia tăng nội địa của đất nước nơi họ tổ chức hoạt động. Thật ra, phần lớn họ còn khấu trừ giá trị gia tăng nội địa, nghĩa là họ thậm chí làm giảm GDP.

Như vậy, công nghiệp Việt Nam vào cuối thập niên 1990 và trong suốt những năm đầu tiên sau năm 2000 chủ yếu bao gồm hai khu vực mà gần như không có điểm chung. Khu vực công nghiệp nặng hay khu vực hàng hóa sản xuất chủ yếu thuộc sở hữu nhà nước và có chi phí cao, và vì thế không có sức cạnh tranh quốc tế, và một khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài có chi phí thấp và có sức cạnh tranh quốc tế cao. Số liệu tổng giá trị sản lượng công nghiệp vào năm 1994 theo giá cố định được trình bày trong hình 1. Xu hướng chung nhận thấy trong hình này là: khu vực nhà nước tăng trưởng khá nhanh nhưng khu vực FDI tăng trưởng thậm chí còn nhanh hơn. Công nghiệp tư nhân gần như không tồn tại vào năm 1999 cho dù một số hoạt động tư nhân rõ ràng đã xuất hiện núp dưới những tên gọi khác, nhưng sau đó khu vực tư nhân bắt đầu tăng trưởng thậm chí nhanh hơn bất kỳ khu vực nào khác sau năm 1999 từ cơ sở xuất phát ban đầu rất nhỏ bé. Các khu vực khác chủ yếu bao gồm công nghiệp hộ cá thể nhỏ và khu vực hợp tác xã rất nhỏ.<sup>11</sup>

Hình 2 trình bày số liệu xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam. Hình này cũng cho thấy phần lớn tăng trưởng xuất khẩu từ năm 2000 là do đóng góp của khu vực FDI. Phần lớn sự gia tăng xuất khẩu dựa vào FDI này hình thành từ xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo. Sản phẩm công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 28,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 1995 lên đến 42,7% vào năm 2003 rồi sau đó chững lại. Tính theo USD, kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 1,55 tỷ USD vào năm 1995 lên 13,07 tỷ USD vào năm 2005. Tổng mức tăng xuất khẩu từ khu vực này là 11,5 tỷ USD so với sự gia tăng trong cùng kỳ tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI là 20,0 tỷ USD. Xuất khẩu của khu vực FDI còn lại bao gồm thực phẩm chế biến và các sản phẩm tương tự.

Hình 1. Giá trị sản lượng công nghiệp theo hình thức sở hữu

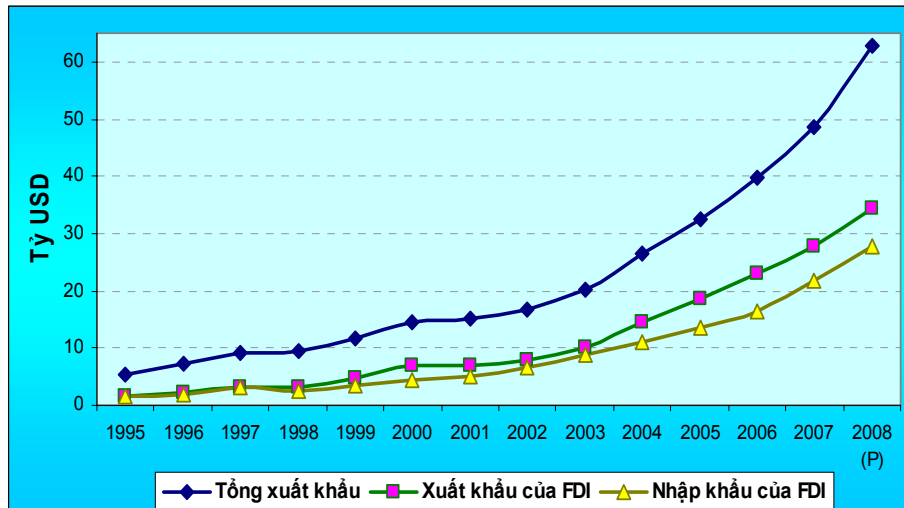


<sup>10</sup> Sturgeon, 1998, trang 2.

<sup>11</sup> Trong số liệu thập niên 90, cũng có khu vực sở hữu "hỗn hợp" mà ở đây được gọi là "các khu vực khác".



Hình 2. Kim ngạch xuất-nhập khẩu của khu vực FDI



Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê Việt Nam trong nhiều năm. Số liệu xuất khẩu của khu vực FDI bao gồm dầu thô và có sẵn trong những năm trước năm 1999 nhưng được ước lượng thông qua sử dụng một định nghĩa khác làm cho xuất khẩu của khu vực FDI bị báo cáo thấp hơn thực tế trong những năm 1996-1998. Không phải toàn bộ nhập khẩu FDI đều được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Một phần sản lượng sản xuất ra được dành cho thị trường nội địa, vì thế chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu trong bảng này không tiêu biểu cho giá trị gia tăng từ khu vực khu vực FDI.

Có hai thay đổi chính sách lớn từ năm 2000 đến 2007 dẫn đến sự thay đổi đáng kể về cơ cấu công nghiệp Việt Nam. Thay đổi chính sách thứ nhất là quyết định của Việt Nam thực hiện các bước cần thiết để trở thành thành viên Tổ chức thương mại Thế giới (WTO), một quá trình mà mãi đến tháng 1-2007 mới thật sự hoàn tất khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO. Thay đổi chính sách thứ hai là quyết định của chính phủ và Quốc hội thông qua Luật doanh nghiệp năm 2000 và 2005 chính thức hóa sự thừa nhận ngày càng tăng đối với sở hữu tư nhân trong công nghiệp và trong nền kinh tế nói chung.

Để vào WTO, trước tiên Việt Nam phải đàm phán hiệp định thương mại với các thành viên chính, quan trọng nhất là Hoa Kỳ. Và trước đó, vốn là một thành viên của AFTA và ASEAN, Việt Nam đã cắt giảm thuế quan và xóa bỏ nhiều biện pháp hạn chế thương mại khác. Sau đó, một hiệp định thương mại song phương được ký kết giữa Hoa Kỳ và Việt Nam vào năm 2000 và chính thức có hiệu lực vào tháng 12/2001 sau khi được hai bên phê chuẩn. Hiệp định song phương với Hoa Kỳ đã đòi hỏi Việt Nam phải bãi bỏ nhiều rào cản thương mại và đầu tư từ nước ngoài, nhưng các đợt đàm phán gia nhập WTO thậm chí còn nghiêm ngặt hơn về khía cạnh này. Để được gia nhập, Việt Nam phải đồng ý với một cơ chế tiến gần tới mậu dịch tự do.

Khó có thể nói hết ý nghĩa của các hiệp định thương mại này đối với chính sách công nghiệp của Việt Nam. Các ngành công nghiệp trong khu vực nhà nước từng hưởng thụ sự phát triển nhờ đứng sau các hàng rào bảo hộ cao nay có nguy cơ phải đối mặt với sự phá bỏ gần như hoàn toàn những rào cản này. Xét về bản chất, những người đàm phán hiệp định WTO với Việt Nam đang thông báo với khu vực nhà nước rằng họ phải trở nên có sức cạnh tranh quốc tế và phải làm điều đó một cách nhanh chóng.

Trung Quốc đã trải qua kinh nghiệm tương tự vào cuối thập niên 1990 cho đến khi chính thức gia nhập WTO vào năm 2001. Trước khi gia nhập và trước khi các đợt đàm phán hoàn tất, Trung Quốc đã cắt giảm mạnh lực lượng lao động của nhiều doanh nghiệp nhà nước và bắt đầu giảm thuế cũng như bãi bỏ các hàng rào thương mại phi thuế. Trong trường hợp của Trung Quốc, quyết định gia nhập WTO gần như là một nỗ lực nhằm làm cho các doanh nghiệp nhà nước trở nên có sức cạnh tranh quốc tế (hoặc thất bại để buộc họ phải đóng cửa), nhưng đồng thời cũng là một nỗ lực để bảo vệ các thị trường xuất khẩu đang tăng trưởng nhanh chóng của Trung Quốc. Ngược lại, trong trường hợp Việt Nam, vẫn còn có những người tìm cách tiếp tục hỗ trợ những doanh nghiệp nhà nước không có khả năng cạnh tranh quốc tế.

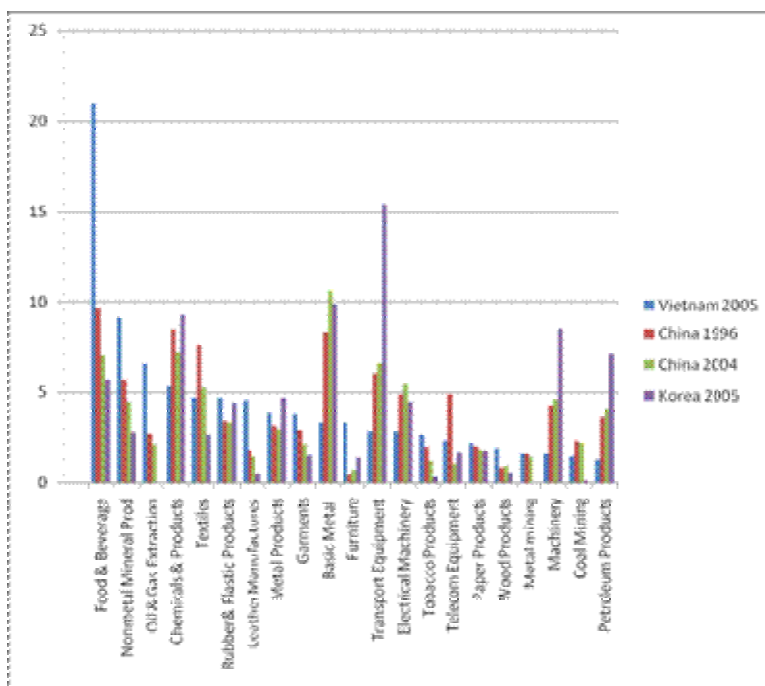
Luật Doanh nghiệp năm 2005 có mục tiêu to lớn là tạo ra một sân chơi bình đẳng cho mọi doanh nghiệp bất kể thuộc sở hữu nhà nước hay tư nhân. Các Luật Doanh nghiệp trước đó, đáng chú ý là luật năm 2000, đã đơn giản hóa rất nhiều những thủ tục cần thiết để thành lập một doanh nghiệp mới, mang lại lợi ích cho nhiều doanh nghiệp tư nhân, nhưng luật năm 2005 bãi bỏ chỉ ít cũng một số yếu tố về vị thế đặc quyền mà các doanh nghiệp nhà nước được hưởng, ít ra là trên phương diện pháp lý. Sự bùng nổ các doanh nghiệp tư nhân bắt đầu với bộ luật năm 2000 và tăng tốc hơn nữa cùng với bộ luật năm 2005. Lần đầu tiên từ khi thời kỳ cải cách ở Việt Nam bắt đầu vào cuối thập niên 1980, Việt Nam có ba khu vực công nghiệp phân biệt rõ ràng và cùng tận hưởng sự tăng trưởng nhanh chóng: khu vực sở hữu nước ngoài, khu vực sở hữu nhà nước, và các doanh nghiệp tư nhân.

## Tính cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam

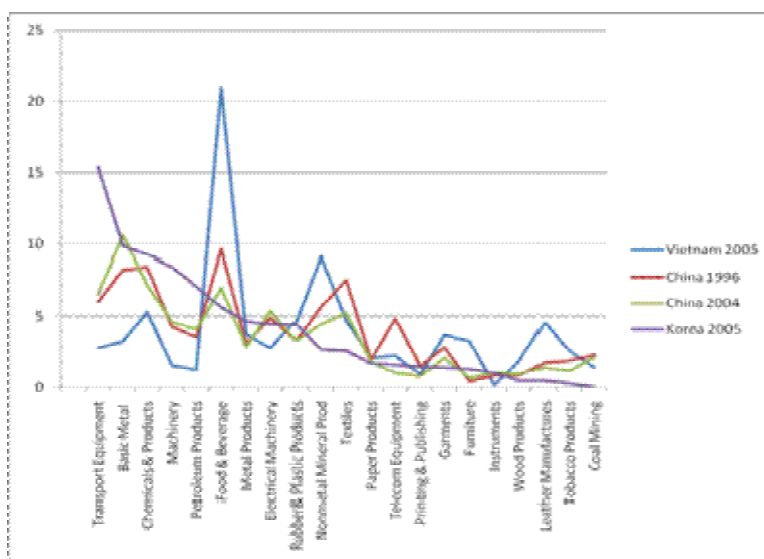
Không có một mô hình phát triển công nghiệp duy nhất áp dụng cho mọi quốc gia, nhưng phần lớn những nước công nghiệp hóa thành công trải qua một số giai đoạn có nhiều điểm chung. Sự khác biệt giữa các nước theo thời gian trước tiên là do những công nghệ mới chưa từng hiện hữu trong những thời kỳ trước đây thường được áp dụng vào và giai đoạn phát triển sớm hơn so với trường hợp của các nước thu nhập cao ngày nay. Như vậy, các ngành năng lượng điện và hóa chất hiện đại chưa bắt đầu phát triển mãi cho đến sau thập niên 1880, khi các tri thức khoa học cần thiết trở nên sẵn sàng; và năng lượng hạt nhân cũng như phần lớn công nghệ thông tin chưa xuất hiện cho đến nửa sau của thế kỷ hai mươi. Tuy nhiên, mô hình phát triển công nghiệp phổ biến nhất là bắt đầu bằng các ngành thâm dụng lao động, sản xuất ra những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu như thực phẩm chế biến, quần áo, giày dép, rồi sau đó tiến đến lắp ráp tập hợp sản phẩm đa dạng hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử. Kể đến, các nước tiến lên trên bậc thang công nghệ để bắt đầu các ngành công nghiệp nặng như máy móc, sắt thép và sản xuất ngày càng nhiều hơn các cấu phần của những sản phẩm mà đến lúc đó họ chủ yếu vẫn nhập khẩu để lắp ráp tại địa phương. Sản xuất ô tô có xu hướng trở thành một ngành quan trọng ở cuối giai đoạn này, ít nhất là ở những nước lớn hơn hay những nước học được cách chế tạo hiệu quả ô tô chất lượng cao như trường hợp của Nhật Bản vào thập niên 1970 và Hàn Quốc vào những năm 1990. Giai đoạn kế tiếp khi một đất nước tiến gần đến những ranh giới của công nghệ công nghiệp là khi nước này sản xuất ra các sản phẩm công nghệ cao và những sản phẩm này lại sử dụng ngày càng nhiều công nghệ được phát triển từ các phòng thí nghiệm nghiên cứu trong nước.

Việt Nam vẫn đang ở vào giai đoạn ban đầu của quá trình công nghiệp hóa này. Như số liệu trong hình 3 và 4 cho thấy, công nghiệp Việt Nam chủ yếu là chế biến thực phẩm, dệt may, giày dép, và nhiều ngành thâm dụng lao động khác.

**Hình 3. So sánh cơ cấu công nghiệp quốc tế (xếp theo tỷ trọng sản lượng của VN)**



Hình 4. So sánh cơ cấu công nghiệp quốc tế (xếp theo tỷ trọng sản lượng của Hàn Quốc 2005)



Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê Việt Nam 2005, trang 328-329; Cục thống kê quốc gia, Niên giám thống kê Hàn Quốc 2006, trang 323-325; Cục thống kê quốc gia, Niên giám thống kê Trung Quốc 2006, trang 510 và 1997, trang 424.

Ngoại lệ chính của mô thức phát triển này là ngành dầu khí nhưng chỉ đơn thuần phản ánh một đặc điểm khác của công nghiệp hóa giai đoạn đầu — các nước giàu tài nguyên thiên nhiên sẽ phát triển các nguồn tài nguyên này trước bất kỳ ngành công nghiệp nào khác, thường là với sự giúp đỡ của đầu tư trực tiếp nước ngoài và công nghệ nước ngoài. Trước thập niên 1990, Việt Nam cũng từng xa rời mô hình công nghiệp điển hình bằng nỗ lực mô phỏng kinh nghiệm của Liên Xô thông qua phát triển các ngành công nghiệp nặng ngay từ đầu thay vì chờ cho đến giai đoạn phát triển sau. Trung Quốc từ thập niên 1950 cho đến 1970 cũng từng đi khá xa theo con đường này thông qua xây dựng nhiều nhà máy công nghiệp nặng, mà phần lớn tỏ ra hết sức phi hiệu quả và là sự trì trệ lớn đối với nền kinh tế trong những giai đoạn đầu tiên của thời kỳ hậu cải cách năm 1978 của Trung Quốc.

Không phải ngẫu nhiên mà các nước bắt đầu công nghiệp hóa dần dần đi qua các giai đoạn phát triển công nghiệp này. Ví dụ, Ma-lay-xia chưa đạt đến điểm mà ở đó đất nước có được một ngành công nghiệp ô tô cạnh tranh quốc tế cho dù đã bắt đầu những nỗ lực phát triển năng lực sản xuất ô tô nội địa (so với năng lực lắp ráp) từ đầu thập niên 1980. Nhiều nước khác trên thế giới, đáng chú ý là châu Mỹ La-tinh, thực hiện công nghiệp hóa nhanh chóng trong một thời gian áp dụng chiến lược thay thế nhập khẩu với sự hỗ trợ của các hàng rào cao ngăn chặn hàng nhập khẩu cạnh tranh. Tuy nhiên, vì thị trường nội địa của các nước này thường nhỏ, kiểu công nghiệp hóa này nhanh chóng vấp phải giới hạn của nhu cầu nội địa. Hậu quả là một khu vực công nghiệp không thể tiếp tục tăng trưởng nội địa và quá phi hiệu quả nên không thể tăng trưởng thông qua xuất khẩu. Các nước châu Mỹ Latin phải mất nhiều thập niên để vượt qua tình thế bế tắc này. Vấn đề đối với Việt Nam ngày nay là liệu đất nước có thực hiện được sự chuyển đổi sang sẽ trên bậc thang công nghệ, chuyển từ phụ thuộc vào thị trường nội địa sang nấc cao hơn là dựa vào xuất khẩu, không chỉ trong những ngành thâm dụng lao động mà Việt Nam rõ ràng đang tận hưởng lợi thế cạnh tranh trên toàn thế giới, mà cả trong những ngành công nghệ cao hơn và phức tạp hơn hay không? Hầu hết phần còn lại của bài tham luận này được dành để phân tích những rào cản hiện vẫn còn tồn tại đối với sự chuyển đổi này ở Việt Nam và cần được dỡ bỏ nếu đất nước muốn tiếp tục tiến lên. Tuy nhiên, trước hết, ta còn có thể nói thêm gì về hiện trạng khả năng cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam?

Một thước đo sức cạnh tranh quốc tế của một ngành hay một doanh nghiệp là xem thử ngành đó hay doanh nghiệp đó có thể xuất khẩu được hay không. Theo tiêu chuẩn này, các ngành công nghiệp cạnh tranh của Việt Nam bao gồm giày dép, may mặc, lắp ráp điện tử giản đơn, sản phẩm gỗ như đồ gỗ nội thất, và dĩ nhiên là dầu thô. Phần lớn công nghiệp nặng của Việt Nam hiện nay không có sức cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên, câu hỏi quan trọng hơn là liệu các ngành công nghiệp nặng này có sắp có

khả năng cạnh tranh quốc tế không, hay là họ vẫn còn một chặng đường dài phía trước. Nếu con đường còn xa, Việt Nam có thể đang đối mặt với một thời kỳ phát triển công nghiệp chậm chạp.

Có nhiều loại số liệu mà ta có thể sử dụng để phán đoán xem một đất nước có sức cạnh tranh trong một khu vực kinh tế nào đó hay không. Đáng tiếc là những tính toán phù hợp cho Việt Nam trong nhiều trường hợp đã không được thực hiện, cho nên ngay sau đây sẽ là số liệu từ các nước khác để giúp ta có một cảm nhận về những gì Việt Nam cần vượt qua trong một hai thập niên sắp tới trên bình diện sức cạnh tranh quốc tế của các ngành công nghiệp khác nhau trong nước.

**Bảng 1. Giá tương đối tính theo ngang bằng sức mua thuộc các ngành kinh tế (1997)**

	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan
Tỷ giá hối đoái USD năm 1996	121	844	27,5
Lương thực thực phẩm	292,8	1438,9	34,23
Dệt	150,3	930,3	24,41
May mặc	168,7	1399,2	25,02
Gỗ	261,2	998,9	25,98
Đồ gỗ nội thất	234,7	561,5	23,59
Giấy	158,9	973,7	24,3
In ấn xuất bản	158,9	973,7	24,3
Hóa chất	167,1	947,4	23,09
Dầu và than	265,2	962	23,09
Da	213,2	927,8	19,64
Đá, thủy tinh, đất sét	126,7	679,3	21,02
Kim loại cơ bản	129,8	985,5	24,78
Kim loại chế tạo	176,8	788,8	25,88
Máy móc (ngoài điện)	138,2	705,1	17,66
Máy móc điện	102,9	798,4	19,15
Phương tiện có động cơ	111,2	815,6	31,35
Thiết bị vận tải	116,2	773,9	31,35
Công cụ	162,8	1295,2	24,33
Cao su và chất dẻo	114,6	726,3	24,28
Công nghiệp chế tạo khác	202,2	1361,7	23,59

*Nguồn: D. Jorgenson, M. Kuroda, và K. Motohashi (2007), trang 196-197. Tỷ giá hối đoái chính thức được lấy từ các nguồn chính thức. Tỷ giá hối đoái cho năm 1996 được sử dụng do tác động biến dạng của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 chủ yếu đối với tỷ giá đồng won của Hàn Quốc.*

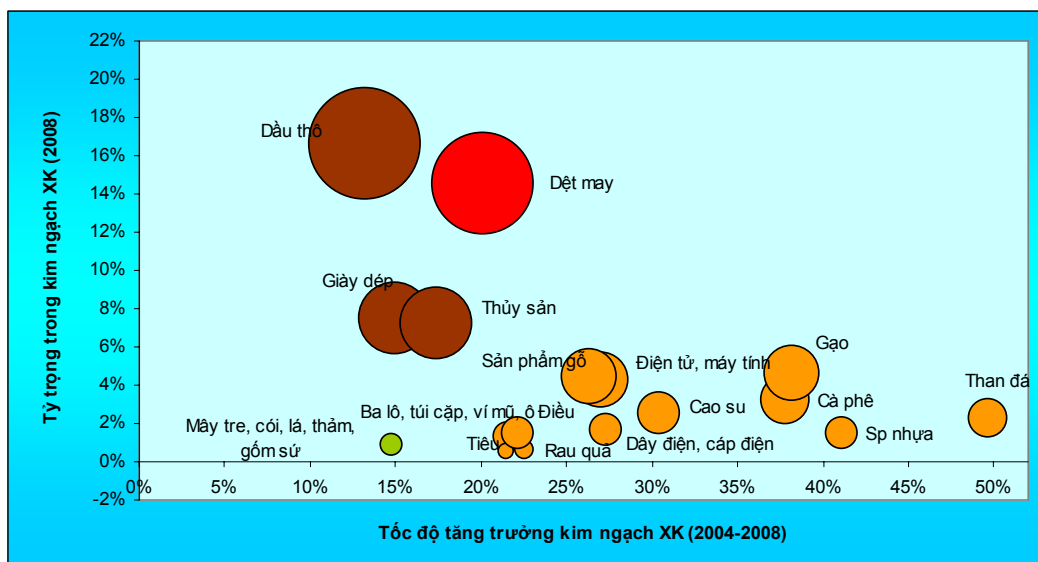
Bộ số liệu đầu tiên có thể được sử dụng theo mục đích này là số liệu ngang bằng sức mua (PPP) cho các khu vực kinh tế riêng biệt của ba nền kinh tế Đông Á là Nhật Bản, Hàn Quốc, và Đài Loan. Số liệu ngang bằng sức mua theo hoạt động kinh tế này khác với số liệu sử dụng để tính GDP ngang bằng sức mua trong Dự án so sánh quốc tế của Liên hiệp quốc (ICP) ở chỗ số liệu trong bảng 1 chủ yếu là giá xuất xưởng, không bao gồm chi phí phân phối sản phẩm.<sup>12</sup> Trong bảng 1, ngang bằng sức mua

<sup>12</sup> Số liệu ICP cũng bao gồm các hạng mục chi tiêu chứ không phải sản xuất. Tuy nhiên, ta có thể sử dụng số liệu ICP do Ngân hàng phát triển châu Á tính toán trong nghiên cứu gần đây về GDP ngang bằng sức mua của Việt Nam và các nước châu Á khác để tìm hiểu tốt hơn về tình trạng sức cạnh tranh của Việt Nam, nếu có thể tách chi phí phân phối ra khỏi số liệu giá. Ta cần các mức giá tách riêng này (chứ không phải các ngành gộp trong ấn bản hiện nay của ADB) để có thể nhận diện ngành nào chủ yếu bao gồm hàng nhập khẩu và ngành nào chủ yếu bao gồm các nhà sản xuất nội địa.

được xác định là tỉ suất giá của một tập hợp các sản phẩm thuộc các ngành khác nhau giữa một nước so với Hoa Kỳ, với giá được thể hiện theo đồng tiền của nước đó. Kế đến, mức giá tương đối được xác định như là giá (bình quân) theo ngành của một nước ứng với giá (bình quân) theo ngành của một nước khác. Ví dụ, ta sẽ có được mức giá tương đối của thực phẩm ở Nhật so với của Hàn Quốc bằng cách so sánh giá trị ngang bằng sức mua của thực phẩm (chẳng hạn 292,8 Yên Nhật so với 1438,9 Won ở Hàn Quốc) với tỉ giá của đồng tiền này với USD (ví dụ, 1 USD = 121 Yen hay 844 Won). Khi đó mức giá tương đối của thực phẩm ở Nhật so với của Hàn Quốc là  $(292,8/1438,9) / (121/844) = 1,42$ . Bài học chính có thể rút ra từ bảng số liệu này là, so với Hàn Quốc và Đài Loan, Nhật Bản vào năm 1997 có sức cạnh tranh quốc tế tương đối chủ yếu trong lĩnh vực thiết bị điện, phương tiện có động cơ, thiết bị vận tải, cao su và chất dẻo.

Vào cuối thập niên 1990, thiết bị vận tải bao gồm ô tô cùng với máy móc điện hay ngoài điện tạo thành hơn hai phần ba toàn bộ kim ngạch xuất khẩu của Nhật. Ngành máy móc ngoài điện bao gồm nhiều mặt hàng vẫn còn sức cạnh tranh ngay cả nếu toàn ngành nhìn chung đang bắt đầu có giá cao hơn giá thế giới. Cũng có vô số doanh nghiệp trong các ngành khác vẫn còn có thể xuất khẩu nhưng tất cả các ngành khác hợp lại chiếm không đến một phần ba tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản. Ở Hàn Quốc, câu chuyện vào cuối thập niên 1990 cũng tương tự, trong đó một nửa kim ngạch xuất khẩu là nhờ các ngành máy móc và thiết bị vận tải. Hàn Quốc có giá cao trong phần lớn các ngành hàng tiêu dùng, đặc biệt là những chủng loại thâm dụng lao động như may mặc và giày dép. Xuất khẩu của Đài Loan cũng tương tự như của Hàn Quốc bất chấp dữ kiện là giá ngang bằng sức mua trong bảng 1 cho thấy có nhiều ngành hơn vẫn còn sức cạnh tranh đáng kể. Điều này có nghĩa là đô-la Đài Loan có lẽ đã được định giá quá thấp vào cuối thập niên 1990 nhưng các nhà xuất khẩu tập trung vào những ngành họ có lợi thế giá cả lớn nhất.

**Hình 5. Nội dung và quy mô rô hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (2004-2008)**



Nguồn: Niên giám Thống kê 2004-2008

Công nghiệp hóa theo định hướng xuất khẩu nhiều hơn của Việt Nam bắt đầu gần hai thập niên trước đây và Việt Nam bắt đầu từ mức thu nhập trên đầu người tương tự như của Hàn Quốc và Đài Loan vào đầu thập niên 1960. Năm 1989, GDP ngang bằng sức mua theo đầu người của Việt Nam theo giá năm 2000 là 1380 USD trong khi của Hàn Quốc vào năm 1962 là 1570 USD và của Đài Loan vào năm 1960 là 1490 USD (cũng tính theo GDP ngang bằng sức mua và giá năm 2000).<sup>13</sup> Tăng trưởng thu nhập trên đầu người của Việt Nam hơi thấp hơn của Hàn Quốc và Đài Loan vào thập niên 1960, nhưng ngay cả khi tính đến điều này thì Việt Nam chỉ ít cũng đang tiến gần tới một điểm trong quá trình phát triển tương tự với khi Hàn Quốc và Đài Loan bắt đầu chuyển dịch ra khỏi các ngành công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động, để tiến tới công nghiệp nặng như máy móc, hóa dầu và sắt thép. Hàn Quốc và

<sup>13</sup>Heston, Summers và Aten, *Các bảng Penn World, phiên bản 6.2* (2006).

Đài Loan thực hiện sự chuyển đổi này mà không phải từ bỏ định hướng xuất khẩu của họ. Đến thập niên 1980, hai mươi năm sau khi bắt đầu nỗ lực tăng trưởng cao, cả hai nước đều có thể xuất khẩu khối lượng lớn sản phẩm công nghiệp nặng.

Liệu Việt Nam có thể lập lại thành tựu này trong hai thập niên sắp tới? Hay Việt Nam sẽ cố gắng đi qua giai đoạn công nghiệp hóa tiếp theo này bằng cách dựa vào chiến lược thay thế nhập khẩu? Lời đáp cho câu hỏi trước xem ra kém khăng định hơn ứng với mức phát triển còn thấp hiện nay của Việt Nam trong các ngành công nghiệp chế tạo và công nghiệp nặng (bảng 2 và 3). Câu sau thì chắc chắn không phải là dự định của chính phủ, nhưng liệu những chính sách hướng tới công nghiệp nặng mà chính phủ đang theo đuổi có nhất quán với dự định hiện nay của chính phủ hay không? Liệu giá các sản phẩm công nghiệp nặng sản xuất nội địa có được sức cạnh tranh quốc tế? Những câu hỏi này sẽ được xem xét trong các phần tiếp theo.

**Bảng 2. Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo (MVA) của Việt Nam và các nước khác**

Chỉ báo	Năm/ giai đoạn	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Malaysia	Đài Loan	Nam và Đông Á và châu Đại Dương	Các nước đang phát triển
MVA, tỉ lệ tăng trưởng thực bình quân hàng năm (%)	1995-2000	11,0	9,2	1,8	6,0	5,6	6,6	4,8
	2000-2005	12,0	10,4	7,4	5,6	4,8	8,0	5,2
GDP ngoài công nghiệp chế tạo, tỉ lệ tăng trưởng thực bình quân hàng năm (%)	1995-2000	6,0	8,0	-1,8	2,8	5,8	4,4	3,8
	2000-2005	6,2	9,0	4,2	4,4	3,0	5,8	4,6
MVA trên đầu người, theo giá cố định năm 1995 USD	1995	43	203	868	1151	3247	236	268
	2000	68	305	942	1517	4120	310	326
	2005	113	479	1250	1755	4888	561	455
MVA, % của GDP theo giá cố định năm 1995	1995	15,0	33,4	29,8	26,4	25,4	21,8	21,0
	2000	18,2	34,8	33,4	31,0	25,2	23,8	22,4
	2005	22,8	36,0	36,6	31,8	26,4	25,2	23,8

Nguồn: UNIDO (<http://www.unido.org/data/regions.cfm>)

**Bảng 3. So sánh giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo (MVA) giữa Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, và Malaysia**

Mô tả ISIC	Việt Nam 1998		Việt Nam 2000		Trung Quốc 1995		Trung Quốc 2003		Thái Lan 1996		Malaysia 1996		Malaysia 2000	
	MVA	MVA trên lao động	MVA	MVA trên lao động	MVA	MVA trên lao động	MVA	MVA trên lao động	MVA	MVA trên lao động	MVA	MVA trên lao động	MVA	MVA trên lao động
Tổng công nghiệp chế tạo	2.532	2.841	4.379	2.841	148.059	2.542	411.846	8.433	39.386	16.320	28.434	20.119	27.915	17.886
Thực phẩm	335	3.867	735	3.146	8.476	2.632	25.776	9.118	4.481	12.839	1.956	20.247	1.982	16.587
Nước giải khát	259	11.954	359	11.161	4.234	3.499	9.617	10.805	2.749	54.805	1.143	24.697	161	29.565
Thuốc lá	173	18.454	228	18.821	7.335	22.228	19.010	89.671	1.210	70.564	320	24.251	88	8.942
Dệt	202	2.366	187	1.605	10.758	1.599	23.036	4.615	1.688	7.934	1.278	11.424	530	15.374
Da và may mặc	173	1.126	410	1.701	6.570	2.398	18.217	4.008	1.218	6.034	467	7.539	454	5.934
Giày dép	170	1.083	308	1.142	-	-	-	-	348	5.601	24	9.050	30	4.616
Sản phẩm gỗ	28	1.271	58	978	1.138	1.560	3.210	5.032	591	10.092	1.542	10.410	1.075	8.478
Đồ gỗ nội thất	20	1.219	45	1.093	676	1.931	2.210	5.093	569	6.570	392	9.805	556	8.206
Giấy, sản phẩm giấy	54	2.270	77	2.188	2.782	2.092	8.233	7.222	1.267	29.334	482	20.018	560	16.890
In ấn và xuất bản	70	4.390	97	4.538	1.475	1.520	4.041	6.803	929	20.052	738	20.443	545	15.906
Hóa chất không kể dược phẩm	141	5.616	202	5.138	16.888	3.010	45.727	9.919	1.934	29.115	2.146	71.767	2.114	52.303
Dược phẩm	34	3.203	72	4.143	-	-	-	-	233	10.283	70	18.069	101	14.591
Lọc dầu và sản phẩm lọc dầu	9	18.716	18	16.287	6.721	9.335	15.554	26.054	1.301	176.074	810	225.120	2.492	303.616
Sản phẩm cao su và chất dẻo	91	2.973	150	2.943	4.352	2.340	13.691	6.741	2.489	12.948	2.239	15.571	1.972	11.716
Sản phẩm khoáng chất phi kim	258	4.094	463	3.690	13.280	1.642	21.131	5.332	2.566	16.662	1.519	25.019	1.318	22.522
Sắt thép	68	3.186	90	3.950	12.612	3.645	34.119	13.333	571	18.476	727	29.790	412	14.887



Kim loại màu	8	1.906	5	875	3.617	3.581	10.899	10.224	132	10.766	264	25.917	364	25.630
Sản phẩm kim loại	59	2.847	115	2.713	4.597	2.382	11.731	6.852	1.389	10.741	1.178	17.028	895	13.440
Máy móc ngoài điện	60	2.390	66	2.163	13.401	1.890	31.395	6.423	1.063	9.383	1.097	33.862	947	18.235
Máy điện (không kể ti vi radio và truyền thông)	66	3.074	143	3.824	14.834	4.764	66.521	12.351	1.581	18.634	1.092	17.089	1.012	12.965
Truyền thanh, truyền hình và máy tính	88	6.837	110	7.104	-	-	-	-	1.893	16.705	7.569	20.506	7,025	21.268
Đóng tàu và sửa chữa	19	1.471	70	3.969	-	-	-	-	67	18.503	243	32.877	171	14.089
Phương tiện có động cơ	45	5.204	132	10.615	-	-	-	-	5.511	51.401	1.294	34.870	745	21.462

*Nguồn: Tính toán của các tác giả từ UNIDO's INDSTAT4 2006 ISIC Rev.2 và Rev.3*

*Chú thích: MVA được tính theo triệu USD hiện hành, và MVA trên lao động được tính theo USD hiện hành.*

# Chính sách công nghiệp của Việt Nam năm 2007

Như vậy, chính sách công nghiệp của Việt Nam hiện nay là một tổ hợp chính sách, trong nhiều trường hợp không nhất quán. Những chính sách đã có tác động lớn nhất đối với sự phát triển công nghiệp của đất nước là những chính sách mang lại một khuôn khổ khuyến khích chung cho các doanh nghiệp riêng lẻ bất kể hình thức sở hữu. Quan trọng nhất trong những chính sách này là các luật doanh nghiệp năm 2000 và 2005 và các luật lệ quy định liên quan đến tư cách thành viên của Việt Nam trong WTO. Có tầm quan trọng tương đương tuy không chính thức nhắm đến sự phát triển công nghiệp Việt Nam là những nỗ lực của đất nước nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, thành công của đất nước từ đầu thập niên 1990 trong việc đạt được sự ổn định kinh tế vĩ mô, và duy trì sự bình ổn trong các mối quan hệ kinh tế cũng như chính trị quốc tế.

Tuy nhiên, nhiều chính sách công nghiệp hiện nay của Việt Nam vẫn nhằm ưu tiên cho một số thành phần sở hữu nhất định thay vì vào một ngành hay tổng thể các doanh nghiệp. Đáng chú ý nhất trong loại chính sách này là những chính sách mang lại sự ưu ái đặc biệt cho các doanh nghiệp nhà nước. Trong môi trường tài chính, chính các doanh nghiệp nhà nước nhận được hầu hết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại quốc doanh lớn cùng với vốn đầu tư trực tiếp từ ngân sách nhà nước. Đầu tư nhà nước vào cơ sở hạ tầng ở những vùng như miền trung Việt Nam cũng đã được thực hiện chủ yếu cũng để hỗ trợ cho các ngành công nghiệp nặng thuộc sở hữu nhà nước được hoạch định cho vùng này. Sự hình thành các tập đoàn nhà nước quy mô lớn với sự kiểm soát gần như độc quyền đối với các ngành công nghiệp then chốt là một hình thức hỗ trợ của chính phủ mà chỉ dành cho các doanh nghiệp nhà nước. Mức độ ưu ái của chính phủ dành cho khu vực nhà nước nhiều hơn so với các khu vực khác đã được giảm xuống thông qua tư cách thành viên WTO và các bộ luật doanh nghiệp 2000 và 2005 nhưng không hề có nghĩa là đã được xóa bỏ.

Một tập hợp chính sách công nghiệp khác nhắm vào một thành phần sở hữu cụ thể là những luật lệ và quy định đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngay từ đầu thời kỳ cải cách, Việt Nam đã mở cửa nền kinh tế cho đầu tư trực tiếp bởi các công ty nước ngoài, và từ những năm cải cách đầu tiên đã dần dần sửa đổi các luật lệ chi phối đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cho đến những năm 1990 và bước vào thế kỷ hai mươi mốt, các nhà đầu tư tư nhân nước ngoài thật ra vẫn được ưu ái hơn các nhà đầu tư dân doanh trong nước. Về khía cạnh này, kinh nghiệm của Việt Nam cũng giống như của Trung Quốc. Ở cả hai nước, các nhà đầu tư dân doanh trong nước phải rất nhọc nhằn mới tiếp cận được với nguồn vốn, phải nộp thuế cao hơn trong những hoạt động kinh tế tương tự, và ít được giúp đỡ vượt qua tình trạng quan liêu của bộ máy nhà nước. Các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng thường thiết lập liên doanh với các doanh nghiệp nhà nước và tranh thủ lợi thế của doanh nghiệp nhà nước để dễ dàng tiếp cận đất đai cùng những thứ khác. Trớ trêu thay, một ảnh hưởng của việc gia nhập WTO có thể là việc tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn cho các nhà đầu tư dân doanh trong nước so với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Điều này đã xảy ra ở Trung Quốc đến một mức độ nhất định trong những lĩnh vực như thuế khóa. Tuy nhiên, nhìn chung, khu vực công nghiệp dân doanh trong nước ở Việt Nam vẫn còn khốn khổ trước những hình thức phân biệt đối xử nào đó và ngay cả các qui tắc của WTO cũng sẽ không chấm dứt hết được những điều này.

Trong phần tiếp theo của bài tham luận này, chúng tôi sẽ mô tả và phân tích hiện trạng của từng khu vực trong ba khu vực sở hữu này. Chúng tôi sẽ tập trung trước tiên vào kết quả hoạt động kinh tế của từng khu vực sở hữu và trên cơ sở đó, chúng tôi sẽ phân tích các chính sách công nghiệp cụ thể được thiết kế nhằm thúc đẩy công nghiệp nói chung hay một ngành cụ thể nào đó. Chúng tôi sẽ đặc biệt chú ý đến môi trường pháp lý, chú ý đến cách thức tài trợ cho các khu vực khác nhau, đến việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng và các chính sách đất đai<sup>14</sup>, và cuối cùng, chúng tôi cũng đặc biệt chú ý đến những nỗ lực tạo ra các tập đoàn công nghiệp quy mô lớn. Chủ đề chính của phần tiếp theo là những khác biệt lớn về kết quả hoạt động giữa ba khu vực sở hữu và chính sách chính phủ phân biệt đối xử, dành sự ưu ái hơn cho khu vực có kết quả hoạt động kém nhất. Kết luận này không có gì ngạc nhiên đối với hầu hết các nhà quan sát sự phát triển công nghiệp Việt Nam. Chúng tôi cũng kết luận thêm rằng việc xóa bỏ những chính sách phân biệt đối xử còn tồn tại là quan trọng để đạt được sự cải thiện chung cho kết quả hoạt động công nghiệp. Chúng tôi cũng sẽ lập luận thêm rằng việc bãi bỏ các chính sách và thông lệ hoạt động phân biệt đối xử là cần thiết để cải thiện kết quả hoạt động của cả ba khu vực mà đáng

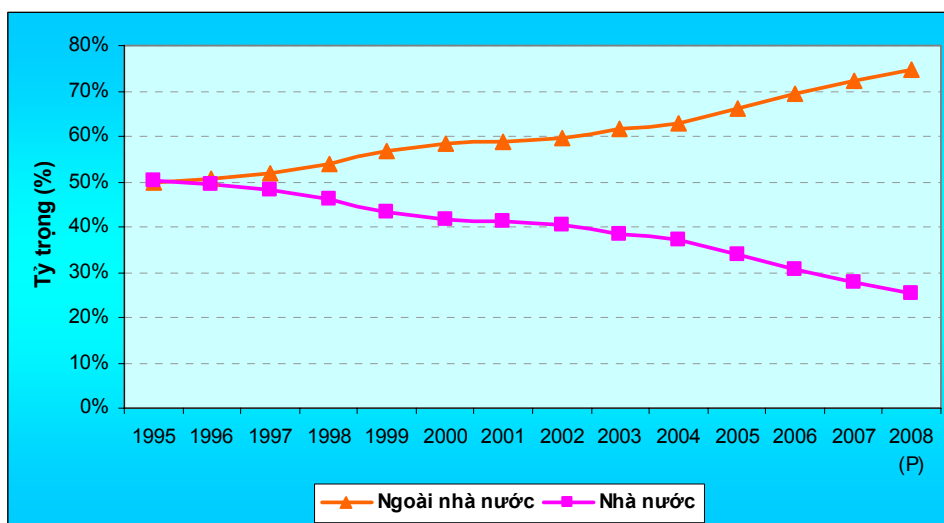
<sup>14</sup> Van Arkadie và Raymond Mallon (2005)

chú ý là khu vực sở hữu nhà nước. Như vô số nghiên cứu đã cho thấy, cạnh tranh là trọng tâm của những yếu tố thúc đẩy một doanh nghiệp công nghiệp hoạt động ở trình độ ưu việt. Thế nhưng ảnh hưởng của nhiều chính sách công nghiệp của chính phủ Việt Nam là loại bỏ phần lớn những áp lực cạnh tranh này đối với khu vực sở hữu nhà nước.

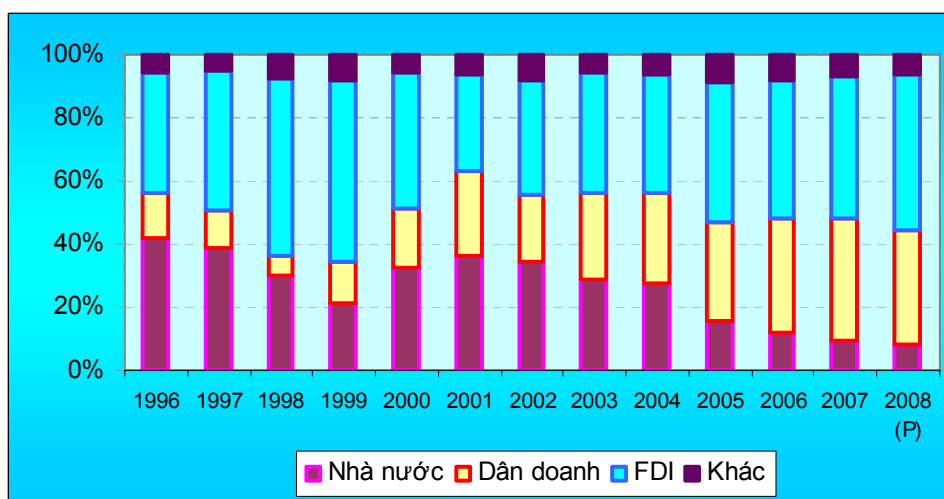
# Cơ cấu và kết quả hoạt động công nghiệp của Việt Nam

Nhận xét đầu tiên về kết quả hoạt động công nghiệp Việt Nam là giá trị gia tăng công nghiệp tăng trưởng rất nhanh. Từ năm 1990 đến 2005 giá trị gia tăng công nghiệp (và xây dựng) tăng trưởng với tỉ lệ hàng năm bình quân 10,9%, hay tăng 4,72 lần trong thời gian mười lăm năm. Tỉ lệ này chỉ hơi thấp hơn tỉ lệ tăng trưởng cao khác thường (bao gồm cả xây dựng) ở Trung Quốc trong 27 năm từ 1978 đến 2005 là 11,3% một năm.<sup>15</sup>

Hình 6. Tỷ trọng giá trị công nghiệp của sở hữu nhà nước và ngoài nhà nước



Hình 7. Đóng góp vào tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo sở hữu



Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê, 1999 và 2008

<sup>15</sup> Cục thống kê quốc gia, Niên giám thống kê Trung Quốc 2006, trang 60.

Nhận xét thứ hai là tỉ lệ tăng trưởng sản lượng công nghiệp cao này được duy trì chủ yếu nhờ những doanh nghiệp công nghiệp được tài trợ bằng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, và từ năm 2000 nhờ các nhà đầu tư dân doanh trong nước. Công nghiệp sở hữu nhà nước trung ương tăng trưởng với tỉ lệ 12% một năm trong thập niên vừa qua (cho đến năm 2005) và công nghiệp nhà nước địa phương tăng trưởng chỉ có 7,7% một năm trong khi các doanh nghiệp công nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trưởng 19,6% hàng năm, và khu vực dân doanh trong nước, từ một cơ sở rất nhỏ bé, tăng trưởng với tỉ lệ 42,8%. Năm 1995, tỷ trọng khu vực nhà nước trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp giảm còn 50%, tiếp tục giảm mỗi năm và còn 25% vào năm 2008 (hình 6). Tương tự như vậy, đóng góp của khu vực nhà nước trong mức gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp đã giảm từ 30% năm 1998 xuống chỉ còn 8% vào năm 2008, trong khi đóng góp của khu vực dân doanh tăng rất nhanh từ dưới 7% lên gần 37% trong cùng thời kỳ.

Mô thức phát triển này cũng tương tự như những gì đã xảy ra ở Trung Quốc trong 28 năm từ khi bắt đầu cải cách định hướng thị trường. Vào năm 1980, công nghiệp sở hữu nhà nước ở Trung Quốc chiếm 78,7% tổng giá trị sản lượng công nghiệp và công nghiệp hợp tác xã nông thôn và đô thị gần như chiếm phần còn lại.<sup>16</sup> Năm 2005, các doanh nghiệp chính thức được coi là doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc chỉ còn chiếm hơn 10% tổng giá trị sản lượng, nhưng điều này có thể gây nhầm lẫn vì phần lớn các doanh nghiệp “cổ phần” được niêm yết trên thị trường cổ phiếu Thượng Hải và Thẩm Quyển đều do nhà nước sở hữu một phần lớn. Nếu bổ sung thêm những doanh nghiệp này và một vài loại hình thiếu số khác, thì tỷ trọng sở hữu nhà nước tăng lên khoảng 25% tổng giá trị sản lượng công nghiệp.<sup>17</sup>

Tỷ trọng nhà nước giảm dần ở cả Việt Nam và Trung Quốc đã xảy ra bất chấp thực tế là khu vực nhà nước nhận được tỷ trọng đầu tư nhiều hơn so với khu vực ngoài nhà nước. Ở Việt Nam, tỷ trọng đầu tư nhà nước thường ở mức 50% hoặc cao hơn trong tổng đầu tư cho đến năm 2004. Phần lớn lượng đầu tư này được đổ vào công nghiệp trước hết từ ngân sách nhà nước và sau đó thông qua các khoản vay ngân hàng quốc doanh. Các doanh nghiệp tư nhân không được tiếp cận nguồn vốn thứ nhất và rất ít được tiếp cận nguồn vốn thứ hai để tài trợ cho tài sản cố định.

Ở Trung Quốc, tình hình cũng khá giống ở Việt Nam. Các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp mà nhà nước giữ đa số cổ phần nắm giữ 39,4% tổng tài sản công nghiệp nhưng chỉ đóng góp 30,1% tổng sản lượng công nghiệp. Ngược lại, khu vực tư nhân đóng góp 32% tổng sản lượng công nghiệp nhưng chỉ nắm giữ 20% tài sản công nghiệp, và các công ty đầu tư nước ngoài và do Hong Kong đầu tư tạo ra 43% tổng giá trị sản lượng công nghiệp nhưng chỉ nắm giữ 33,1% giá trị tài sản. Các con số sản lượng cộng lại hơn 100% vì có một ít trùng lặp trong các loại hình sở hữu khác nhau.<sup>18</sup>

Những con số này không làm ta ngạc nhiên. Trước năm đầu tiên của thời kỳ cải cách, công nghiệp chiếm tổng số lũy kế là 66,9% trong tài sản cố định thuộc sở hữu nhà nước, và giao thông vận tải sở hữu nhà nước chiếm hầu hết phần còn lại (18,4% vào năm 1978).<sup>19</sup> Đầu tư vào tài sản cố định, ngoại trừ những giá trị nhỏ xuất phát từ ngân sách các đơn vị hợp tác xã như Công xã nhân dân nông thôn, toàn bộ đều từ ngân sách nhà nước như là trợ cấp. Trong thập niên 1980, Trung Quốc ngưng tài trợ đầu tư công nghiệp bằng ngân sách nhà nước và chuyển nhiệm vụ này sang cho các ngân hàng quốc doanh. Các ngân hàng này nhận tiền gửi từ doanh nghiệp và công chúng nhưng gần như toàn bộ việc cho vay đều dành cho các doanh nghiệp nhà nước và điều kiện của nhiều khoản vay này thường là rất mềm. Hậu quả là tình trạng chổng chát những khoản nợ quá hạn khó đòi — về bản chất phần lớn các khoản vay này không khác gì trợ cấp. Sau năm 2000, các ngân hàng này bắt đầu tăng cho vay đối với khu vực ngoài quốc doanh nhưng khu vực nhà nước vẫn tiếp tục giữ tỷ trọng ưu thế.

---

<sup>16</sup> Cục Thống kê quốc gia, *Niên giám thống kê Trung Quốc 1981*, trang 212.

<sup>17</sup> Cục Thống kê quốc gia, *Niên giám thống kê Trung Quốc 2006*, trang 505.

<sup>18</sup> Tất cả số liệu của Trung Quốc là cho năm 2004. Cục Thống kê quốc gia, *Niên giám thống kê Trung Quốc 2006*, trang 505.

<sup>19</sup> Số liệu tài sản năm 1978 dựa vào nguyên giá của các tài sản này theo giá hiện hành và vì thế chỉ cho ta một ý tưởng khái quát về giá trị thực tế của tài sản thuộc các loại hình sở hữu khác nhau. *Cục Thống kê quốc gia* (1981), trang 406.

## Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước

Như vậy, Việt Nam trong thời kỳ cải cách, cũng như Trung Quốc trước đó, đã theo đuổi một chính sách công nghiệp ưu ái rõ rệt các doanh nghiệp nhà nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng Việt Nam cũng như Trung Quốc đều đã thực hiện những biện pháp tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp dân doanh trong nước. Trong những năm gần đây, Việt Nam cũng đã tiến thêm một bước nữa và bắt đầu thúc đẩy mạnh mẽ sự thay đổi cơ cấu sở hữu của nhiều doanh nghiệp nhà nước trước đây. Trong một số trường hợp, quá trình thay đổi sở hữu này có thể được xem là một hình thức tư nhân hóa. Tuy nhiên, trong những trường hợp khác, nhà nước vẫn giữ lại mức độ kiểm soát cao và thay đổi sở hữu chỉ có vẻ ngoài nhiều hơn là thực tế. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ mô tả việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước đã được tiến hành như thế nào ở Việt Nam. Sau đó chúng tôi sẽ ước tính tác động của các hình thức cổ phần hóa khác nhau lên kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Ở Việt Nam – cũng như Trung Quốc và không như các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trước đây ở Đông Âu – nhà nước luôn luôn cố gắng duy trì một tỉ lệ cổ phần lớn trong các doanh nghiệp cổ phần hóa. Từ năm 2002, thậm chí nhà nước còn giữ lại một tỉ lệ cổ phần tăng nhiều hơn. Năm 2003, cổ phần nhà nước chiếm 55,4% trong tổng cổ phần phát hành bởi các doanh nghiệp cổ phần hóa và số giữ lại này vẫn cao vào năm 2004 (bảng 4).

**Bảng 4. Cổ phần hóa một phần và nội bộ<sup>20</sup>**

	Cho đến 1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	Tổng số
Vốn điều lệ bình quân	6,21	5,21	5,79	7,09	6,95	11,32	16,13	10,69
Nhà nước	28,9%	30,1%	26,4%	27,9%	30,5%	55,4%	49,9%	46,1%
Ban giám đốc, người lao động	50,4%	43,9%	53,0%	49,2%	51,6%	35,4%	33,3%	37,8%
Nhà đầu tư nội địa bên ngoài	20,7%	25,0%	18,1%	15,8%	16,7%	8,1%	16,8%	15,1%
Nhà đầu tư nước ngoài	0,0%	0,0%	0,0%	0,4%	1,2%	0,1%	0,0%	0,1%

Nguồn: CIEM (2005)

Như ta thấy trong bảng 5, số doanh nghiệp trong đó nhà nước nắm giữ hơn 50% cổ phần tăng mạnh từ năm 2002.<sup>21</sup> Con số này tăng từ 8% các doanh nghiệp cổ phần hóa vào năm 2002 lên đến 42% vào năm 2004.

**Bảng 5. Sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp cổ phần hóa**

	Cho đến 1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số doanh nghiệp cổ phần hóa	123	254	211	215	164	539	715
Sở hữu nhà nước ≥ 50%	12,0%	10,0%	7,2%	8,3%	8,0%	50,0%	42,0%
Sở hữu nhà nước 20% ÷ 50%	50,0%	46,0%	28,8%	31,7%	33,0%	18,0%	28,0%
Sở hữu nhà nước < 20%	38,0%	44,0%	64,0%	60,0%	59,0%	32,0%	30,0%

Nguồn: CIEM (2005)

<sup>20</sup> Tỷ trọng% của ba nhóm sở hữu này cộng lại không bằng 100% vào năm 2000 và 2001 do bỏ sót giá trị.

<sup>21</sup> Năm 2002, chính phủ vẫn là cổ đông lớn nhất trong hơn 80% các công ty niêm yết ở Trung Quốc.

Nguyên nhân chính của hiện tượng này là những doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa từ năm 2002 là những doanh nghiệp lớn hơn, quan trọng hơn, và có lợi nhuận hơn so với những doanh nghiệp cổ phần hóa trước đó. Tuy nhiên, cổ phần hóa ở Việt Nam, đôi khi không đa dạng hóa được sự sở hữu các doanh nghiệp này. Triết lý nền tảng tiêu biểu trong việc đa dạng hóa sở hữu thông qua cổ phần hóa là nhằm cho phép người lao động “đóng vai trò của những người chủ sở hữu thực sự” hoặc thông qua các cổ đông thiểu số tư nhân để “tạo điều kiện thuận lợi cho sự giám sát của xã hội đối với hoạt động của doanh nghiệp.” Người ta thường hy vọng, “sự giám sát xã hội” này sẽ bảo đảm tài sản nhà nước được sử dụng một cách hiệu quả và khuyến khích huy động thêm nguồn vốn mới từ công chúng.<sup>22</sup>

Bất kể chương trình cổ phần hóa có mang tính nội bộ và một phần đi chăng nữa, nhìn chung chương trình này đã dẫn đến sự cải thiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp xét theo lợi nhuận, hiệu quả hoạt động, và việc làm. (xem bảng 6)

**Bảng 6. Tư nhân hóa và sự cải thiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Tiêu chí kết quả	Cỡ mẫu	Phần trăm doanh nghiệp có cải thiện kết quả kinh doanh
<b>LỢI NHUẬN</b>		
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	130	70%
Lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	130	76%
Lợi nhuận trên cổ phần (ROE)	129	73%
<b>HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		
Doanh thu (triệu đồng)	139	73%
Thu nhập trước thuế (triệu đồng)	131	78%
<b>VIỆC LÀM</b>		
Tổng việc làm	147	68%
Phúc lợi lao động (triệu đồng)	138	83%

*Nguồn: Trần Thị Quế Giang và Vũ Thành Tỵ Anh (2007)*

<sup>22</sup> Trang web của Ban Chỉ đạo đổi mới và cải cách doanh nghiệp nhà nước (NSCERD), <http://www.nscerd.org.vn/DMDN/tqcs.asp>

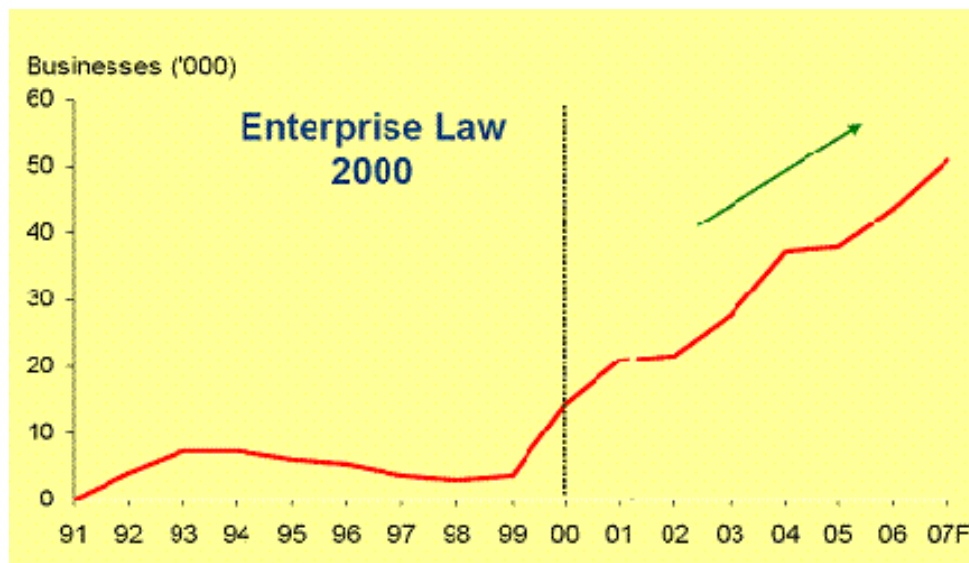
# Môi trường luật định đối với công nghiệp

## Các bộ luật doanh nghiệp

Các bộ luật doanh nghiệp năm 2000 và 2005 mô tả trên đây đã đi được một chặng đường dài hướng tới tạo ra một môi trường tích cực để phát triển công nghiệp ở Việt Nam. Các bộ luật này là nguyên nhân chủ yếu khiến khu vực công nghiệp sở hữu tư nhân làm ăn khá khá kể từ năm 2000. Từ năm 2000 đến 2005, hơn 160.000 doanh nghiệp dân doanh trong nước mới ra đời, gần gấp 5 lần tổng số doanh nghiệp được thiết lập từ thập niên 1990 cộng lại. Hơn nữa, trong thời gian này doanh nghiệp dân doanh đã tạo ra ba triệu việc làm mới và đầu tư 323 ngàn tỉ đồng, cao hơn cả tổng số FDI trong cùng thời kỳ.<sup>23</sup>

Tuy nhiên, vẫn còn những rào cản lớn về mặt pháp lý đối với sự phát triển công nghiệp ở Việt Nam. Năm 2007, Việt Nam xếp thứ 104 trong số 175 nước được khảo sát trong bảng xếp hạng của Ngân hàng Thế giới nhằm đo lường mức độ “dễ dàng làm kinh doanh” trên khắp thế giới. Thứ hạng này thật ra còn tệ hơn so với năm 2006 khi Việt Nam xếp thứ 98 cho dù ta không thể bình luận quá nhiều từ những thay đổi nhỏ kiểu này do những hạn chế về chất lượng số liệu được dùng để tạo nên các chỉ số này.

**Hình 8. Đăng ký doanh nghiệp tư nhân trong nước ở Việt Nam (1991-2006)**



Nguồn: VCCI, MPI

<sup>23</sup> Phạm Chi Lan (2008)



**Bảng 7. Dễ dàng làm kinh doanh**

	Thứ hạng năm 2006	Thứ hạng năm 2007
<b>Singapore</b>	2	1
<b>Hoa Kỳ</b>	3	3
<b>Nhật Bản</b>	12	11
<b>Thái Lan</b>	19	18
<b>Hàn Quốc</b>	23	23
<b>Malaysia</b>	25	25
<b>Đài Loan</b>	43	47
<b>Trung Quốc</b>	108	93
<b>Việt Nam</b>	98	104
<b>Philippines</b>	121	126
<b>Ấn Độ</b>	138	134
<b>Indonesia</b>	131	135
<b>Cam-pu-chia</b>	142	143
<b>Lào</b>	164	159

Nguồn: WB, *Doing Business 2007*

Trong số các nước ASEAN, Singapore đứng thứ nhất, nhưng Thái Lan (18) và Malaysia (25) đứng trước xa hơn nhiều so với Việt Nam trong khi Philippines (126), Indonesia (135), Cam-pu-chia (143) và Lào (159) đều đứng sau. Tất cả những nước ASEAN xếp hạng thấp hơn Việt Nam đều nổi tiếng vì mức độ tham nhũng cao (xem bảng b) và vì vô số rào cản đối với hoạt động kinh doanh hiệu quả. Không một quốc gia nào trong những nước thứ hạng thấp này đạt được phát triển công nghiệp thành công nhất quán trong những năm qua. Phần lớn những nước khác nằm trong số 75 nước dưới cùng về đặc điểm dễ dàng làm kinh doanh đều là những nước nghèo ở châu Phi (37 quốc gia), Trung và Nam Mỹ (11 quốc gia), và một số nước cộng hòa thuộc Liên Xô trước đây (6 quốc gia). Đúng là Trung Quốc (93), Ấn Độ (134), và Nga (96) đều đứng gần Việt Nam trong bảng xếp hạng hay trong trường hợp Ấn Độ đứng thấp hơn Việt Nam, nhưng các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng chịu đựng nhiều trở ngại ở hai nước đầu hơn vì quy mô thị trường nội địa khổng lồ của họ. Kết quả hoạt động kinh tế tốt đẹp gần đây của nước Nga phần lớn nhờ vào xuất khẩu dầu và nhờ giá dầu và các khoáng sản khác tăng cao. Việt Nam không có một thị trường nội địa khổng lồ mà cũng chẳng có trữ lượng dầu mỏ lớn. Căn cứ theo Ngân hàng Thế giới, sức mạnh to lớn nhất của Việt Nam là lực lượng lao động có trình độ tương đối tốt, có kỷ luật và dễ đào tạo.<sup>24</sup>

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, những vấn đề lớn của Việt Nam nằm ở chỉ tiêu khởi sự một doanh nghiệp, trong đó Việt Nam xếp thứ 97; và chỉ tiêu tuyển dụng và sa thải người lao động và các vấn đề khác liên quan đến người lao động, trong đó Việt Nam xếp thứ 104. Việt Nam cũng có thứ hạng thấp trong việc cưỡng chế thi hành hợp đồng (hạng 94), trong các quy định liên quan đến việc đóng cửa doanh nghiệp (hạng 116), và trong quá trình liên quan đến việc đóng thuế (hạng 120). Chỉ trong lĩnh vực số giấy phép cần thiết và tính phức tạp của việc xin giấy phép, và trong việc đăng ký sở hữu là Việt Nam đạt được thứ hạng tương đối cao (lần lượt có hạng 25 và 34). Như chúng tôi sẽ thảo luận dưới đây, thứ hạng tương đối tốt về đăng ký sở hữu không có nghĩa là quá trình đó hiệu quả và công bằng, mà chỉ có nghĩa là tốt hơn tình hình ở nhiều nước khác.

Những thứ hạng sơ bộ theo kiểu như trình bày trong nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới *Doing Business 2007: How to Reform* mang lại cho ta sự hướng dẫn hết sức tổng quát về những điểm cần bắt đầu xem xét nếu một đất nước muốn cải thiện mạnh môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp

<sup>24</sup> Tuy nhiên, các cuộc khảo sát ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai – ba trong số các tỉnh công nghiệp nhất của đất nước – cho thấy hơn 80% lực lượng lao động là lao động phổ thông và không có kỷ luật lắm. Một vài nhà máy (đặc biệt là dệt may, và chế biến thực phẩm) báo cáo mất 5 đến 10% lao động sau dịp Tết mà không có thông báo trước của người lao động.

công nghiệp cùng những tiến bộ khác. Cách duy nhất để thật sự cải thiện môi trường kinh doanh là xem xét một cách hệ thống toàn bộ các quy trình thủ tục liên quan và quyết định xem những thủ tục nào nên được bãi bỏ và hay được đơn giản hóa. Trong một số trường hợp, việc xem xét này đòi hỏi phải phân tích kỹ lưỡng các quy định và cách thức thực hiện quy định. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, quy định trên bề mặt sẽ không có ý nghĩa gì nhiều. Nếu Việt Nam giống như phần lớn các nước láng giềng, thì sẽ có những quy định trên giấy tờ đã được đặt ra trong nhiều năm hay thậm chí nhiều thập niên trước đây cho những tình huống không còn tồn tại hoặc trong một số trường hợp không bao giờ tồn tại. Phần lớn những quy định này có thể được bãi bỏ mà không phải thảo luận hay phân tích nhiều. Chúng tôi kiến nghị rằng chính phủ Việt Nam nên thành lập một uỷ ban để thực hiện nhiệm vụ này.<sup>25</sup> Công việc nghiên cứu bên ngoài dựa vào việc khảo sát chi tiết các quy định liên quan có thể giúp một cơ quan như vậy xác định ở những khâu nào có thể đạt được lợi ích to lớn nhất trong việc đơn giản hóa môi trường quy định, nhưng quyết định cuối cùng vẫn phải được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với những quy định còn lại và không thể bãi bỏ vì lý do nào đó, nên thực hiện một nỗ lực nhằm bảo đảm rằng những quy định này và việc thực hiện phải càng minh bạch càng tốt. Các bộ luật chi phối các quy định khác nhau nên có sẵn dưới dạng trực tuyến cũng như dạng bản in để có thể dễ dàng truy cập, và qui trình nộp hồ sơ cấp phép theo từng trường hợp v.v cũng nên có sẵn trực tuyến.

Nếu thực hiện nỗ lực bãi bỏ bớt các quy định và gia tăng tính minh bạch, một trong những lợi ích phụ quan trọng sẽ là giảm mạnh cơ hội tham nhũng, đặc biệt là từ phía các quan chức nhà nước bậc trung và cơ sở, những người hiện có nhiều quyền định đoạt trong việc thực hiện các quy định này. Thẩm quyền tùy tiện trong việc cấp phép và các hàng rào quy định tương tự là nguồn gốc chủ yếu của tham nhũng trên khắp thế giới. Việc giảm mạnh nguồn gốc tham nhũng này ở Việt Nam sẽ có những lợi ích to lớn vượt lên trên lợi ích đối với công nghiệp và phát triển công nghiệp chắc chắn cũng hưởng lợi. Nhưng theo số liệu trong bảng 10 thì Việt Nam xếp hạng khá thấp về chỉ số tham nhũng do tổ chức Minh bạch quốc tế công bố. Sự tụt hạng từ năm 1998 đến 2007 chỉ đơn thuần phản ánh thực tế là có nhiều nước được khảo sát trong năm 2007 hơn. Tuy nhiên, điều quan trọng là Việt Nam không hề mong muốn là bị so sánh với Ukraine, Zambia, Philippines, hay Paraguay, tên tuổi của một số nước xếp hạng gần Việt Nam trong chỉ số Minh bạch quốc tế. Ngay cả nếu những chỉ số này không hoàn toàn đáng tin cậy do cách thức tổng hợp số liệu, chúng cũng có một tác động lớn đối với nhận thức trên toàn cầu và trong phạm vi đất nước được khảo sát.<sup>26</sup>

---

<sup>25</sup> Thật vậy, “Nhóm chuyên trách triển khai Luật Doanh nghiệp” do Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải thành lập và bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Xuân Giá đứng đầu đã có vai trò quan trọng trong việc diễn dịch Luật Doanh nghiệp vào thực tế. Để có thêm thông tin, vui lòng tham khảo Phạm Chi Lan (trang 207-15) trong tài liệu của Đào Xuân Sâm và Vũ Quốc Tuấn (2008)

<sup>26</sup> Các cuộc khảo sát này chủ yếu dựa vào phỏng vấn những người am hiểu về đất nước có liên quan, nhưng không ai thật sự có kinh nghiệm thực tế ở hơn vài ba quốc gia với những vấn đề phức tạp như tham nhũng. Vì thế, các chỉ số này là sự phản ánh tốt về nhận thức của dân chúng trong khu vực chứ không phải là những số đo chính xác về số lượng tham nhũng đã được bằng cách nào đó. Tuy nhiên, đối với kinh doanh và chính trị, nhận thức là quan trọng.

**Bảng 8. Chỉ số tham nhũng**

	1998		2007	
	Rank	Score	Rank	Score
<b>Singapore</b>	7	9.1	4	9.3
<b>Japan</b>	25	5.8	17	7.5
<b>USA</b>	17	7.5	20	7.2
<b>Taiwan</b>	29	5.3	34	5.7
<b>Malaysia</b>	29	5.3	43	5.1
<b>South Korea</b>	43	4.2	43	5.1
<b>China</b>	52	3.5	72	3.5
<b>India</b>	66	2.9	72	3.5
<b>Thailand</b>	61	3	84	3.3
<b>Vietnam</b>	74	2.5	123	2.6
<b>Philippines</b>	55	3.3	131	2.5
<b>Indonesia</b>	80	2	143	2.3
<b>Cambodia</b>	Na	Na	162	2
<b>Laos</b>	Na	Na	168	1.9

Nguồn: *Transparency International, [www.transparency.org](http://www.transparency.org)*

So sánh hai bảng 8 và 9 cho ta thấy rõ có một mức độ tương quan cao giữa việc dễ dàng làm kinh doanh và mức độ tham nhũng. Dĩ nhiên mối tương quan này không hoàn hảo. Có nhiều lĩnh vực phổ biến tham nhũng trên khắp thế giới, nổi bật là ngành xây dựng, trong đó việc bãi bỏ quy định và gia tăng tính minh bạch của việc cấp phép chỉ có một tác động hạn chế. Tuy nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa, việc bãi bỏ các luật lệ không cần thiết ở Việt Nam cũng như những nơi khác sẽ cải thiện được cả môi trường kinh doanh lẫn mức độ tham nhũng.

### **Các chính sách hướng tới hoạt động cho vay của ngân hàng**

Trong quá khứ, các ngân hàng quốc doanh của Việt Nam chủ yếu cho các doanh nghiệp nhà nước vay. Tuy nhiên, chính sách này đã thay đổi trong thập niên vừa qua, với tỷ trọng cho vay khu vực ngoài quốc doanh tăng dần từ 37% vào năm 1994 lên hơn 50% lần đầu tiên vào năm 1999 và gần 70% vào năm 2006. Tín dụng từ bốn ngân hàng thương mại quốc doanh lớn cũng giảm tương đối, từ 82,8% vào năm 1994 còn 63,5% vào năm 2007. Ấn tượng hơn, tỉ lệ% tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc doanh dành cho các doanh nghiệp nhà nước gần như chỉ còn một nửa trong thập niên vừa qua. Tuy nhiên, cho vay theo chỉ đạo và mối quan hệ thân thiết giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh và các doanh nghiệp nhà nước đã dẫn đến một tỉ lệ cao các khoản nợ quá hạn khó đòi tích lũy. Cho dù số liệu chính xác không được công bố, người ta ước lượng tỉ lệ này có thể lên đến 20-30% (Rosengard và Du, 2008), so với số liệu chính thức chỉ khoảng 5-7%, nhờ vào việc liên tục giãn nợ cho những khoản tín dụng không hoàn trả, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhà nước.

**Bảng 9. Tín dụng dành cho các doanh nghiệp nhà nước và các khu vực khác ở Việt Nam (1994-2006)**

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2002	2001	2005
<b>Tổng tín dụng</b> <sup>(1)</sup>	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Cho các doanh nghiệp nhà nước	63,0	57,0	52,8	50,2	52,4	48,2	44,9	42,2	38,7	35,5	34,0	32,8
Cho các khu vực khác	37,0	43,0	47,2	49,8	47,6	51,8	55,1	57,8	61,3	64,5	66,0	67,2
<b>Tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc doanh</b> <sup>(2)</sup>	82,8	79,6	75,5	77,2	81,4	67,9	73,3	75,8	75,9	72,4	75,0	69,0
Cho các doanh nghiệp nhà nước	55,8	49,3	43,4	42,8	47,1	-	39,4	38,5	35,3	32,3	30,1	28,6
Cho các khu vực khác	27,0	30,3	32,1	34,4	34,3	-	34,0	37,3	40,6	40,1	40,3	40,4
<b>Tín dụng từ các ngân hàng khác</b> <sup>(3)</sup>	17,2	20,4	24,5	22,3	18,6	32,1	26,7	24,2	24,1	27,6	25,0	31,0
Cho các doanh nghiệp nhà nước	7,2	7,6	9,4	7,4	5,3	-	5,6	3,6	3,4	3,3	3,9	4,2
Cho các khu vực khác	10,0	12,8	15,1	15,4	13,3	-	21,1	20,5	20,6	24,3	21,1	26,8

Nguồn: ADB (for 1994 and 1995), IMF (for all other years)

Chú thích:

- Bắt đầu vào năm 1999, tín dụng cho nền kinh tế theo khu vực sở hữu được ước lượng chứ không phải số liệu thực tế.

- Số liệu từ năm 1999 trở đi gồm sáu ngân hàng thương mại quốc doanh và 83 tổ chức tín dụng ngoài quốc doanh.

- (1) Không kể tín dụng ròng cho chính phủ.

- (2) Bao gồm bốn ngân hàng thương mại quốc doanh lớn.

- (3) Bao gồm hai ngân hàng thương mại quốc doanh nhỏ, các ngân hàng cổ phần, các ngân hàng liên doanh, chi nhánh các ngân hàng nước ngoài, và Quỹ tín dụng nhân dân trung ương. Ngân hàng Người nghèo Việt Nam ra đời năm 1995 và được đổi tên thành Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VBSP) vào năm 2002. Một ngân hàng thương mại quốc doanh khác, Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB) được thành lập năm 1997 với chức năng ban đầu phân ánh trong tên gọi của ngân hàng, nhưng về sau đã trở thành một ngân hàng thương mại thuần túy, có lẽ do thất bại trong các chương trình phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long.<sup>27</sup>

Định mức tín dụng được sử dụng như một phương tiện thực hiện chính sách tiền tệ ở Việt Nam cho đến khi chính thức được từ bỏ vào năm 1998 khi Luật Ngân hàng nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực. Kể từ lúc đó, sự can thiệp của chính phủ vào các quyết định cho vay của các ngân hàng đã giảm bớt. Điều này giải thích tại sao tín dụng chỉ định và tín dụng dành cho các doanh nghiệp nhà nước giảm đáng kể từ khoảng 90% vào đầu thập niên 1990 còn khoảng hơn 30% vào năm 2006. Tuy nhiên, sự hiện diện của các quỹ đầu tư địa phương và sự ra đời của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB), mà tiền thân là Quỹ hỗ trợ phát triển (DAF), mang lại cho chính phủ một phương cách tránh né các điều kiện ràng buộc của các cam kết WTO về trợ cấp tài chính trực tiếp của chính phủ dành cho các doanh nghiệp nhà nước.

Bốn diễn tiến gần đây có những hệ quả quan trọng đối với hoạt động cho vay của ngân hàng, đặc biệt là về mức độ can thiệp của chính phủ vào thị trường tín dụng. Thứ nhất là việc tự do hóa lãi suất. Vào đầu thập niên 1990, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) từng có một chính sách trần lãi suất phân biệt đối với các khu vực kinh tế khác nhau (ví dụ như nông nghiệp, công nghiệp chế tạo, hay dịch vụ), đối với người gửi tiền (ví dụ như hộ gia đình hay doanh nghiệp), loại tiền tệ (VND hay ngoại tệ), và mục đích sử dụng vốn (ví dụ như vốn lưu động hay đầu tư tài sản cố định). Các chính sách này đã từng bước được nói lỏng. Năm 1995, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chênh lệch lãi suất hàng

<sup>27</sup> Xem: [http://www.mhb.com.vn/?p=gioi\\_thieu\\_mhb.asp&r=0](http://www.mhb.com.vn/?p=gioi_thieu_mhb.asp&r=0), 28/12/2006.

tháng mà các ngân hàng thương mại ấn định không được vượt quá 0,35%. Sự cạnh tranh gia tăng giữa các ngân hàng thương mại làm cho quy định này trở nên lỗi thời và cuối cùng được bãi bỏ. Năm 2000, một cơ chế lãi suất linh hoạt hơn được ban hành, qua đó Ngân hàng Nhà nước ấn định lãi suất tham chiếu, và các ngân hàng thương mại có thể ấn định lãi suất VND theo lãi suất tham chiếu cộng với biên độ (biên độ là 0,3% một tháng cho các khoản vay ngắn hạn và 0,5% một tháng cho các khoản vay dài hạn.) Tuy nhiên, trên thực tế, lãi suất tham chiếu nói chung bị bỏ qua, một mặt cũng do sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại và mặt khác do sự cưỡng chế thực hiện không hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước. Cuối cùng, tự do hóa lãi suất được hoàn tất vào tháng 6-2001 đối với ngoại tệ và vào tháng 6-2002 đối với VND khi các quy định về lãi suất tham chiếu được bãi bỏ. Tuy nhiên, chính sách tự do hóa lãi suất đúng đắn này đã bị đảo ngược vào tháng 5/2008 khi Ngân hàng Nhà nước quyết định vận dụng một cách cứng nhắc điều 476 của Bộ Luật dân sự mà bản chất là sử dụng lãi suất cơ bản như một công cụ hành chính để áp đặt lãi suất trần đối với các khoản tín dụng ngân hàng (trừ cho vay tiêu dùng) khi nền kinh tế trở nên quá nóng. Tất nhiên những biện pháp áp chế tài chính này chắc chắn sẽ dần dần được tháo gỡ khi nền kinh tế trở lại bình thường.

Diễn tiến thứ hai là việc mở cửa khu vực ngân hàng cho cạnh tranh nước ngoài. Từ ngày 1-4-2007 các ngân hàng nước ngoài được phép thành lập các chi nhánh ngân hàng thuộc sở hữu nước ngoài hoàn toàn và nhận tiền gửi VND từ các pháp nhân<sup>28</sup>. Giống như Trung Quốc và không như các nền kinh tế chuyển đổi ở Đông Âu, rất có thể thị phần của các ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam sẽ trở nên đáng kể trong tương lai gần.

**Bảng 10. Cơ cấu thị trường (tiền gửi) của khu vực ngân hàng Trung Quốc và Việt Nam**

	Trung Quốc (2004)		Việt Nam (2004)		Việt Nam (2007)	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Các ngân hàng thương mại quốc doanh	4	62%	5	75,2%	5	59,3%
Các ngân hàng chính sách	3	-	1	-	1	-
Các ngân hàng cổ phần và địa phương	123	21,5%	33	13,3%	34	30,4%
Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài	157	1,2%	30	9,7%	37	8,8%
Các ngân hàng sở hữu nước ngoài 100%	7	-	0	-	0	0
Các ngân hàng liên doanh	7	-	4	-	5	-
Các hợp tác xã tín dụng	36.000	11,4%	982	1,1%	963	1,0%
Các công ty quản lý tài sản	4	-	7	-	12	-

*Chú thích: Số liệu Trung Quốc lấy từ nghiên cứu của Rosengard và Du (2008). Số liệu của Việt Nam lấy từ nghiên cứu của Thành và Quang (2007), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tính toán của các tác giả.*

Diễn tiến quan trọng thứ ba gần đây là chương trình cổ phần hóa các ngân hàng thương mại quốc doanh qua đó bốn ngân hàng: Vietcombank (VCB), Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB), Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), và Ngân hàng Công Thương (ICB) dự định được cổ phần hóa vào năm 2007. Thay vì thế, chỉ có Vietcombank được cổ phần hóa vào cuối tháng 12-2007 sau một thời gian dài chậm trễ. Ngân hàng thương mại quốc doanh cuối cùng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) cũng sẽ được cổ phần hóa. Việc cổ phần hóa các ngân hàng thương mại quốc doanh sẽ giúp làm giảm đi mối quan hệ nội tại giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh và các doanh nghiệp nhà nước đồng thời làm giảm sự can thiệp của chính phủ thông qua chỉ đạo cho vay vì các ngân hàng thương mại quốc doanh giờ đây trở nên định hướng lợi nhuận hơn và ít phụ thuộc vào việc tái cấp vốn của chính phủ.

<sup>28</sup> Ngoài việc thành lập các chi nhánh nước ngoài trước ngày 1-4-2007, các ngân hàng nước ngoài (ví dụ như ANZ, UOB, HSBC, Standard Chartered) đã tham gia thông qua mua cổ phần của các ngân hàng Việt Nam.

Diễn tiến quan trọng thứ tư gần đây là việc nâng cấp các ngân hàng nông thôn thành ngân hàng đô thị và việc các tập đoàn kinh tế nhà nước thành lập ngân hàng hay tiếp nhận cổ phần kiểm soát trong các ngân hàng hiện hữu, đây là một đặc điểm kinh điển của hệ thống tài chính *keiretsu* của Nhật Bản, và là một tập quán dẫn đến hình thức cho vay nội bộ phổ biến ở Đông nam Á vào thập niên 1990. Khi không có sự kiểm soát chặt chẽ, các tập đoàn sẽ sử dụng các ngân hàng của họ để tài trợ cho các kế hoạch mở rộng trong nội bộ tập đoàn, đầu tư thái quá vào những dự án rủi ro và vì thế sẽ làm lây lan rủi ro. Các tập đoàn cũng tranh thủ lợi thế được nhà nước bảo đảm ngầm ẩn hay công khai để vay mượn nhiều khoản vốn lớn của nước ngoài trên các thị trường tài chính luôn thay đổi. Vì tất cả những lý do này, sự tham gia của các tập đoàn nhà nước vào/ hay việc thành lập các ngân hàng của họ phải nên tuân theo những thủ tục nghiêm ngặt nhất.

### **Các chính sách sử dụng đất công nghiệp**

Chính phủ vẫn kiểm soát gần như toàn bộ đất sử dụng cho công nghiệp nhưng việc sử dụng đất thật ra gắn liền với nhiều quy định hạn chế do nhu cầu của xã hội nói chung cũng như quyền lợi của chính phủ nói riêng. Phương pháp được ưa chuộng để xử lý việc phân bổ đất ngày nay là thành lập các khu công nghiệp. Tính đến tháng 8-2007, có 114 khu công nghiệp (IZ) đã được thành lập ở Việt Nam (và 71 khu công nghiệp nữa đang xây dựng), 3 khu chế xuất (EPZ), 2 khu công nghệ cao (HTZ), và 9 khu kinh tế (EZ). Hợp lại, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao chiếm diện tích khoảng 34.000 ha<sup>29</sup>, và 9 khu kinh tế có diện tích khoảng 190.000 ha. Các khu này nhằm mục đích làm cho quá trình tiếp nhận đất trở nên dễ dàng hơn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Dĩ nhiên, các khu công nghiệp này cung ứng cơ sở hạ tầng cũng như đất đai và đây cũng là một lợi ích rõ ràng cho các nhà đầu tư nước ngoài. Phần lớn các nhà đầu tư dân doanh trong nước không có được sự hỗ trợ đó và các doanh nghiệp nhà nước thì không cần đến. Tổng diện tích đất ở Việt Nam vào khoảng 33 triệu hectares, tính ra các khu công nghiệp chiếm khoảng 0,67% tổng diện tích đất, một tỉ lệ tương đối nhỏ.

Ngay cả đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, các khu chế xuất và khu công nghiệp vẫn là giải pháp tốt thứ nhì để khắc phục tình trạng quan liêu và các rào cản khác đối với việc tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng. Ở các nơi khác ở Đông Á, các khu này thường đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn ban đầu mở cửa nền kinh tế, nhưng dần dần trở nên kém quan trọng hơn theo thời gian. Các khu này đóng vai trò đáng giá nhất khi phục vụ như một mô hình tiếp nhận các nhà đầu tư công nghiệp, để những tập quán kinh doanh của họ sẽ lan truyền sang phần còn lại của nền kinh tế. Về bản chất, thành công đạt được khi toàn bộ nền kinh tế trở thành một khu chế xuất hay khu công nghiệp và các nhà đầu tư có thể đặt doanh nghiệp của họ ở gần thị trường, nguồn cung lao động, hay gần nguồn nguyên liệu trung gian, chứ không phải giới hạn trong các khu này. Thành công theo nghĩa này chính là đặc trưng của các nền kinh tế Đài Loan, Hàn Quốc, và phần lớn vùng duyên hải của Trung Quốc.

Đa số các doanh nghiệp dân doanh trong nước không sử dụng khu công nghiệp. Các doanh nghiệp dân doanh nhỏ trong nước ở Việt Nam, cũng như ở nhiều nước đang phát triển khác, xem ra có thể xoay sở bằng cách này hay cách khác để có thể có một phần đất nhỏ mà họ cần. Một cách chính thức, đất đai thuộc sở hữu nhà nước và người có đất sẽ chỉ có quyền sử dụng đất chứ không phải quyền sở hữu, nhưng quyền sử dụng này có thể được chuyển nhượng phi chính thức, có hoặc không thông qua các viên chức chính quyền. Nói chung, người ta thích không có sự tham gia của chính quyền vì nó sẽ đẩy chi phí lên cao và ít mang lại lợi ích cho doanh nghiệp. Ngay cả các doanh nghiệp dân doanh trong nước quy mô khá lớn xem ra cũng thích hoạt động bên ngoài các khu công nghiệp hơn, và ít ra là ở những tỉnh gần thành phố Hồ Chí Minh, vì họ hầu như không có trục trặc gì để có được những thứ họ cần.

Các doanh nghiệp nhà nước thường có quyền sử dụng hữu hiệu đối với những khu đất đô thị hết sức giá trị, và cách làm phổ biến cho đến nay vẫn là doanh nghiệp nhà nước sử dụng tài sản này để đàm phán với các nhà đầu tư nước ngoài trong các hợp đồng liên doanh, những thương vụ này mang lại quyền lợi trực tiếp tuy không chính thức cho các nhà quản lý doanh nghiệp nhà nước. Nghĩa là, đây là cách để đất đô thị có giá trị được chuyển nhượng sang mục đích sử dụng hiệu quả hơn so với khi còn nằm trong tay các doanh nghiệp nhà nước yếu kém hay thất bại.

---

<sup>29</sup> Vietnam Economic Times, <http://www.vneconomy.com.vn/eng>

Vấn chưa rõ trong ngắn hạn nên làm gì với vấn đề này. Rõ ràng, các phương pháp chuyển nhượng đất hiện nay không thật hiệu quả và có tình trạng bất cân đối trong việc ai có thể tiếp cận khu đất nào. Giải pháp dài hạn là nên thiết lập quyền sử dụng đất rõ ràng và có đăng ký, để có thể dễ dàng giao dịch trên thị trường minh bạch. Theo de Soto<sup>30</sup> và các tác giả khác, biện pháp này cùng với các biện pháp khác sẽ mang đến cho các doanh nghiệp tư nhân nhỏ quyền sở hữu an toàn mà họ có thể sử dụng để huy động vốn, và cũng là vật bảo đảm cho các khoản đầu tư vào mảnh đất đó. Nhưng trong ngắn hạn, người ta không rõ một hệ thống quy định về đất đai và chuyển nhượng đất do chính phủ điều hành liệu có phải là một sự cải thiện tốt hơn so với hệ thống phi chính thức hay không. Lúc này khi chính phủ tham gia vào, thì tác động chính có lẽ là làm tăng đáng kể chi phí giao dịch. Do đó, chúng tôi lưu ý rằng Việt Nam gặp vấn đề về quyền sở hữu khi liên quan đến việc sử dụng đất, nhưng chúng tôi không ở vị trí đề xuất một giải pháp cụ thể cho vấn đề mà sẽ có tác động trong thập niên sắp tới.

---

<sup>30</sup> Hernando de Soto, 2000.

## Sự tập trung theo vùng của công nghiệp Việt Nam

Một đặc điểm chính nữa của công nghiệp Việt Nam là sự tập trung vào một số vùng cụ thể, trong khi những vùng rộng lớn khác gần như không được đầu tư công nghiệp ở bất kỳ hình thức nào. Số liệu về vị trí công nghiệp được trình bày trong bảng 13 và 14. Phần lớn công nghiệp, như số liệu cho thấy, tập trung ngay tại và xung quanh Hà Nội - Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh cùng các tỉnh lân cận. Hai phần ba sản lượng công nghiệp Việt Nam năm 2005 tập trung tại hai vùng này như thể hiện qua bảng 14. Một phần ba sản lượng không thuộc hai vùng này chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước tạo ra, được cho là ít chú ý đến suất sinh lợi từ đầu tư so với các nhà đầu tư nước ngoài và tư nhân trong nước.

**Bảng 11. Tổng sản lượng công nghiệp theo vùng**

	Giá trị sản lượng (tỷ VND, giá năm 1994)				Chỉ số sản lượng		
	1995	2000	2004	2005	2000/1995	2005/2000	2005/1995
Hà Nội – Hải Phòng	15509,5	35866,8	70305,1	84312,7	2,31	2,35	5,44
Thành phố Hồ Chí Minh	49808,1	97175	167912,7	195524,9	1,95	2,01	3,93
Miền trung Việt Nam	8677,2	16934,7	32084,3	37516,4	1,95	2,22	4,32
Các vùng khác	29379,9	48349,6	85322	99509,2	1,66	2,06	3,39
<b>Tổng</b>	<b>103374,7</b>	<b>198326,1</b>	<b>355624,1</b>	<b>416863,2</b>	<b>1,92</b>	<b>2,11</b>	<b>4,03</b>

**Bảng 12. Sản lượng công nghiệp theo sở hữu năm 2005 (tỷ VND, giá năm 1994)**

	State	Non-State	Foreign	Total
Hà Nội – Hải Phòng	24672.9	23798.3	35841.5	84312.7
Thành phố Hồ Chí Minh	47993.3	44541.1	102990.7	19525.1
Miền trung Việt Nam	16609.3	13654.6	7252.5	37516.4
Các vùng khác	53794.6	36873	8841.4	99509
<b>Tổng</b>	<b>143070.0</b>	<b>118867</b>	<b>154926.1</b>	<b>416863.2</b>
<b>Share by Region (%)</b>				
Hà Nội – Hải Phòng	29.3	28.2	42.5	100
Thành phố Hồ Chí Minh	29.5	22.8	52.7	100
Miền trung Việt Nam	44.3	36.4	19.3	100
Các vùng khác	54.1	37.1	8.9	100
<b>Share by Region (%)</b>				
Hà Nội – Hải Phòng	17.2	20	23.1	
Thành phố Hồ Chí Minh	33.5	37.5	66.5	
Miền trung Việt Nam	11.6	11.5	4.7	
Các vùng khác	37.6	31	5.4	
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2006

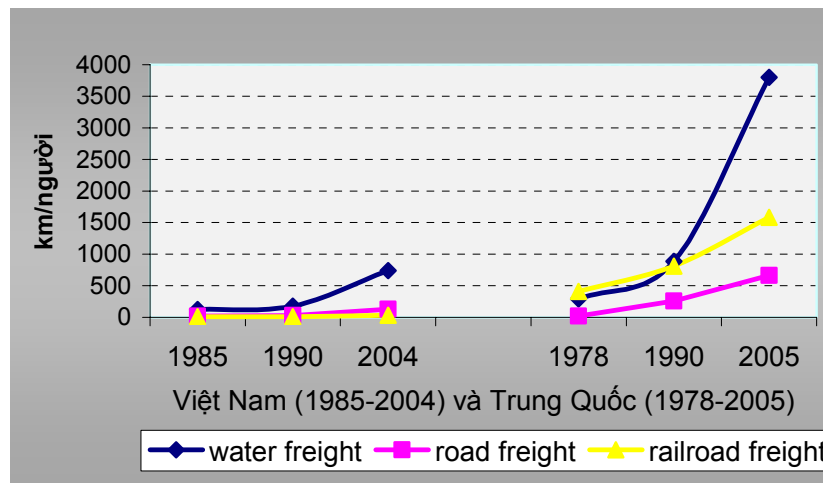


Để chính thức kiểm định lý do tại sao các doanh nghiệp chuộng nơi này hơn nơi khác, chúng tôi tập trung vào địa điểm qui tụ đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam. Các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đều định hướng theo lợi nhuận, do đó các quyết định của họ sẽ phản ánh cách thức mà họ tin rằng các quyết định địa điểm sẽ tác động lên lợi nhuận của họ ra sao. Những quyết định này sẽ giúp xác định những điều cần thay đổi nếu các vùng bị bỏ qua muốn thu hút nhiều ngành công nghiệp vì lợi nhuận hơn, kể cả trong nước hay ngoài nước. Các ước lượng hồi qui được trình bày trong bảng 15.

### Cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém

Cơ sở hạ tầng giao thông của Việt Nam, ngoài việc tạo điều kiện cho sự tập trung công nghiệp ở một vài vùng địa phương như ước lượng trên cho thấy, thì vẫn còn lâu mới đáp ứng được nhu cầu của một nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh chóng theo hướng tác động lên kết quả hoạt động công nghiệp bất kể nó được đặt nơi đâu. Số liệu so sánh vận tải hàng hóa trên đầu người ở Việt Nam và Trung Quốc được trình bày trong hình 9. Như số liệu trong hình cho thấy, cả Việt Nam và Trung Quốc đều bắt đầu các thời kỳ cải cách với rất ít vận tải hàng hóa bằng đường bộ nhưng Trung Quốc có mạng lưới đường sắt phát triển hơn. Số liệu giao thông đường thủy chủ yếu là vận tải quốc tế bằng đường biển và vì thế kém phù hợp để tìm hiểu mức độ cơ sở hạ tầng trong phạm vi hai quốc gia. Một phần vấn đề cơ sở hạ tầng của Việt Nam xuất phát từ thời chiến tranh khi cơ sở hạ tầng giao thông bị bom đạn bắn phá liên tục, nhưng cũng là do nỗ lực thay đổi hệ thống giao thông do chiến tranh để lại này vẫn còn khiêm tốn. Sự bỏ bê hệ thống giao thông như vậy không phải là bất thường đối với một nền kinh tế chỉ huy kiểu Xô Viết. Liên Xô thường hạn chế đến mức tối thiểu đầu tư giao thông cho đến khi hệ thống kinh tế đung phải tình trạng tắc nghẽn do một hệ thống được sử dụng quá công suất. Trung Quốc ngay cả trong thập niên 1970 bước sang thập niên 1980 cũng đứng trước một hệ thống đường sắt và đường bộ quá tải tương tự. Các chính sách của Việt vào thập niên 1990 xem ra lại tiếp tục truyền thống này. Trong những năm gần đây Trung Quốc đã và đang xây dựng năng lực giao thông mà phần lớn đi trước nhu cầu, thì Việt Nam ít mở rộng và nâng cấp những tuyến đường giao thông có tầm quan trọng nhất đối với hoạt động kinh tế. Ví dụ, Trung Quốc gần như đã hoàn tất mạng lưới quốc gia đường cao tốc nhiều làn xe có giới hạn tiếp cận. Việt Nam gần đây chỉ mới hoàn tất việc lắp các “ổ gà” trên đường Quốc lộ 1, đường quốc lộ chính (và đây vẫn còn là một xa lộ hẹp chỉ hai làn xe). Phần lớn việc xây mới đường bộ tập trung vào đường Hồ Chí Minh băng qua vùng cao nguyên miền trung, đáp ứng các nhu cầu chiến lược và cả nhu cầu phân phối thu nhập, nhưng không đóng góp gì nhiều cho những yêu cầu công nghiệp. Trung Quốc đã dần dần mở rộng và nâng cấp hệ thống đường sắt, trong khi hệ thống đường sắt Việt Nam ngày nay thậm chí còn chưa bắt đầu đuổi kịp trình độ giao thông đường sắt ở Trung Quốc từ trước thời kỳ cải cách.

**Hình 9. Vận tải hàng hóa ở Việt Nam và Trung Quốc**



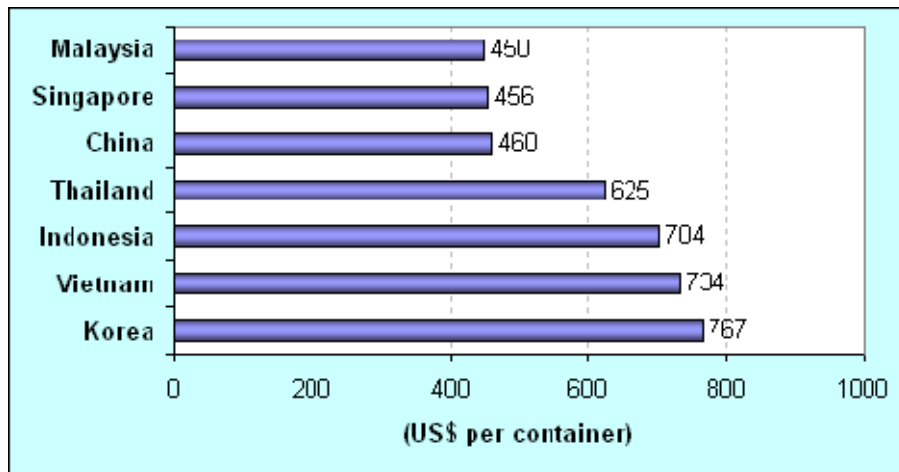
Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và Phòng thống kê Trung Quốc

Nói chung, Việt Nam tìm cách đạt được sự bình đẳng theo vùng thông qua đầu tư nhiều vào các vùng kém phát triển. Đây là một mục tiêu có thể hiểu được. Tuy nhiên, đa số những chương trình này thực tế quá lãng phí và không hiệu quả. Các tỉnh với dân số tăng trưởng chậm nhận được cơ sở hạ tầng

“đất vàng” — cầu đường cao tốc rộng rãi — trong khi cơ sở hạ tầng ở khu kinh tế trọng điểm miền đông nam bộ thì căng thẳng đến mức có thể xảy ra sự cố bất kỳ lúc nào. Xu hướng này là thiếu tầm nhìn và có hại: nếu tình trạng thất cổ chai về cơ sở hạ tầng dẫn đến sa sút kinh tế ở miền đông nam bộ, ảnh hưởng dội lại với nền kinh tế quốc gia và với người lao động từ miền trung và miền bắc Việt Nam di cư vào vùng đông nam có thể rất nghiêm trọng.

Cơ sở hạ tầng lãng phí và tốn kém thường dẫn đến các dịch vụ phi hiệu quả và đắt đỏ. Căn cứ theo Ngân hàng Thế giới, và như minh họa trong hình 10, các nhà xuất khẩu phải trả 734 USD bao gồm chi phí chứng từ, phí hành chính, phí giao nhận tại cảng và vận tải trên đất liền để vận chuyển một container 20 feet từ Việt Nam sang châu Âu, trong khi các nhà xuất khẩu Trung Quốc chỉ phải mất 460 USD và người Singapore mất 456 USD. Hiện nay, hàng xuất khẩu Việt Nam không đi trực tiếp sang Bắc Mỹ hay châu Âu mà phải đi sang một cảng trung chuyển ở Hong Kong và Singapore, ở đó hàng hóa được bốc sang các “tàu mẹ” lớn hơn để chở tới cảng đến sau cùng, do đó làm tăng thêm chi phí vận chuyển.

**Hình 10. Chi phí đối với xuất khẩu**



*Nguồn: Doing Business 2009, Ngân hàng Thế giới*

Tuy nhiên, có thể trong vài năm nữa, các “tàu mẹ” chở hàng sang châu Âu và Bắc Mỹ sẽ bắt đầu ghé qua thành phố Hồ Chí Minh. Như ta thấy trong hình 11, miền đông nam bộ ở vào vị trí rất tốt để tận dụng lợi thế nằm trên hải trình vận tải quốc tế quan trọng. Thật ra, vùng này đã được đưa vào bản đồ của các hãng vận tải biển quốc tế. Một khu phức hợp cảng mới ở Cái Mép, Thị Vải thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đang được lên kế hoạch và các nhà đầu tư nước ngoài đã thể hiện sự quan tâm. Việc phát triển các phương tiện cảng mới ở miền đông nam bộ nên là một ưu tiên quốc gia, tuy vậy, không thể giải thích được tại sao việc xây dựng vẫn chưa bắt đầu. Đồng thời, những kế hoạch tham vọng cũng được công bố để xây dựng “cảng nước sâu” ở ít nhất là sáu tỉnh miền trung: Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, và Thừa Thiên Huế. Không có cơ sở lý luận kinh tế hợp lý nào cho các kế hoạch này. Vì các phương tiện cảng hiện đại được tự động hóa cao, không thể kỳ vọng các phương tiện này sẽ tạo ra nhiều việc làm. Một đất nước với quy mô như Việt Nam cần nhiều nhất là ba tổ hợp cảng lớn, miền bắc, miền trung và miền nam mỗi nơi một cảng; có thể lập luận rằng một hệ thống đường sắt hiện đại sẽ giúp giải tỏa nhu cầu cần có một cảng lớn ở miền trung Việt Nam. Toàn bộ vùng biển miền tây nước Mỹ (hơn 1900 km chiều dài) chỉ có ba cảng quốc tế lớn. Các quyết định về những dự án cơ sở hạ tầng tốn kém như hải cảng phải được xem xét bằng sự am hiểu về các dòng thương mại quốc tế. Cảng ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam là nơi duy nhất có thể thu hút “các tàu mẹ” trong một tương lai có thể thấy trước. Đầu tư vào các phương tiện cảng đẳng cấp thế giới cho miền đông nam bộ, đồng thời cải tạo nâng cấp các tuyến giao thông đường bộ và đường sắt đến miền trung và miền bắc là một chiến lược thông minh hơn nhiều so với chiến lược hiện đang được theo đuổi.<sup>31</sup>

<sup>31</sup> Chỉ cần một tuyến đường sắt có bề rộng tiêu chuẩn và tốc độ thông thường là hoàn toàn đủ. Một tuyến đường sắt như vậy chỉ tốn hơn vài triệu USD để xây dựng một kilomet. Tuyến đường sắt sẽ nối các tỉnh nghèo miền trung với nền kinh tế thế giới hiệu quả hơn và có tác dụng tốt hơn so với các cảng nước sâu trải dài theo ven biển.

Hình 11. Hải trình thương mại chiến lược: từ châu Á đến châu Âu<sup>32</sup>



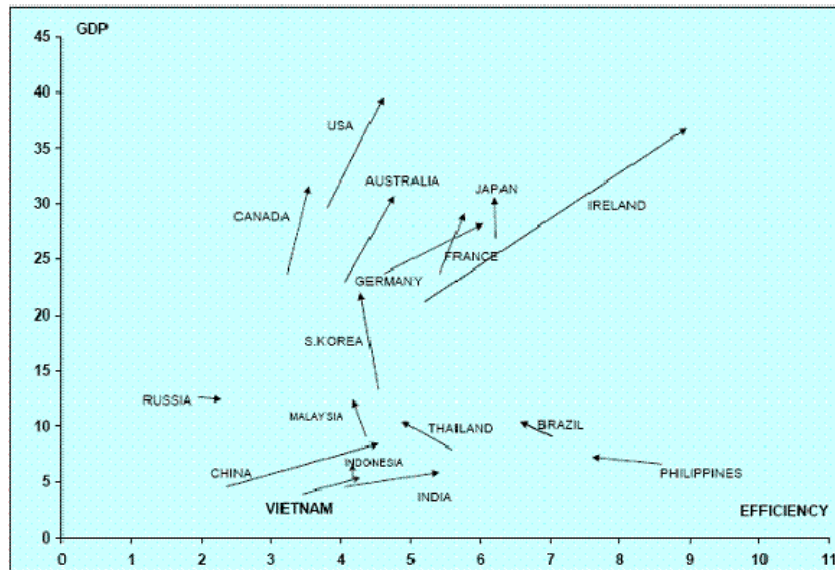
### Cơ sở hạ tầng điện năng<sup>33</sup>

Cơ sở hạ tầng điện năng rất quan trọng cho sự phát triển công nghiệp. Ở một số khía cạnh nhất định, Việt Nam đã làm tốt việc xây dựng công suất phát điện có khả năng hỗ trợ cho nỗ lực phát triển công nghiệp to lớn. Tính theo hiệu quả năng lượng (tính bằng GDP trên mỗi kilogram dầu tương đương), Việt Nam đã cải thiện hiệu quả tương đối tốt so với các nước ASEAN khác (xem hình 12). Tỷ lệ% gia tăng GDP trên kg dầu của Việt Nam trong giai đoạn 1990-2004 là 27% so với -14% của Thái Lan, -13% của Philippines, -5% của Malaysia, và -0,1% của Indonesia. Tuy nhiên, so với các nước có hiệu quả năng lượng khác, Việt Nam vẫn còn một chặng đường dài phải đi qua. Trong cùng kỳ, % gia tăng hiệu quả năng lượng là 28% ở Nga, 37% ở Ấn Độ và 108% ở Trung Quốc.

<sup>32</sup> Nguồn: Financial Times (12/10/2007)

<sup>33</sup> Phần này chủ yếu rút ra từ báo cáo “Lựa chọn thành công: Các bài học của Đông và Đông nam Á và Tương lai của Việt Nam vì một khung khổ chính sách phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam, 2011-2020” được thực hiện bởi Chương trình Việt Nam (Trường Harvard Kennedy) và Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.

Hình 12. So sánh hiệu quả năng lượng (1990 – 2004)



Chú thích: Hình này được xây dựng dựa vào số liệu trong nghiên cứu của Dapice (2008B). Trong hình này, mỗi nước được trình bày bằng một mũi tên trong đó đuôi mũi tên tượng trưng cho số liệu năm 1994 và đầu mũi tên tượng trưng cho số liệu năm 2004 của đất nước đó. Hướng đông-bắc thể hiện sự cải thiện về hiệu quả năng lượng và GDP trong giai đoạn 1990-2004.

Tuy nhiên, chính sách năng lượng của Việt Nam vẫn có những nhược điểm nghiêm trọng. Do đầu tư quá nhiều vào thủy điện, chiếm tới 40% công suất và 25% sản lượng, Việt Nam hiện đang có nguy cơ đứng trước tình trạng thiếu điện vào mùa khô, khi mực nước của các hồ thủy điện xuống thấp. Tình trạng này đã được dự báo từ trước — sự thờ ơ trước những lời cảnh báo cho thấy tình trạng thiếu một tầm nhìn chiến lược dài hạn hay ảnh hưởng thái quá của các nhóm đặc quyền. Việc thiếu khả năng kiểm soát dòng nước thượng nguồn của Việt Nam còn làm trầm trọng thêm rủi ro của việc quá phụ thuộc vào thủy điện. Thiếu điện không còn là hiện tượng của riêng mùa khô. Vào giữa tháng 12-2007, Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua tình trạng mất điện luân phiên và không báo trước. Quyết định của chính phủ bác bỏ đề xuất của Tổng công ty điện lực Việt Nam (EVN) về việc thành lập một công ty mua bán điện độc quyền vì lợi nhuận là một quyết định đúng đắn, và người ta ngày càng thấy rõ các ưu tiên của EVN được đặt không đúng chỗ. Ngoài việc đầu tư thái quá vào thủy điện, việc mở rộng hoạt động của EVN trong các lĩnh vực viễn thông, dịch vụ tài chính, và phát triển bất động sản không thể giúp ích được gì ngoài việc phân tán nguồn nhân lực và tài lực có hạn xa rời trách nhiệm chính của họ là “đóng vai trò chính yếu trong việc đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện đầu tư phát triển các công trình lưới điện đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư; đầu tư các dự án nguồn điện theo nhiệm vụ được giao.”<sup>34</sup> Một đơn vị độc quyền có điều tiết như EVN sẽ hoạt động tốt nhất, không phải khi họ phát triển to lớn và phức tạp với những hoạt động kinh doanh phụ, mà khi họ tập trung vào nhiệm vụ chính của mình và thực hiện nhiệm vụ đó một cách hiệu quả và có lãi với chi phí hợp lý.

Hình 13. Tình hình các nhà máy sản xuất điện vào năm 2007

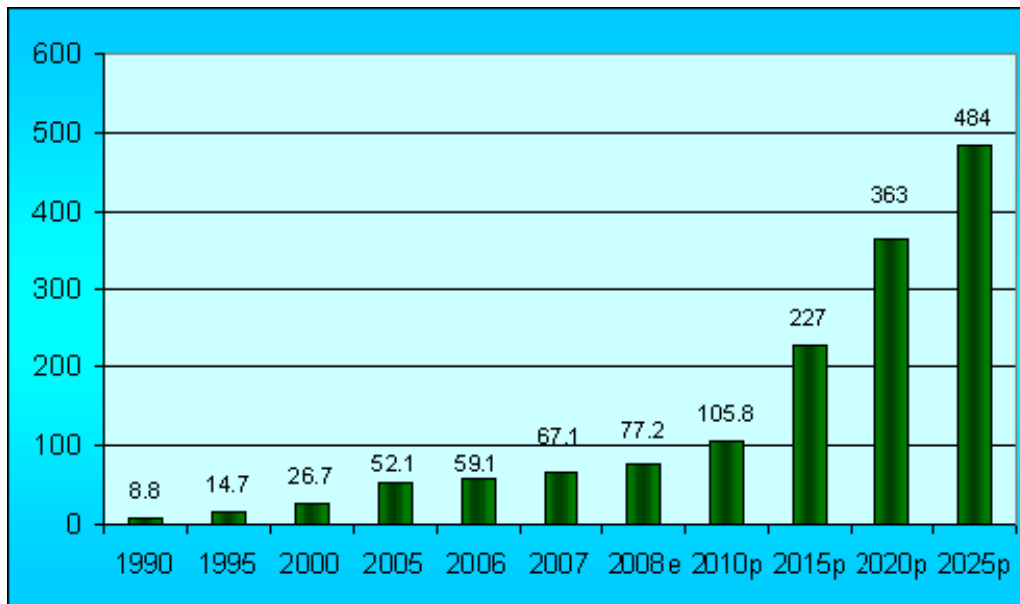
	Số nhà máy	Công suất MW	Tỉ lệ%
Thủy điện	14	4.487	33,6%
Than	6	1.630	13,3%
Khí	4	4.746	38,7%
Dầu	3	575	4,7%
Khác	Không có số liệu	832	6,8%
<b>Tổng</b>	<b>27</b>	<b>12.270</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Dapice, David O. (2008A)

<sup>34</sup> “Thiếu điện không chỉ do EVN?”, <http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=234125&ChannelID=3>

Căn cứ vào chiến lược năng lượng của chính phủ cho giai đoạn 2006-2015, Việt Nam phải tăng cung ứng điện thêm 17-20% một năm. Nhiều dự án hiện tại đã bị chậm trễ nghiêm trọng so với tiến độ hoạch định, ngay khi đất nước đang cần đến nhất. Trong năm dự án giao cho EVN năm 2007, chỉ có một dự án được hòa mạng.<sup>35</sup> Xu hướng này cho thấy rằng chính phủ phải cải thiện cơ chế điều tiết giám sát nhằm mang lại những khuyến khích và điều kiện đầy đủ cho sự tham gia của tư nhân và nước ngoài trong sản xuất điện.

**Hình 14. Cung ứng điện ở Việt Nam (đơn vị tính: tỷ Kilowatt-giờ)**



*Nguồn: Dapice, David O. (2008A)*

**Hình 15. Đầu tư năng lượng theo kế hoạch ở Việt Nam 2007 – 2015**

<b>Đầu tư theo kế hoạch ở Việt Nam từ 2007 - 2010 (đơn vị tính: Megawatts)</b>				
	Thủy điện	Than	Khí	Tổng
Công suất	5.726	4.490	3.404	13.620
%	42%	33%	25%	100,0%
<b>Đầu tư theo kế hoạch ở Việt Nam từ 2007 - 2015 (đơn vị tính: Megawatts)</b>				
Công suất	15.389	25.890	6.404	47.683
%	32,3%	54,3%	13,4%	100,0%
<i>Trong đó</i>				
Bắc	5.911	11.090	0	17.001
Trung	6.479	2.400	104	8.983
Nam	954	12.400	6.300	19.654

*Nguồn: EVN. Danh sách này bao gồm 51 dự án của EVN và 76 dự án IPP. Có 2045 MW không được phân bổ theo vùng*

<sup>35</sup> Như trên.

## Sự thành lập các tập đoàn, 2006-

Như chúng tôi đã trình bày, đối với các bộ kinh tế chủ chốt của chính quyền trung ương, trọng tâm của các chính sách công nghiệp có mục tiêu là các doanh nghiệp nhà nước. Vì các doanh nghiệp nhà nước chi phối hầu hết các ngành công nghiệp nặng, ta có thể nói rằng trọng tâm của các chính sách công nghiệp có mục tiêu cũng là các ngành công nghiệp nặng này. Phương pháp hỗ trợ các ngành công nghiệp nặng sở hữu nhà nước như mô tả trên đây bao gồm từ sự tiếp cận có tính ưu đãi đối với vốn vay ngân hàng cho đến mức độ bảo hộ cao trước hàng nhập khẩu, nhưng như đã chứng minh trong phần trước, không một biện pháp nào trong số này làm cho các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước trở thành những chủ thể đóng góp năng động cho sự tăng trưởng kinh tế. Như số liệu trong bảng 16 và hình 16 cho thấy, các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước đã rơi lại phía sau so với khu vực công nghiệp dân doanh và đầu tư trực tiếp nước ngoài xét theo tỉ lệ tăng trưởng chung, năng suất, và kết quả hoạt động tài chính (nhiều doanh nghiệp nhà nước thường xuyên thua lỗ).

**Bảng 13. Vốn, doanh thu, và người lao động trong các doanh nghiệp Việt Nam năm 2005 theo sở hữu**

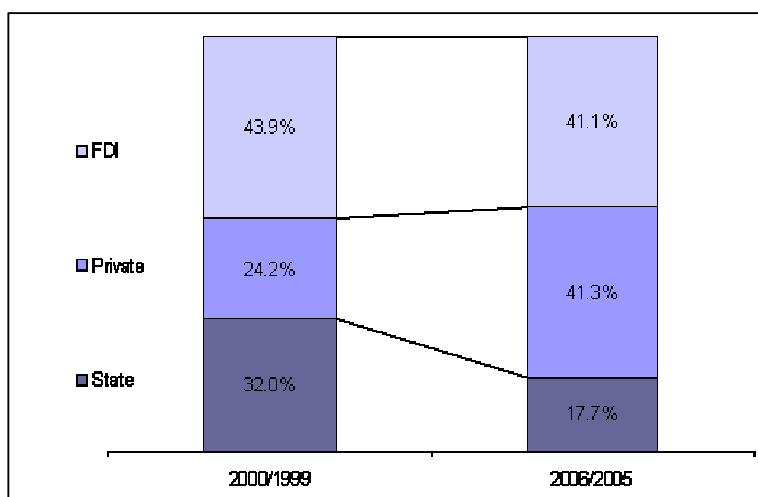
	Nhà nước	Ngoài quốc doanh	Nước ngoài	Tổng số
Người lao động (nghìn)	2041	2982	1221	6244
Vốn (Nghìn tỷ VND)	1451	705	528	2684
Doanh thu (Nghìn tỷ VND)	838	853	502	2159
Vốn/Lao động*	711	236	432	430
Doanh thu/Lao động*	411	286	411	346
Doanh thu/Vốn	0,58	1,21	0,95	0,80
<b>Tăng trưởng hàng năm, 2001-05:</b>				
Người lao động	-1%	22,4%	25,7%	12,2%
Vốn	15,3%	44,4%	18,5%	21,0%
Doanh thu	16,2%	34,5%	29,7%	24,5%

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp năm 2003 và 2005.

\* Vốn và doanh thu trên lao động được tính theo đơn vị triệu VND trên người lao động.

Số doanh nghiệp nhà nước trong cuộc khảo sát giảm từ 5355 vào 31/12/2001 còn 4086 vào 31/12/2005.

**Hình 16. Tỷ trọng trong tăng trưởng công nghiệp thực theo sở hữu ở Việt Nam**



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2006

Kết quả hoạt động trì trệ này tiếp đến buộc chính phủ phải tìm cách làm cho khu vực công nghiệp nhà nước trở nên năng động hơn, và phương pháp chung để đạt được mục tiêu này bắt đầu từ năm 1994 là chính phủ cố gắng hợp nhất nhiều doanh nghiệp này thành những doanh nghiệp lớn hơn. Theo các quy định năm 1994, các doanh nghiệp này được gọi là các tổng công ty. Ý tưởng là các tổng công ty này có thể phát triển những thương hiệu riêng có tiếng, sẽ tận hưởng lợi thế kinh tế theo quy mô, và các lợi thế khác. Về cơ bản, chính phủ thành lập một tổng công ty với một văn phòng chính tiếp quản một số chức năng chính của các doanh nghiệp thành viên nhưng không hoàn toàn hợp nhất các doanh nghiệp này vào tổng công ty. Thay vào đó, các doanh nghiệp thành viên này vẫn giữ lại một mức độ độc lập nhất định trong một số lĩnh vực, ví dụ có cổ phần hóa doanh nghiệp hay không và khi nào.

Mô hình hay mục tiêu cao nhất của hoạt động này là dựa vào mô hình keiretsu của Nhật Bản (Mitsubishi, Mitsui, v.v...) và mô hình chaebol của Hàn Quốc (Samsung, Daewoo, Kumho, v.v...). Đối với những quan chức chính phủ viện dẫn mô hình này làm nền tảng cho những hành động của họ trong lĩnh vực này, xem ra họ đã có (và vẫn giữ) quan điểm cho rằng, ở một mức độ quan trọng, các công ty khổng lồ của Nhật Bản và Hàn Quốc chính là sự sáng tạo của chính phủ các nước này, và một khi đã được tạo ra, các công ty sẽ giữ vững thành công trong kinh doanh. Do đó, đối với Việt Nam, nhiệm vụ của chính phủ là thành lập những tổng công ty giống như thế và hỗ trợ cho đến khi họ trở nên có sức cạnh tranh quốc tế.

Tuy chắc chắn hai chính phủ Nhật Bản và Hàn Quốc có liên hệ chặt chẽ với các keiretsu và chaebol, nhưng không trường hợp nào ở hai nước này cho thấy các tập đoàn lớn thuộc sở hữu nhà nước và chịu sự kiểm soát trực tiếp của nhà nước. Thật ra, phần lớn họ là những công ty tư nhân sẵn sàng tuân lệnh chính phủ nếu họ được ban thưởng thỏa đáng. Tuy nhiên, ngay cả khi các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, như POSCO ở Hàn Quốc, họ cũng có một mức độ độc lập cao đối với các bộ trong chính phủ. Do đó, ở một mức độ quan trọng thì ngay cả các doanh nghiệp nhà nước ở Hàn Quốc cũng hoạt động giống như các công ty tư nhân lớn. Hơn nữa, tất cả các chaebol đều được kỳ vọng là phải trở nên có sức cạnh tranh quốc tế trong vài năm và sau đó phải xuất khẩu một tỷ trọng lớn sản lượng của họ. Thoạt đầu họ được trợ cấp mạnh, nhưng trợ cấp bắt đầu chấm dứt sau vài năm.

Ngược lại, các tổng công ty Việt Nam được xây dựng trên mô hình thay thế nhập khẩu, nhận được bảo hộ trước hàng nhập khẩu nước ngoài cùng các hình thức trợ cấp khác trên cơ sở liên tục. Hơn nữa, các tổng công ty này chịu sự kiểm soát trực tiếp của các bộ chủ quản. Bộ chủ quản bổ nhiệm hội đồng quản trị và Thủ tướng bổ nhiệm tổng giám đốc. Theo nhiều khía cạnh thì tổng công ty chỉ đơn thuần là một cơ quan giám sát của chính phủ đối với các công ty trực thuộc. Mô hình nền này gần giống với hệ thống mệnh lệnh kế hoạch tập trung trước kia hơn, trong đó các tổng công ty gần như không có tính tự quản lý ra phải có đối với một tập đoàn thực sự độc lập.

Năm 2006 và 2007, chính phủ chắc chắn nhận thấy các tổng công ty đã không đạt được những gì theo như mong đợi. Cách thức chủ yếu để xử lý kết quả hoạt động yếu kém của các tổng công ty là kết hợp các tổng công ty này và các doanh nghiệp khác vào thành những tập đoàn lớn, thực sự gần như độc quyền trong nhiều lĩnh vực của ngành công nghiệp nặng. Các tập đoàn này có gì khác biệt và tại sao, đồng thời dựa vào hiệu quả hoạt động yếu kém của các tổng công ty thì liệu việc hợp nhất hơn nữa các doanh nghiệp này lại có giải quyết được điều gì hay không?

Điểm khác biệt chính là các tập đoàn này lớn hơn các tổng công ty trước kia. Do lớn hơn nên họ cũng có mức độ kiểm soát nhiều hơn đối với các ngành công nghiệp nặng có liên quan. Nhìn từ góc độ của một số quan chức chính phủ, vấn đề là các tổng công ty đang mất đi sự kiểm soát đối với các doanh nghiệp thành viên khi các doanh nghiệp thành viên này được cổ phần hóa và thành lập liên doanh chẳng những với các công ty nước ngoài mà với cả các doanh nghiệp Việt Nam khác. Các tập đoàn mới đưa tất cả các công ty vào dưới một mái nhà. Nhưng hình thức tập đoàn rất giống với hình thức tổng công ty. Thủ tướng bổ nhiệm tổng giám đốc, hội đồng quản trị bao gồm đại diện của các bộ và các cơ quan liên quan có vai trò giám sát nào đó đối với các doanh nghiệp này (Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính v.v...). Nói vắn tắt thì trụ sở chính của các tập đoàn và hội đồng quản trị của họ vẫn mang nhiều đặc điểm của một cơ quan giám sát của chính phủ hơn là một đơn vị hoạt động vì lợi nhuận, chú trọng vào thúc đẩy kết quả kinh doanh và quyền lợi của công ty. Thật khó mà hình dung được làm thế nào hình thức lãnh đạo này lại có thể sản sinh ra được một Samsung hay một Toyota.

Một cách giải thích quan trọng hơn cho việc theo đuổi thành lập các tập đoàn lớn vào thời điểm này có liên quan đến thực tế là các hiệp định gắn liền với sự gia nhập Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam hiện đang bắt đầu có hiệu lực. Có một nỗi lo sợ rất thật trong nhiều doanh nghiệp công nghiệp

nhà nước rằng họ sẽ không thể cạnh tranh nổi theo các qui tắc mới. Phần lớn các phương pháp trước đây để hỗ trợ công nghiệp trong nước (thuế cao, quy định về hàm lượng nội địa, và các hình thức trợ cấp khác của chính phủ) không còn được phép thực hiện nữa theo các qui tắc của WTO. Các ngành công nghiệp sở hữu nhà nước thường tự xem mình là “các ngành non trẻ” mà như ở các nước khác kể cả Hàn Quốc từng được hưởng sự bảo hộ cho đến khi họ trưởng thành và trở nên có sức cạnh tranh, nhưng Việt Nam không thể sử dụng phần lớn các biện pháp hỗ trợ ngành công nghiệp non trẻ này được nữa.

Tuy nhiên, xem ra một số người trong chính phủ tin rằng các tập đoàn mới này có thể mang lại phần nào sự hỗ trợ cần thiết cho các doanh nghiệp “non trẻ”. Ví dụ, chính phủ Việt Nam bây giờ không thể ra lệnh cho một doanh nghiệp mua hàng của một doanh nghiệp Việt Nam khác thay vì của một đối thủ cạnh tranh nước ngoài, nhưng giám đốc của một tập đoàn thì có thể ra lệnh như thế cho các doanh nghiệp thành viên của mình. Các tập đoàn mới cũng có hay sắp sửa có mối quan hệ đặc biệt với một ngân hàng quốc doanh. Đây là điểm tương đồng với mô hình keiretsu Nhật Bản, với một ngân hàng ở trung tâm của tổ chức, và ngân hàng đó xem như có trách nhiệm phải giúp đỡ các thành viên khác của keiretsu khi có thể. Do đó, có thể cho là các tập đoàn của Việt Nam sẽ được các ngân hàng quốc doanh liên kết đối xử ưu ái hơn so với cách đối xử của một ngân hàng có quan hệ thuận mua vừa bán thông thường.

Được xem là sự kết hợp giữa cơ chế kiểm soát và cơ chế phòng thủ, quyết định thành lập các tập đoàn có một lô gíc chắc chắn. Các tập đoàn sẽ gia tăng sự kiểm soát của chính phủ đối với một số ngành công nghiệp nặng do nhà nước chi phối. Các tổ chức này cũng có thể là một cách để tiếp tục hỗ trợ cho các doanh nghiệp yếu kém có khả năng bị thanh lý do sự cạnh tranh mạnh mẽ từ nước ngoài. Theo chúng tôi với cách tổ chức hiện nay thì việc các tập đoàn này sẽ chuyển biến thành các công ty cạnh tranh quốc tế xem chừng là điều không thể xảy ra. Lý do chủ yếu khiến chúng tôi cảm thấy điều này là vì cơ cấu hiện nay của các tập đoàn này rất giống với các tổng công ty trước kia, và các tổng công ty đã có hàng chục năm để chứng minh rằng họ có thể cải thiện được kết quả hoạt động nhưng phần lớn đã không làm được như vậy. Khó có thể tìm bằng chứng ở bất kỳ nơi đâu trên thế giới, trừ Singapore, cho thấy các doanh nghiệp nhà nước có thể là phương tiện hàng đầu để tạo ra các công ty quốc tế hùng mạnh; và Việt Nam, vì nhiều lý do, không chắc có thể lặp lại kết quả hoạt động của Singapore.

Nhưng ngay cả khi các doanh nghiệp nhà nước không tham gia vào, thì cũng có nhiều lý do để nghi ngờ việc thành lập các tập đoàn đa dạng hóa từ những doanh nghiệp không năng động hiện tại sẽ là cách để tạo ra được những công ty hùng mạnh. Ở một mức độ quan trọng thì những người vận động cho phương pháp này đang hiểu sai kinh nghiệm của các tập đoàn ở những nơi khác. Ví dụ:

- (1) Việc thành lập các tập đoàn lớn không phải là một công thức toàn cầu để cho sự thành công doanh nghiệp công nghiệp ở mọi nơi trên thế giới. Hoạt động sáp nhập và mua lại công ty là một phần trong đời sống kinh doanh ở Hoa Kỳ trong một thời gian dài và một số vụ sáp nhập và mua lại này đã tạo ra một thực thể mạnh hơn so với các công ty riêng lẻ trước kia. Một số trường hợp khác kết thúc trong thất bại và tan rã hay phá sản. Tuy nhiên, ở Hoa Kỳ, các quyết định này được thực hiện bởi chính các công ty tư nhân, được xử lý theo luật và được cưỡng chế thi hành bởi các tòa án độc lập. Ngoài tòa án, chính phủ không đóng vai trò đáng kể nào trong quá trình này, ngoại trừ trường hợp việc sáp nhập có vẻ tạo ra một đơn vị độc quyền, hay một doanh nghiệp đủ lớn trên thị trường để hạn chế sự cạnh tranh. Khi đó, luật cạnh tranh được áp dụng và vụ sáp nhập đó không được chấp thuận. Cũng nên lưu ý rằng, phần lớn các công ty lớn nhất và thành công nhất nước Mỹ về cơ bản không phải là sản phẩm của các vụ sáp nhập. Microsoft, Oracle, và Google trong những năm gần đây, cũng như công ty Ford Motor trong quá khứ là những công ty khởi nghiệp rất nhỏ bé rồi lớn mạnh nhờ phát triển những sản phẩm và chiến lược tiếp thị dẫn đến tăng trưởng rất nhanh.
- (2) Chắc chắn, trong trường hợp Hàn Quốc, phần lớn các tập đoàn lớn là tác phẩm của chính sách công nghiệp do chính phủ chỉ đạo vào thập niên 1970. Về cơ bản, tổng thống Park sử dụng nguồn lực và sự kiểm soát của chính phủ đối với các ngân hàng để hỗ trợ những doanh nghiệp phần lớn là tư nhân mà ông tin có thể thành công nhất khi thực hiện các chính sách công nghiệp nặng. Đa số các doanh nghiệp lớn này đã rất thành công trong một thời gian, nhưng cũng nên lưu ý rằng sau đó phần lớn cũng đã phá sản và bị thanh lý. Daewoo là trường hợp nổi tiếng nhất, nhưng đó chỉ là một trong nhiều công ty. Samsung, có thể được xem là thành công nhất trong các tập đoàn lớn này của Hàn Quốc (chaebol), nhưng rất ít phụ thuộc vào



chính phủ để thành công so với những công ty như Daewoo và Hyundai. Thật ra, Hàn Quốc ngày nay đang cố gắng hết sức để rời xa mô hình tập đoàn lớn này. Một phần lý do là nhiều người cảm thấy các chaebol dẫn đến sự tập trung quyền lực chính trị quá lớn, nhưng cũng có quan điểm phổ biến cho rằng việc quản lý của các chaebol luôn luôn có khiếm khuyết nghiêm trọng.

- (3) Chúng tôi không lập luận rằng các vụ sáp nhập và tiếp quản công ty do chính phủ thực hiện để thành lập các tập đoàn là một ý tưởng tồi đối với Việt Nam. Cũng như Trung Quốc, Việt Nam có một tổ chức công nghiệp từng được thiết kế cho nền kinh tế mệnh lệnh kế hoạch tập trung. Trong hệ thống đó, một doanh nghiệp thường không khác gì một nhà máy đơn lẻ. Doanh nghiệp trên danh nghĩa là độc lập nhưng trên thực tế được kiểm soát chặt chẽ bởi các vụ công nghiệp cấp cao hơn và ủy ban kế hoạch nhà nước. Khi từ bỏ hệ thống mệnh lệnh và kế hoạch tập trung, Việt Nam cũng như Trung Quốc bắt đầu với cơ cấu doanh nghiệp hiện hữu. Trong trường hợp Trung Quốc, thậm chí vài năm sau khi cải cách thị trường bắt đầu, như số liệu trong bảng 17 cho thấy, kết quả là Trung Quốc có một cơ cấu tổ chức công nghiệp ít tập trung nhất trên thế giới. Do đó, không thể tránh khỏi có nhiều thay đổi trong cơ cấu tổ chức công nghiệp để làm cho cơ cấu đó trở nên phù hợp hơn với một nền kinh tế thị trường. Trong trường hợp Trung Quốc, điều đó dẫn đến sự ra đời hàng trăm hay thậm chí hàng nghìn tập đoàn kinh doanh (*jituan*), một số hình thành dưới sự lãnh đạo của chính phủ, số khác được bố trí bởi bản thân do chính các doanh nghiệp. Không hề bất hợp lý khi cho rằng Việt Nam có thể hưởng lợi từ một số hình thức sáp nhập hay tiếp quản công ty nào đó, miễn là các vụ sáp nhập này được thực hiện vì mục đích rõ ràng là tạo ra một công ty vững mạnh hơn về mặt thương mại và những người thực hiện việc sáp nhập là các doanh nhân am hiểu ngành nghề, chứ không phải các cơ quan điều tiết của chính phủ.
- (4) Cũng nên lưu ý rằng, ở Trung Quốc, sự hình thành các tập đoàn kinh doanh vẫn giữ lại một tổ chức công nghiệp phân cấp cao độ với nhiều cạnh tranh. Chỉ trong một hay hai ngành, đáng chú ý là dầu và hóa dầu, mới có ba hay bốn doanh nghiệp có thị phần chi phối. Ngay cả trong những ngành có lợi thế kinh tế lớn theo quy mô (thép, ô tô) cũng có sáu doanh nghiệp lớn (hay nhiều hơn) cạnh tranh gay gắt với nhau. Dĩ nhiên, điều quan trọng ở đây là tình trạng này là do quy mô khổng lồ của nền kinh tế Trung Quốc. Tuy nhiên, ở Việt Nam, với sự ra đời của các tập đoàn, sẽ có một số lượng đáng kể các ngành công nghiệp nặng trong đó một công ty sẽ thống lĩnh thị trường. Sự cạnh tranh với các doanh nghiệp nội địa khác trong những ngành này sẽ không còn nữa. Còn sự cạnh tranh mà các tập đoàn này sẽ đối đầu sẽ hoàn toàn xuất phát từ hàng nhập khẩu.

**Bảng 14. Tỷ lệ tập trung công nghiệp**

	Trung Quốc	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Hàn Quốc	Malaysia *	Philippines	Đài Loan		
<i>Năm</i>	1988	1963	1972	1963	1974	1990	1983	1995	1976
Tỷ trọng công nghiệp kiểm soát bởi các công ty lớn nhất	Top 18–100	Top 4	Top 4	Top 4	Top 5	Top 4	Top 4	Top 4	Top 4
<i>Số ngành</i>	39	417	183	512	205	22	31	31	131
<i>Tỷ lệ tập trung</i>									
80–100%	7,7	12,2	6	5,6	26,9	18,2	25,8	9,7	10,7
60–80%	5,1	9,1	13,7	7,8	17,9	40,9	41,9	16,1	12,2
40–60%	12,8	19,6	26,8	27,9	27,3	31,8	16,1	29	24,4
20–40%	17,9	39,3	34,9	25,4	21,9	4,5	16,1	35,5	35,2
0–20%	56,4	19,8	18,6	33,3	6,0	4,5	0	9,7	17,5
<b>Tổng (phần trăm)</b>	100	100	100	100	100	100	100	100	100

*Chú thích: Tỷ lệ tập trung là dựa vào giá trị các chuyển hàng của bốn công ty lớn nhất, tính theo% trong tổng giá trị hàng hóa trong mỗi ngành đối với Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, và Đài Loan Trung Quốc. Số liệu của Philippines là tỷ trọng sản lượng trong từng ngành. Số liệu của Trung Quốc được tác giả suy ra từ số liệu công bố của Văn phòng quốc gia và là sản lượng của những công ty có giá trị tổng sản lượng hơn 100 triệu nhân dân tệ, số lượng những công ty này thay đổi theo ngành từ 0 đến 293 công ty. Số công ty trong các ngành tập trung nhất (hơn 60% sản lượng trong ngành đó) nằm trong khoảng từ 18 đến 100 công ty.*

*Nguồn: Perkins, 2004, trang 314.*

Ở đây có một vài nhận xét về vai trò của các tập đoàn nhà nước và các tổng công ty trong tình hình bất ổn kinh tế vĩ mô năm 2007-08 hiện nay.<sup>36</sup> Như đã nêu trong phần thảo luận trên đây, những khó khăn kinh tế hiện nay của Việt Nam là do tình trạng không hiệu quả về mặt cơ cấu trong nền kinh tế. Các tập đoàn nhà nước và các tổng công ty tiếp tục nhận được nhiều tín dụng trong nền kinh tế và chiếm tỷ trọng chi phối trong các dự án đầu tư công lớn, bất chấp tình trạng phi hiệu quả của họ. Đồng thời, khu vực tư nhân, hiện đang hoạt động tốt hơn nhiều so với khu vực nhà nước trong việc tạo ra việc làm và xuất khẩu, lại đang lâm nguy do bị chèn ép trong tình hình kinh tế hiện tại. Đây là sự mâu thuẫn cơ bản trong nền kinh tế lưỡng thể của Việt Nam, mà có thể lập luận là nguyên nhân chính của các vấn đề lạm phát, thâm hụt ngân sách và thâm hụt thương mại hiện nay.

Tình hình hiện tại của các tập đoàn nhà nước Việt Nam xem ra còn hiểm nghèo hơn của các *chaebol* Hàn Quốc vào năm 1997. Các *chaebol* Hàn Quốc sống sót qua cuộc khủng hoảng châu Á đã bị chỉ trích một cách chính xác vào năm 1997-98 khi tỷ lệ nợ trên vốn sở hữu của họ tăng lên đến ba, bốn, hay năm, và họ buộc phải cắt giảm tỷ lệ này xuống một nửa. Ở Việt Nam, sự tăng trưởng rất nhanh của nợ – 42 lần vốn sở hữu trong trường hợp Cienco 5 và 22 lần vốn chủ sở hữu trong trường hợp Vinashin – cho thấy tình trạng không thể huy động vốn từ lợi nhuận hay thông qua phát hành trái phiếu. Ngoài ra, đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (chủ yếu được thực hiện bởi các tập đoàn và tổng công ty) gia tăng đột ngột thêm gần 60%, dẫn đến thâm hụt ngân sách tăng vọt trong năm 2007. Vấn đề này nằm ở tâm điểm của những trục trặc hiện nay, và là trở ngại nghiêm trọng cho tăng trưởng tiếp tục.

<sup>36</sup> Nền kinh tế Việt Nam gần đây đã trở nên quá nóng. Lạm phát năm 2007 tăng vọt lên 12,6% từ mức ổn định 6,7% vào năm 2006. Thâm hụt thương mại cũng nhảy vọt từ dưới 5% GDP năm 2006 lên gần 20% trong năm 2007. Tình hình này kéo dài và trở nên tồi tệ hơn vào nửa đầu năm 2008 khi lạm phát lên tới 25% và thâm hụt thương mại hơn 30% GDP giữa các năm.

Lạm phát sẽ không thể nào kiểm soát được nếu nguồn vốn rẻ vẫn được chỉ định rót vào các tập đoàn nhà nước. Không có giải pháp tiền tệ nào cho vấn đề ngân sách này. Các điều kiện tín dụng thắt chặt hơn sẽ tiếp tục lấn át khu vực tư nhân, vì những doanh nghiệp vừa và nhỏ này không được tiếp cận tín dụng có trợ cấp. Những doanh nghiệp này hoạt động hiệu quả vì họ phải tuân theo nguyên tắc của thị trường. Cũng theo cơ sở lý luận đó, cách duy nhất để bảo đảm các tập đoàn nhà nước và các tổng công ty không đầu tư vào những dự án kém cỏi là buộc họ phải trả lãi suất thị trường cho nguồn vốn có được và bỏ đi các hình thức bảo đảm của chính phủ trung ương mà những công ty này tận hưởng cho đến nay.

Để kết luận, chúng tôi tin rằng sự hình thành các tập đoàn theo phương cách hiện tại sẽ không mang lại cho Việt Nam một khu vực công nghiệp nặng có sức cạnh tranh quốc tế. Trong một thời gian, động năng của khu vực tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể giúp ngành công nghiệp Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng, nhưng đến lúc nào đó trong tương lai không quá xa, Việt Nam cũng sẽ phải có một khu vực công nghiệp nặng năng động và chiến lược hiện tại xem ra không thể là phương tiện để giúp đất nước đạt được đến đó. Để đạt mục tiêu này (và cũng để tái lập sự ổn định kinh tế) chính phủ Việt Nam nên giải quyết những khiếm khuyết mang tính cơ cấu cốt lõi này – cụ thể là nền kinh tế “lưỡng thể”. Việt Nam không thể vừa hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, lại vừa tiếp tục thực hiện những chính sách như thể các bài học đau xót của các nền kinh tế khác hay “luật trọng trường” không thể áp dụng ở Việt Nam.

### **Giáo dục<sup>37</sup>**

Hệ thống giáo dục của Việt Nam đang trong khủng hoảng. Mặc dù tỉ lệ ghi danh tiểu học và trung học cơ sở là rất tốt, vẫn có những quan ngại nghiêm trọng về vấn đề chất lượng. Tỉ lệ thi trượt tốt nghiệp trung học cao được ghi nhận trong những năm gần đây cho thấy nhiều học sinh không tiếp thu được mức độ kiến thức cơ bản cần thiết và chính phủ Việt Nam đặt ra cho công dân của mình.

Tỉ lệ người Việt Nam có bằng đại học là tương đối thấp, và số người tốt nghiệp mới cũng tăng khá chậm. Năm 2000, tỉ lệ người lao động có trình độ đại học trong dân số của Việt Nam là khoảng 2%, so với 5% ở Trung Quốc và 8% ở Ấn Độ. Tỉ lệ ghi danh 2005 của sinh viên đại học là 16% ở Việt Nam so với 17% ở Trung Quốc, 19% ở Indonesia và 43% ở Thái Lan. Trên hết vẫn là chất lượng của các trường đại học và của nền giáo dục Việt Nam vẫn chưa đạt chuẩn. Các giáo sư, giảng viên ở các trường đại học tốt nhất của Việt Nam ít có bài viết đăng tải trên các tạp chí quốc tế có phản biện (peer-review). Năm 2006, 2.830 giảng viên của đại học Chulalongkorn Thái Lan đã đăng tải 744 bài viết trên các tạp chí khoa học quốc tế. Trong cùng thời gian đó, 3.360 giảng viên của đại học quốc gia Việt Nam ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đăng được 36 bài viết<sup>38</sup>. Một nửa số sinh viên tốt nghiệp đại học trong thị trường việc làm năng động được ghi nhận là không kiếm được việc làm liên quan đến chuyên ngành học của mình chỉ một năm sau khi tốt nghiệp<sup>39</sup>. Đáng lo ngại hơn, một nghiên cứu gần đây của trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh năm 2007 cho thấy 50% sinh viên tốt nghiệp không có khả năng hoàn thành công việc thuộc lĩnh vực là họ đã được đào tạo, do đó phải đào tạo lại.

Số lượng sinh viên đã tăng rất mạnh kể từ 1990 nhưng số giảng viên thì tăng rất khiêm tốn, kết quả là hệ thống đang ngày càng trở nên quá tải (hình 17). Tỉ lệ sinh viên/giảng viên đã tăng mạnh từ 6:1 năm 1990 lên gần 30:1 năm 2005.

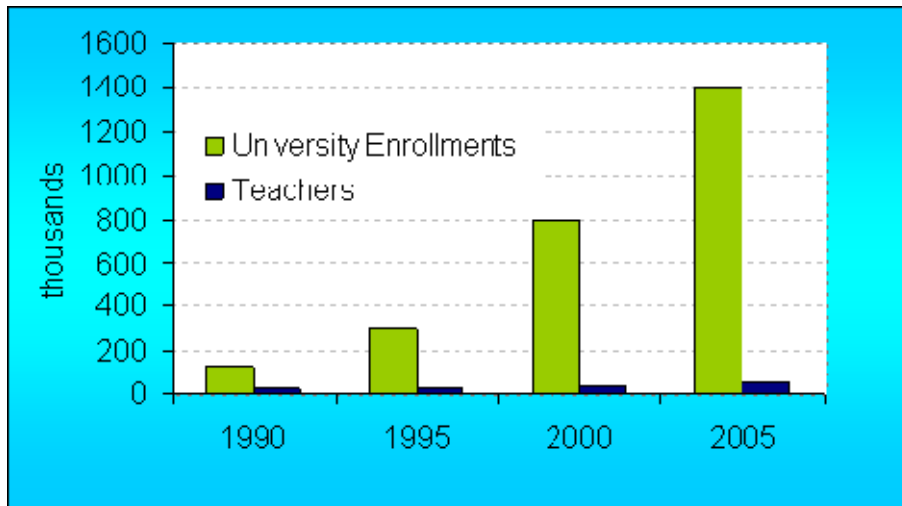
---

<sup>37</sup> Phần này được soạn thảo chủ yếu theo báo cáo “Chọn lựa sự Thành công: Bài học của các nước Đông và Đông Nam Á và tương lai của Việt Nam” do Chương trình Việt Nam tại Đại học Harvard và Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright thực hiện.

<sup>38</sup> Nguồn: Scientific Citation Index Expanded, Web of Science, Thomson Corporation

<sup>39</sup> Xem [http://www.hce.edu.vn/print.php?type=A&item\\_id=126](http://www.hce.edu.vn/print.php?type=A&item_id=126)

Hình 17. Giáo dục: Hệ thống ngày càng trở nên quá tải



Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam

Các kết quả hạn chế của hệ thống hiện hữu không chỉ do thiếu tiền. Thực tế, nếu tính theo% GDP, thì Việt Nam chi tiêu cho giáo dục nhiều hơn đa số các nước trong khu vực<sup>40</sup>. Vấn đề là các nguồn lực này được sử dụng như thế nào, và cụ thể là cơ cấu quản trị của các tổ chức giáo dục ở tất cả các cấp. Hệ thống chi tiêu cho giáo dục hiện hành thì không minh bạch về mặt tài chính. Một nhà bình luận trong nước gần đây có ghi chú, nếu các con số chính thức liên quan đến chi tiêu cho lương giáo viên là đáng tin cậy, thì mức lương bình quân sẽ gần như gấp đôi mức thực tế hiện nay<sup>41</sup>. Sự thiếu hiệu quả của hệ thống hiện hành là lý do tại sao việc đơn thuần gia tăng chi tiêu thông qua những cơ cấu tổ chức hiện hữu là khó cải thiện được chất lượng hay sự tiếp cận giáo dục<sup>42</sup>. Ở bậc giáo dục đại học, các trường đại học cần sự tự chủ nhiều hơn nữa để giúp chuyên môn hóa và cạnh tranh trên cơ sở chất lượng, sự phù hợp và triển vọng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Hệ thống nhân sự phải chuyển dịch từ coi trọng thâm niên sang trọng dụng nhân tài và đánh giá dựa theo kết quả hoạt động và xem đây như là tiêu chí hàng đầu để thực hiện công tác tuyển dụng, chế độ lương bổng và thăng tiến. Ngân sách cho đại học cần tận dụng toàn bộ các nguồn tài trợ tiềm năng gồm học phí, nghiên cứu theo hợp đồng, tài trợ của tư nhân và trợ cấp của chính phủ<sup>43</sup>.

Ngành khoa học và công nghệ Việt Nam đang tụt hậu so với các nước khác trong khu vực và do đó tạo ra một trở ngại lớn cho sự tăng trưởng kinh tế. Năm 2002, người Việt Nam trong nước chỉ nộp đơn đăng ký hai bản quyền phát minh với Tổ chức Sở hữu Quốc tế. Hình 18 cung cấp thêm bằng chứng về mức độ thiếu hụt công nghệ của nền kinh tế Việt Nam. Những ghi nhận về hoạt động của các viện nghiên cứu của Việt Nam cũng nghèo nàn như của các trường đại học trong nước: năm 2006, các nhà nghiên cứu tại Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (VAST) đăng tải được 41 bài viết trên các tạp

<sup>40</sup> Việt Nam được cho là đã chi 1 tỉ đô-la một năm cho du học ở hải ngoại, phần lớn là nguồn tiền gia đình. Đây là một chỉ báo về mức độ không hài lòng của công chúng đối với hệ thống đại học trong nước. Mặc dù việc tham gia các chương trình giáo dục cao học ở nước ngoài được xem là một cách đầu tư tốt, nhưng các chương trình bậc đại học ở nước ngoài rất tốn kém và nếu có được những chương trình có chất lượng tốt hơn ở Việt Nam thì sẽ giảm bớt nhu cầu du học nước ngoài.

<sup>41</sup> Xem "Những câu hỏi liên quan đến báo cáo tài chính của Bộ Giáo dục và Đào tạo", <http://www.tuoiitre.com.vn/Tiayon/Index.aspx?ArticleID=230489&ChannelID=13>

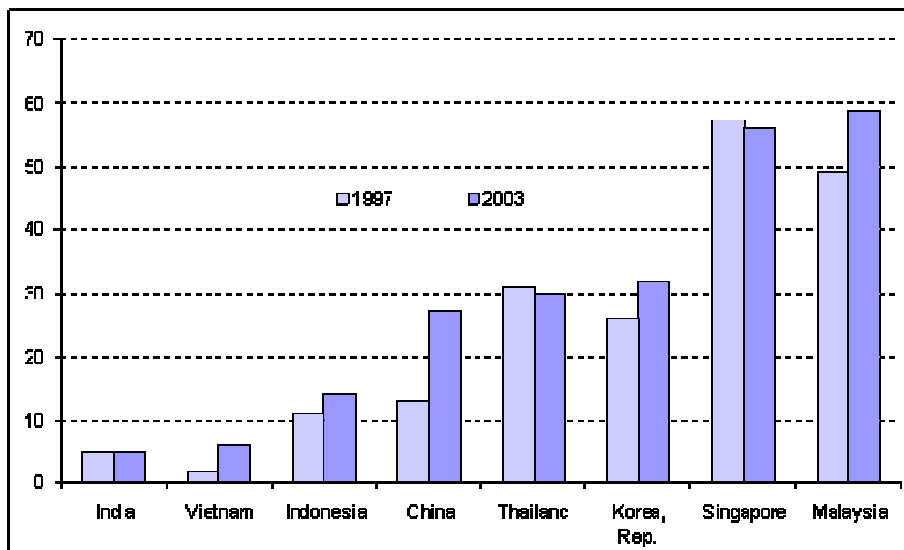
<sup>42</sup> Gần đây, chính phủ đang xem xét kế hoạch phân bổ một tỉ đô-la cho Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh cho công tác dạy nghề và tạo việc làm. Mặc dù sáng kiến này xuất phát từ mong muốn đáng khen ngợi, nhưng sự thành công của nó khó được đảm bảo. Công tác đào tạo không phải là trọng tâm tổ chức hàng đầu của Đoàn và cũng không phải năng lực chính; hơn nữa rất có thể Đoàn không có được sự hiểu biết sâu sắc về nhu cầu của các doanh nghiệp thuê lao động và của chính người lao động trên thị trường.

<sup>43</sup> Giáo sư Hoàng Tụy lập luận một cách thuyết phục rằng quản trị chứ không phải nguồn lực vật chất, là nguyên nhân gốc rễ của sự thất bại trong ngành giáo dục đại học và khoa học của Việt Nam. Xem "Năm mới, chuyện cũ" <http://www.tiasang.com.vn/print?id=1307>. Một ví dụ rõ nét về sự thiếu tự chủ của đại học Việt Nam là trường đại học không có chức năng cấp học hàm phó giáo sư hay giáo sư cho giảng viên. Trung Quốc đã cấp thẩm quyền này cho các trường đại học hơn 10 năm trước.

chí quốc tế. So ra thì đội ngũ giảng viên của chỉ một trường đại học của Trung Quốc là Đại học Phúc Đán (Fudan) ở Thượng Hải đã có đến 2.286 bài nghiên cứu được đăng tải trong cùng kỳ<sup>44</sup>. Bất kể hoạt động yếu kém của VAST cho đến nay, chính phủ Việt Nam đã công bố kế hoạch đưa các nhà nghiên cứu của VAST trở thành hạt nhân cho một trường đại học khoa học và công nghệ mới. Đây là một ví dụ khác về nỗ lực áp đặt một giải pháp định hướng nhà nước cho vấn đề giáo dục trong khi né tránh những yếu kém cốt lõi trong nền giáo dục đại học của Việt Nam. Một chọn lựa tốt hơn sẽ là nới lỏng kiểm soát đối với các viện nghiên cứu và đại học, cho phép họ cạnh tranh thu hút sinh viên và vốn tài trợ nghiên cứu dựa trên chính kết quả hoạt động của họ.

Để cải thiện chất lượng giáo dục đại học và khoa học, các tổ chức của Việt Nam phải có khả năng đưa ra những hình thức khuyến khích hấp dẫn để thu hút các tài năng hàng đầu. Ngày nay, các trường đại học hàng đầu của Trung Quốc đang cạnh tranh trên thị trường thế giới để thu hút tài năng khoa học; mức lương cạnh tranh quốc tế và sự hỗ trợ nghiên cứu hào phóng của họ đang bắt đầu lôi kéo được các nhà khoa học Trung Quốc thường trú ở nước ngoài về, như ở Hoa Kỳ và các nơi khác. Ngược lại, Việt Nam vẫn chưa áp dụng những biện pháp khuyến khích hấp dẫn được giới khoa học và học giả trẻ, được đào tạo ở nước ngoài, ngay tại sân nhà<sup>45</sup>. Thật vậy, dường như vẫn có sự đắn đo trong việc chấp nhận sự cần thiết phải thưởng thường các hình thức khuyến khích đặc biệt cho một tập hợp chọn lọc các nhà khoa học mà những người khác không có được. Thị trường của tài năng khoa học có tính quốc tế, và các nhà khoa học trẻ, giỏi nhất người Việt Nam có rất nhiều chọn lựa nghề nghiệp. Chắc chắn chỉ có một số ít sẽ sẵn sàng chấp nhận những điều kiện chuyên môn hiện hữu ở các trường đại học Việt Nam. Sẽ không có nhiều người xem lòng yêu nước của mình là động cơ duy nhất<sup>46</sup>.

**Hình 18. Tỷ trọng công nghệ cao trong hàng công nghiệp chế tạo xuất khẩu<sup>47</sup>**



<sup>44</sup> Nguồn: Scientific Citation Index Expanded, Web of Science, Thomson Corporation. Sự thiếu kỹ năng tiếng Anh được cho là lời giải thích cho kết quả tệ hại này. Nếu các nhà nghiên cứu Việt Nam thật sự không thông thạo tiếng Anh thì đây lại là bằng chứng sâu hơn về sự thất bại của ngành khoa học Việt Nam. Nghiên cứu khoa học hiện đại giống như một tổ chức toàn cầu, và tiếng Anh chính là thứ ngôn ngữ thông dụng của tổ chức này. Các nhà khoa học không thể kết nối với những xu thế toàn cầu trong các lĩnh vực chuyên ngành của mình thì hầu như chắc chắn không thể tham gia vào hoạt động nghiên cứu liên quan.

<sup>45</sup> Xem Hoàng Tuy, "Giáo dục và khoa học trước thách thức hội nhập", <http://www.saigontimes.com.vn/tbktsg/detail.asp?muc=3&sobao=880&sott=8>.

<sup>46</sup> Xem <http://vietnamnet.vn/giaoduc/2007/01/649367/>

<sup>47</sup> Nguồn: World Development Indicators

# Kiến nghị chính sách

- (1) Chính sách công nghiệp của Việt Nam chủ yếu hướng vào thị trường nội địa và về bản chất có tính chất phòng thủ. Việt Nam cần chuyển sang một chính sách hướng ngoại tự tin hơn, trong đó tất cả các công ty công nghiệp phải có động cơ biến mình trở nên có sức cạnh tranh quốc tế.
- (2) Nguồn lực to lớn nhất của Việt Nam là vốn con người và những hạn chế đối với nguồn vốn con người hiện nay là trở ngại lớn nhất trên con đường tiến lên nấc thang cao hơn trong chuỗi cung ứng công nghiệp và công nghệ. Các trường đại học của Việt Nam hiện không ở vào vị thế có thể đáp ứng được nhu cầu này ở mức độ cần thiết, và cũng tồn tại tình trạng không kết nối được giữa hoạt động đào tạo đang diễn ra và những gì thị trường lao động đang đòi hỏi.
- (3) Hiện đang xảy ra tình trạng phân bổ sai nguồn lực dưới hình thức quá chú trọng vào các tập đoàn nhà nước và những cơ sở hạ tầng có ưu tiên thấp. Việt Nam cần phải đầu tư nhiều nguồn lực hơn, đồng thời hiệu quả hơn, vào cơ sở hạ tầng đường sắt và đường bộ có mức độ sử dụng cao và vào việc sản xuất điện ngoài thủy điện.
- (4) Đã có những tiến bộ trong việc tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho doanh nghiệp dân doanh nội địa, đặc biệt là Luật doanh nghiệp năm 2000 và 2005, nhưng vẫn còn một chặng đường dài phải đi. Thứ hạng thấp của Việt Nam theo thước đo quốc tế về môi trường kinh doanh cần được cải thiện nhiều hơn nữa. Điều này chỉ có thể đạt được thông qua việc xoá bỏ một loạt những can thiệp bằng quy định không cần thiết và làm cho những quy định còn lại trở nên minh bạch hơn. Nếu làm được hai việc này thì cũng sẽ giảm được cơ hội tham nhũng.
- (5) Khi môi trường kinh doanh đối với khu vực dân doanh trong nước được cải thiện, môi trường ưu ái hơn đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay cũng nên được thay thế dần dần bằng một môi trường công bằng hơn đối với cả hai khu vực. Cùng với những yếu tố khác, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tác động lan truyền từ khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài sang khu vực dân doanh trong nước nhiều hơn so với hiện nay.
- (6) Việc thành lập các tập đoàn kinh tế nhà nước theo chúng tôi dường như là một chiến lược để bảo toàn môi trường ưu ái cho khu vực nhà nước chứ không phải là một chiến lược để tạo ra các công ty lớn, có tính cạnh tranh quốc tế. Hướng đi hiện tại để tạo ra các tập đoàn này sẽ kéo các mối quan hệ giữa các chính trị gia và doanh nghiệp nhà nước vốn gần gũi trở nên mật thiết hơn nữa, từ đó dẫn đến tham nhũng và ảnh hưởng của doanh nghiệp đối với quá trình ra quyết định của chính phủ. Hướng đi này thiên về duy trì chiến lược thay thế nhập khẩu bảo hộ cao, chứ không phải là một chiến lược hướng ngoại một cách tự tin.
- (7) Bản thân quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước không tạo ra những tổ chức kinh doanh mới hay nền quản trị doanh nghiệp tốt hơn. Để có tác dụng, cổ phần hóa cần phải đưa sự kiểm soát doanh nghiệp vào tay các cổ đông ngoài quốc doanh. Ngoài ra, quá trình cổ phần hóa hiện tại cần minh bạch hơn so với hiện nay.
- (8) Đã có tiến bộ thật sự trong việc đặt hoạt động cho vay của khu vực ngân hàng trên cơ sở thương mại nghiêm ngặt hơn đối với mọi đối tượng vay. Tuy nhiên, việc đưa ngân hàng vào các tập đoàn là một bước lùi trên phương diện này. Bước lùi này sẽ làm cho việc bình ổn kinh tế vĩ mô trở nên khó khăn hơn và thậm chí còn có tiềm năng tạo ra những hình thái trực trặc tài chính từng dẫn tới cuộc khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997-1998.
- (9) Phương cách để điều chỉnh tình trạng mất cân đối theo vùng trong hoạt động công nghiệp là tăng cường cơ sở hạ tầng vật chất và điều tiết trên khắp đất nước. Trên phương diện này, đầu tư cơ sở hạ tầng nên đi theo hướng tiếp cận vùng, ngược lại với cách thức ban thường nhất thời cho một tỉnh nào đó. Chính sách hiện nay hướng tới việc xây dựng những cảng biển sâu và sân bay không cần thiết, việc bố trí một khu phức hợp công nghiệp nặng quy mô lớn ở một vùng xa thị trường (cả đầu vào và đầu ra) và thường xuyên có bão lớn là ví dụ minh họa cho cách tiếp cận nhất thời không đáng có cho hoạt động đầu tư này.
- (10) Các quan chức chính quyền địa phương Việt Nam cần xem vai trò của mình như người thúc đẩy phát triển công nghiệp chứ không chỉ đơn thuần là người điều tiết giám sát và thu

thuế. Ngày nay, vấn đề phát triển địa phương không đầy đủ ở nhiều vùng chủ yếu liên quan đến vấn đề quản trị và thái độ hơn là do thiếu động cơ tài chính.

- (11) Có một nhu cầu dài hạn cần phải thay thế các quy trình không chính thức hiện nay để có được quyền sử dụng đất bằng những luật lệ hợp pháp chính thức, đơn giản và minh bạch hơn. Chúng tôi không tin rằng sự can thiệp nhiều hơn của quan chức địa phương hay của một cơ quan điều tiết nhà nước sẽ góp phần làm cho việc sử dụng đất hiệu quả hơn hiện nay. Ngược lại, sự can thiệp sâu hơn của chính quyền địa phương chủ yếu sẽ tạo thêm những rào cản mới để khởi sự doanh nghiệp, đặc biệt là cho khu vực dân doanh.
- (12) Khi thiếu vắng các thể chế hỗ trợ thị trường quan trọng, nhiều quyết định kinh doanh từ phá sản cho đến sáp nhập và mua bán công ty đòi hỏi phải có sự can thiệp thường xuyên của bộ máy hành pháp của chính quyền, một quá trình vừa phi hiệu quả, vừa là nguồn gốc của tham nhũng. Do đó, mục tiêu dài hạn sẽ là củng cố hơn nữa các thể chế hỗ trợ thị trường quan trọng, chẳng hạn như một hệ thống pháp luật độc lập vững mạnh và một hệ thống sở hữu được xác lập rõ ràng.

**Phụ lục 1. Đo lường mức độ tập trung công nghiệp của Trung Quốc (1988)**

	Doanh nghiệp công nghiệp Trung Quốc			
	Tổng số doanh nghiệp	Doanh thu hơn 100 triệu	Tỉ lệ (%)	Tổng giá trị SLCN (%)
Toàn ngành công nghiệp	420929	1558	0,37	29,55
Khai thác than	9230	55	0,60	53,99
Dầu Khí	30	17	56,67	99,87
Khai thác quặng sắt	1264	4	0,32	25,74
Kim loại màu	2233	6	0,27	16,01
Xây dựng	9971	0	0	0
Muối	605	605	100	19,45
Khoáng sản khác	24	0	0	0
Gỗ và tre	2981	16	0,54	25,56
Sản xuất thực phẩm	42755	43	0,10	5,10
Thức uống	14406	17	0,12	6,81
Thuốc lá	298	92	30,87	89,20
Nguyên liệu khô	3878	5	0,13	5,67
Dệt	24017	236	0,98	21,86
Sản phẩm thêu may	18017	4	0,02	2,75
Giày da các loại	7929	1	0,01	0,37
Sản phẩm gỗ	11000	1	0,01	1,12
Đồ nội thất	10891	0	0	0
Sản phẩm giấy	10182	23	0,23	10,62
In ấn	10732	2	0,02	2,11
Sản phẩm giáo dục	3897	1	0,03	1,76
Thủ công mỹ nghệ	10671	2	0,02	1,81
Cung ứng điện các loại	11293	101	0,89	52,53
Sản phẩm dầu	690	38	5,51	95,26
Sản phẩm thức uống có ga	2235	5	0,22	25,52
Hóa chất	17864	118	0,66	29,02
Dược	2802	27	0,96	16,58
Sợi hóa học	494	26	5,26	59,97
Sản phẩm cao su	3740	34	0,91	29,72
Nhựa	14065	7	0,05	2,76
Vật liệu xây dựng	55859	17	0,03	3,12
Sản phẩm kim loại sắt	3015	134	4,44	79,15
Sản phẩm kim loại màu	2158	68	3,15	59,03
Sản xuất kim loại	29841	7	0,02	2,38
Máy móc	43059	161	0,37	18,81
Thiết bị vận tải	10368	79	0,76	43,20
Thiết bị điện	14118	102	0,72	30,57
Thiết bị thông tin liên lạc	4159	96	2,31	48,96
Thiết bị công cụ	3460	4	0,12	6,18
Các ngành khác	5544	1	0,02	1,51



**Phụ lục 2. So sánh cơ cấu công nghiệp quốc tế**

	<b>Việt Nam 2005</b>	<b>Trung Quốc 1996</b>	<b>Trung Quốc 2004</b>	<b>Hàn Quốc 2005</b>
Thực phẩm và thức uống	20,95	9,64	7	5,67
Sản phẩm khoáng chất không kim loại	9,13	5,67	4,48	2,71
Khai thác dầu khí	6,5	2,61	2,08	0
Hóa chất và sản phẩm	5,32	8,41	7,2	9,31
Dệt	4,71	7,53	5,24	2,57
Sản phẩm cao su và nhựa	4,7	3,33	3,28	4,43
Sản xuất da	4,58	1,77	1,41	0,49
Sản phẩm kim loại	3,75	3,1	2,86	4,69
May mặc	3,72	2,83	2,1	1,45
Kim loại cơ bản	3,27	8,26	10,59	9,89
Đồ nội thất	3,26	0,45	0,67	1,35
Thiết bị vận tải	2,77	6,03	6,54	15,4
Thiết bị điện	2,76	4,88	5,41	4,47
Sản phẩm thuốc lá	2,57	1,92	1,17	0,33
Thiết bị viễn thông	2,26	4,86	1,02	1,64
Sản phẩm giấy	2,11	1,94	1,79	1,73
Sản phẩm gỗ	1,87	0,82	0,9	0,52
Khai thác kim loại	1,56	1,53	1,37	0
Máy móc	1,54	4,27	4,62	8,48
Khai thác than	1,43	2,28	2,13	0,07
Sản phẩm dầu	1,25	3,53	4,09	7,1
Khai thác đá các loại	1,01			
In ấn & xuất bản	0,93	1,53	0,78	1,49
Thiết bị khác	0,56	3,17	2,62	
Thiết bị công cụ	0,2	0,84	1,08	1,02
Dược		1,83	1,51	
Điện & khí	5,59	4,6	6,9	
Nước tinh khiết	0,39	0,37	0,27	
Ngành khác	1,31	2	10,89	15,19

*Nguồn: Những số liệu này được lấy từ số liệu giá trị sản lượng gộp của các nguồn sau đây: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê Việt Nam 2005, trang 328-329; Cục Thống kê Quốc gia, Niên giám thống kê Hàn Quốc 2006, trang 323-325; Cục Thống kê Quốc gia, Niên giám thống kê Trung Quốc 2006, trang 510 và 1997, trang 424.*

**Phụ lục 3. Chi số cạnh tranh cấp tỉnh**

	Tỉnh, thành phố	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Chi phí không chính thức	Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý	Chỉ số PCI 2006 (đã có trọng số)
1	Bình Dương	8,49	6,21	8,50	7,12	6,46	7,24	9,08	8,86	6,52	5,46	<b>76,23</b>
2	Đà Nẵng	9,17	4,70	7,68	5,83	6,18	6,47	6,38	9,62	9,60	6,38	<b>75,39</b>
3	Bình Định	7,16	6,86	7,97	4,93	6,88	7,50	6,64	8,15	6,18	3,95	<b>66,49</b>
4	Vĩnh Long	8,44	6,80	6,25	4,91	6,80	7,33	5,10	7,50	7,96	4,86	<b>64,67</b>
5	Đồng Nai	7,02	6,27	6,18	4,95	6,99	6,31	6,00	7,76	8,45	3,79	<b>64,64</b>
6	Lào Cai	7,78	5,93	7,80	4,33	6,78	8,40	6,59	7,01	6,46	3,52	<b>64,11</b>
7	Tp.HCM	7,07	5,07	6,97	5,12	6,02	6,35	6,18	7,63	7,35	3,81	<b>63,39</b>
8	Vĩnh Phúc	7,31	6,30	6,27	3,25	6,13	6,36	7,74	6,31	6,98	4,03	<b>61,27</b>
9	An Giang	7,64	6,37	6,64	4,57	7,00	6,43	7,59	7,06	4,55	3,38	<b>60,45</b>
10	Cần Thơ	6,55	6,70	6,83	4,87	5,70	6,57	3,52	8,68	5,56	3,80	<b>58,30</b>
11	Đồng Tháp	7,92	6,38	5,81	3,87	7,44	7,43	6,06	6,30	6,14	3,20	<b>58,13</b>
12	Yên Bái	7,20	6,32	5,99	5,70	6,90	8,30	6,38	4,49	5,12	3,81	<b>56,85</b>
13	Trà Vinh	6,85	6,35	5,79	3,81	6,86	6,46	6,31	6,14	5,85	3,63	<b>56,83</b>
14	Quảng Nam	7,76	5,55	4,44	4,32	5,27	6,96	6,61	5,26	5,70	6,31	<b>56,42</b>
15	Bắc Giang	8,18	6,01	5,81	4,78	6,32	6,66	4,89	5,31	6,41	4,00	<b>55,99</b>
16	Hưng Yên	6,65	6,91	6,49	5,36	7,64	7,82	5,82	5,53	3,89	3,52	<b>55,97</b>
17	BRVT	7,49	5,38	5,43	5,59	5,85	5,70	5,46	5,82	5,56	4,73	<b>55,95</b>
18	Ninh Bình	7,87	5,92	5,11	5,87	6,29	6,17	5,64	4,78	6,60	3,63	<b>55,82</b>
19	Sóc Trăng	7,82	7,98	5,78	4,00	6,30	7,20	7,31	4,50	4,16	4,06	<b>55,34</b>
20	Khánh Hòa	8,23	5,30	6,02	5,37	6,51	6,36	5,11	6,12	5,08	3,27	<b>55,33</b>
21	Phú Yên	8,83	7,03	6,09	2,64	5,35	6,58	5,09	6,49	5,44	3,73	<b>54,93</b>
22	Bắc Ninh	7,25	6,06	6,09	3,04	6,24	6,76	5,75	4,60	6,53	4,14	<b>54,79</b>

23	Nghệ An	7,85	5,56	5,78	5,06	6,29	6,15	4,69	4,28	6,53	4,53	<b>54,43</b>
24	Phú Thọ	8,32	6,50	5,35	4,73	6,61	6,96	4,59	5,70	5,56	3,70	<b>54,42</b>
25	Quảng Ninh	6,81	6,31	4,77	4,74	6,47	6,46	6,03	5,25	4,74	4,30	<b>53,25</b>
26	Bến Tre	7,65	6,20	4,90	3,73	8,35	5,99	6,38	4,42	5,47	3,54	<b>53,11</b>
27	Gia Lai	7,08	6,16	6,03	3,26	7,32	6,36	4,91	5,77	5,06	3,68	<b>53,06</b>
28	Thái Nguyên	7,02	5,66	6,08	3,66	6,18	6,66	3,53	5,25	6,64	4,05	<b>52,71</b>
29	Hải Dương	6,19	6,15	5,81	4,23	5,70	7,28	5,84	5,09	4,52	3,91	<b>52,70</b>
30	Bình Thuận	6,39	5,92	6,71	4,22	7,27	7,06	4,47	4,58	5,64	3,02	<b>52,66</b>
31	Hậu Giang	7,67	6,01	5,12	3,97	7,74	6,08	6,79	3,98	4,67	4,06	<b>52,61</b>
32	Lâm Đồng	7,20	6,97	5,54	4,83	6,56	6,37	3,82	6,39	4,19	3,93	<b>52,25</b>
33	Tiền Giang	5,85	6,43	4,48	4,59	7,25	6,65	5,31	5,76	5,05	3,60	<b>52,18</b>
34	Quảng Trị	8,83	5,67	4,93	4,79	6,52	6,85	4,26	4,12	6,78	3,32	<b>52,18</b>
35	Đắk Lắk	6,48	5,95	4,99	4,83	6,03	6,74	5,87	5,27	4,19	3,74	<b>51,65</b>
36	Kiên Giang	7,87	7,72	4,86	4,42	6,63	6,01	5,60	4,88	3,89	3,89	<b>51,27</b>
37	Thái Bình	6,89	5,46	5,27	6,13	6,62	7,17	4,81	3,73	5,13	2,92	<b>50,54</b>
38	TT-Huế	7,52	4,99	5,43	4,40	5,98	6,23	4,63	4,68	5,79	2,98	<b>50,53</b>
39	Long An	7,88	7,07	3,62	3,88	5,68	7,02	5,59	5,63	4,85	3,16	<b>50,40</b>
40	Hà Nội	5,73	4,19	5,60	5,25	5,21	4,70	4,23	6,12	5,24	3,39	<b>50,34</b>
41	Hòa Bình	6,62	6,57	5,13	5,02	7,39	7,30	4,61	3,51	5,16	3,62	<b>50,17</b>
42	Hải Phòng	7,38	4,48	6,07	4,41	5,54	5,85	3,76	4,98	5,83	2,98	<b>49,98</b>
43	Lạng Sơn	6,87	4,39	5,65	5,17	6,21	6,50	3,30	5,20	5,07	3,65	<b>49,64</b>
44	Nam Định	7,40	5,71	3,63	4,84	6,65	7,54	5,16	4,75	4,48	3,37	<b>48,89</b>
45	Bắc Kạn	7,21	4,34	3,18	4,60	6,47	7,04	4,02	3,28	6,21	6,55	<b>48,73</b>
46	Hà Giang	7,39	6,19	5,03	3,44	6,01	6,44	4,92	4,87	4,52	3,04	<b>48,49</b>
47	Tây Ninh	8,49	6,26	4,56	3,70	6,12	6,06	4,11	4,42	4,30	5,09	<b>48,35</b>
48	Quảng Bình	8,02	6,07	5,46	4,05	7,22	6,17	3,55	3,84	4,92	3,46	<b>47,90</b>
49	Hà Nam	6,58	5,58	6,48	3,90	6,51	6,29	4,79	4,39	2,87	3,09	<b>47,27</b>
50	Tuyên Quang	8,59	5,13	4,04	4,09	6,47	7,02	4,57	5,30	3,43	3,50	<b>47,21</b>

51	Cao Bằng	7,65	4,83	4,62	4,70	6,30	7,44	4,38	3,07	5,10	3,07	<b>46,63</b>
52	Bình Phước	4,96	6,82	4,36	5,28	6,12	6,37	4,72	4,36	4,13	2,52	<b>46,29</b>
53	Ninh Thuận	7,50	6,66	5,39	3,48	6,08	5,52	2,60	3,84	5,50	3,47	<b>45,82</b>
54	Thanh Hóa	7,83	5,95	4,63	4,73	5,24	6,79	3,11	4,61	3,73	3,53	<b>45,30</b>
55	Sơn La	7,78	5,94	3,95	3,50	5,82	7,40	4,37	4,65	3,44	3,63	<b>45,22</b>
56	Quảng Ngãi	6,73	5,99	5,24	4,42	5,44	5,79	2,36	4,57	4,94	2,13	<b>44,20</b>
57	Cà Mau	5,99	5,74	5,07	4,33	6,97	5,73	4,10	3,47	3,65	3,00	<b>43,99</b>
58	Bạc Liêu	5,67	6,91	2,53	4,24	6,34	5,60	4,17	4,32	4,30	3,41	<b>42,89</b>
59	Hà Tĩnh	7,36	5,93	2,86	4,93	5,05	6,22	3,09	3,99	5,10	2,59	<b>42,35</b>
60	Điện Biên	8,82	5,72	4,38	4,19	6,45	5,60	3,24	3,42	3,50	2,99	<b>42,28</b>
61	Kon Tum	8,73	4,95	4,28	3,22	5,17	6,09	3,43	3,33	3,60	3,74	<b>41,38</b>
62	Hà Tây	6,12	4,92	5,56	4,28	5,07	6,70	2,53	3,60	2,92	3,13	<b>40,73</b>
63	Đắk Nông	5,56	4,82	2,15	3,81	6,66	5,07	4,15	2,40	4,11	4,83	<b>38,91</b>
64	Lai Châu	7,99	3,84	2,46	3,06	5,20	7,10	4,32	2,96	1,99	4,05	<b>36,76</b>
	THẤP NHẤT	4,96	3,84	2,15	2,64	5,05	4,70	2,36	2,40	1,99	2,13	36,76
	CAO NHẤT	9,17	7,98	8,50	7,12	8,35	8,40	9,08	9,62	9,60	6,55	76,23
	TRUNG BÌNH	7,36	5,92	5,34	4,47	6,36	6,59	5,00	5,19	5,20	3,77	52,45

Nguồn: VNCI và VNCI

**Phụ lục 4. Thị phần của các Tổng công ty nhà nước năm 1999 và 2003**

<b>Ngành công nghiệp</b>	<b>Thị phần (1999, %)</b>	<b>Thị phần (2003, %)</b>
Điện	94%	92%
Than	97%	98%
Giấy	50%	70%
Thuốc lá	63%	Không có số liệu
Xi măng	59%	55%
Thép	64%	52%
Phân bón hóa học	Không có số liệu	90%
Cao su	Không có số liệu	69%
Sản phẩm dầu lửa	Không có số liệu	100%
Hóa chất cơ bản	Không có số liệu	99%
Xăng	Không có số liệu	50%
Vận tải đường sắt	Không có số liệu	100%
Vận tải hàng không	Không có số liệu	90%
Tín dụng ngân hàng thương mại	70%	Không có số liệu
Xuất khẩu	30%	25,1%

*Nguồn: Nguyễn Văn Đăng et al. (2005). "Tổng công ty nhà nước trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế." NXB Giao thông Vận tải, trang 63.*

**Phụ lục 5. Thực trạng các tổng công ty 91 năm 2002 và 2003**

	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>
1	<b>Số doanh nghiệp thuộc sự quản lý của TCT</b>		600	586
	- Doanh nghiệp sản xuất và thương mại	Doanh nghiệp	557	544
	- Doanh nghiệp có lợi nhuận		475	516
2	<b>Nguồn vốn</b>	Triệu đồng	187.080.612	201.922.707
	- Vốn nhà nước		61.642.301	62.149.913
	- Vốn tích lũy		30.742.758	38.240.199
	- Nợ		88.134.484	101.576.849
	- Nguồn khác		6.561.069	6.465.926
3	<b>Lao động</b>	Người	679.725	694.604
	Trong đó, số lao động không làm việc		7.983	9.581
4	<b>Kết quả kinh doanh</b>	Triệu đồng		
	- Doanh thu		210.694.930	202.652.006
	- Lợi nhuận trước thuế (EBT)		16.785.983	14.528.197
	- Lỗ		386.811	259.205
	- EBT tính theo tỉ lệ vốn nhà nước		17,75%	14,21%
5	<b>Giá trị xuất nhập khẩu</b>	Triệu USD	6.167	4.701
	- Giá trị xuất khẩu		5.117	4.143
	- Giá trị nhập khẩu		1.049	558
6	<b>Đóng góp cho ngân sách nhà nước</b>	Triệu đồng	44.156.001	36.916.510
7	<b>Khoản phải trả</b>	Triệu đồng	125.813.892	126.867.610
	- Trả cho ngân sách nhà nước		6.557.741	1.728.322
	- Trả cho ngân hàng		84.225.061	90.374.472
8	<b>Khoản phải thu</b>	Triệu đồng	37.260.138	34.102.429
	Trong đó nợ xấu là		1.067.880	596.510

*Nguồn: Ban chỉ đạo Phát triển và Đổi mới Doanh nghiệp*

**Phụ lục 6. Kết quả kinh doanh của các tổng công ty 91 năm 2003**

Tên công ty	Số doanh nghiệp trực thuộc	Tổng vốn (triệu đồng)	Lao động (người)	Doanh thu (triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	Đóng góp ngân sách nhà nước (triệu đồng)
1. Dầu khí Việt Nam	18	33.321.264	15.177	57.379.800	1.850.064	25.050.760
2. Bưu chính Viễn thông Việt Nam	94	26.772.274	96.320	22.990.768	7.525.051	6.215.000
3. Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	15	2.328.085	11.302	10.300.000	177.000	2.433.744
4. Điện lực Việt Nam	53	64.986.081	76.000	19.912.000	1.800.000	2.020.000
5. Công nghiệp xi măng Việt Nam	15	14.333.000	16.650	8.980.097	664.661	824.526
6. Tổng công ty thép Việt Nam	12	5.709.286	17.591	9.125.084	162.367	487.057
7. Tổng công ty than Việt Nam	43	5.760.057	86.615	8.700.000	350.000	400.122
8. Tổng công ty cao su Việt Nam	36	6.793.329	80.100	2.970.196	916.427	370.750
9. Hàng không quốc gia Việt Nam	20	5.306.511	15.054	11.484.642	382.759	332.871
10. Tổng công ty hóa chất Việt Nam	39	3.877.689	34.200	8.399.203	228.976	305.415
11. Đường sắt Việt Nam	48	3.180.302	44.288	4.308.735	69.126	278.664
12. Tổng công ty hàng hải Việt Nam	18	5.375.565	30.500	3.831.000	144.000	260.000
13. Tập đoàn dệt may Việt Nam	40	8.680.000	100.890	11.613.907	83.425	132.724
14. Tập đoàn kinh tế Vinashin	32	2.281.573	14.474	3.179.500	34.817	86.571
15. Tổng công ty giấy Việt Nam	13	4.621.525	12.800	2.087.000	(23.801)	71.438
16. Vinafood II	19	5.292.950	10.573	9.926.000	83.275	61.482
17. Vinafood I	15	939.216	5.070	4.964.074	56.249	45.587
18. Vinacafe	56	2.364.000	27.000	2.500.000		42.000

*Nguồn: Ban chỉ đạo Phát triển và Đổi mới Doanh nghiệp*

**Phụ lục 7. Quy mô và vốn tích lũy của các tổng công ty 91 năm 2003**

Tên công ty	Nguồn vốn (triệu đồng)				
	Tổng vốn (tổng tài sản)	Vốn nhà nước	Vốn tích lũy	Nợ	Nguồn khác
1. Bưu chính Viễn thông Việt nam	26.772.274	6.818.225	14.701.231	5.252.818	-
2. Dầu khí Việt Nam	33.321.264	11.856.683	6.630.000	11.251.182	3.583.399
3. Điện lực Việt Nam	64.986.081	26.486.081	3.500.000	35.000.000	-
4. Hàng không quốc gia Việt Nam	5.306.511	321.112	3.435.908	1.507.986	41.505
5. Công nghiệp xi măng Việt Nam	14.333.000	2.333.000	2.200.000	7.500.000	2.300.000
6. Tổng công ty cao su Việt Nam	6.793.329	2.531.672	2.071.408	2.065.922	124.327
7. Tổng công ty hàng hải Việt Nam	5.375.565	1.025.565	1.650.000	2.700.000	-
8. Tập đoàn dệt may Việt Nam	8.680.000	1.499.965	880.035	6.300.000	-
9. Tổng công ty hóa chất Việt Nam	3.877.689	1.179.000	695.689	2.003.000	-
10. Vinafood I	939.216	365.729	573.487	-	-
11. Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	2.328.085	665.657	502.476	1.113.935	46.017
12. Tổng công ty than Việt Nam	5.760.057	1.267.010	448.203	4.037.744	7.100
13. Vinafood II	5.292.950	673.197	337.275	4.282.478	-
14. Tổng công ty thép Việt Nam	5.709.286	1.320.176	273.204	2.626.076	-
15. Tổng công ty giấy Việt Nam	4.621.525	962.061	159.464	3.500.000	-
16. Đường sắt Việt Nam	3.180.302	1.486.895	103.934	1.246.463	343.010
17. Tập đoàn kinh tế Vinashin	2.281.573	793.885	77.885	1.389.235	20.568
18. Vinacafe	2.364.000	564.000	-	1.800.000	-

*Nguồn: Ban chỉ đạo Phát triển và Đổi mới Doanh nghiệp*



## Danh mục tài liệu tham khảo

- AusAid, December (2000), *Vietnam: Land Administration*, Working Paper No. 4 Business-in-Asia.com.
- CIEM (2005). "A Survey on Equitized Enterprises".
- Dapice, David O. (2008A). "Electricity Policy in a Rapidly Growing Economy," FETP Case Study, available at <http://www.fetp.edu.vn/exed/2008/HaNoi/readings.htm>
- Dapice, David O. (2008B). "Energy: Global Trends and Prospects", FETP Case Study, available at <http://www.fetp.edu.vn/exed/2008/HaNoi/readings.htm>
- De Soto, Hernando (2000). *The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Almost Everywhere Else* (New York: Basic Books)
- General Statistical Office, *Statistical Yearbook of Vietnam*, various years, (Hanoi: Statistical Publishing House)
- MUTRAP-II (2008). "Analysis of the Economic and Social Impact Assessment of the Vietnam's WTO Accession."
- National Bureau of Statistics (2006). *China Statistical Yearbook, 2006* (Beijing: China Statistics Press)
- Nguyễn Đình Cung (2006). "Report on the Six Year of Implementation of the 1999 Law on Enterprise".
- Nguyễn Xuân Thành (2003). "Vietnam: The Road to Interest Rate Liberalization," FETP Case Study.
- Ohno, Kenichi (2008). "Industrial Strategy for Vietnam's New Era," presented at the 4<sup>th</sup> VDF-Tokyo Conference.
- Perkins, Dwight H. (2004). "Corporate Governance, Industrial Policy, and the Rule of Law," in S. Yusuf, M. Anjum Altaf, and K. Nabeshima, editors, *Global Change and East Asian Policy Initiatives* (Washington; World Bank)
- Pham Chi Lan (2008). "Development of the Legal Environment for Businesses in Vietnam – The Memorable Paths" in Đào Xuân Sâm and Vũ Quốc Tuấn, editors, *Renovation in Vietnam: Recollection and Contemplation* (Knowledge Publishing House.)
- Rosengard, Jay K. and Huỳnh Thế Du (2008). "Funding Economic Development: A Comparative Study of Financial Sector Reform in Vietnam and China", UNDP – Harvard "Series on Vietnam's WTO Accession and International Competitiveness Research," Policy Dialogue Paper Number 4
- Rural Small-Scale Industry Delegation (1977). *Rural Small-Scale Industry in the People's Republic of China* (Berkeley: University of California Press)
- State Statistical Bureau (1981). *Statistical Yearbook of China 1981* (Beijing: China Statistics Press)
- Sturgeon, Timothy (1998). *The Automotive Industry in Vietnam: Prospects for Development in a Globalizing Economy*, Research Note No. 4
- Transparency International, [www.transparencyinternational.org](http://www.transparencyinternational.org).
- Trần Thị Quế Giang and Vũ Thành Tụ Anh (2007). *The Impacts of Corporate Governance on the Performance of Privatized Firms in Vietnam*, FETP Working Paper.
- UNIDO (2006). *Industrial Statistics Database at the 4-digit Level of ISIC 2006* (Revision 2 and 3)
- Van Arkadie and Raymond Mallon (2005) *Vietnam: A Transition Tiger?* Asia Pacific Press Publication
- Võ Trí Thành and Phạm Chí Quang (2008). "Managing capital flows: the case of Vietnam", ADB Institute Discussion Paper No.15
- Vũ Thành Tụ Anh, Lê Viết Thái, and Võ Tất Thắng (2007). "Provincial Extralegal Investment Incentives in the Context of Decentralization: Mutually Beneficial or the Race to the Bottom?" UNDP-Vietnam Discussion Papers on Topics Relating to Decentralization and Economic Performance.
- Vũ Quốc Tuấn (2008). "Enterprise Development – Reflection on a Process" in Đào Xuân Sâm and Vũ Quốc Tuấn, editors, *Renovation in Vietnam: Recollection and Contemplation* (Knowledge Publishing House.)
- World Bank, 2006, *Doing Business 2007: How to Reform* (Washington: World Bank)



Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc  
25 - 29 Phan Bội Châu,  
Hà Nội - Việt Nam  
Tel: (84 4) 3942 1495  
Fax: (84 4) 3942 2267  
E-mail: [registry.vn@undp.org](mailto:registry.vn@undp.org)

[www.undp.org.vn](http://www.undp.org.vn)